



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỶ II - 9/2019



ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC



ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019



PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM hướng đến tầm nhìn 2030



CHỐNG SA MẠC HÓA TẠI CHÂU PHI

Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn: NỖ LỰC VÌ SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Chú trọng “phòng bệnh hơn chữa bệnh”

Với phương châm “Phòng bệnh hơn chữa bệnh”, TTYT huyện Văn Chấn đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, tập trung chỉ đạo công tác phòng chống, giám sát phát hiện sớm các loại dịch, đặc biệt là các dịch như: Dịch sởi, tay chân miệng, cúm A... Bên cạnh đó, Trung tâm cũng làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm, giáo dục sức khỏe cho nhân dân. Trong năm 2018, Trung tâm tổ chức hơn 3.200 buổi nói chuyện, hơn 3.000 buổi thảo luận nhóm với các chủ đề, cung cấp kiến thức chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh. Để chủ động đối phó với các tình huống phát sinh dịch, Trung tâm còn chuẩn bị tốt các nguồn lực, trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế. Kết quả, sau 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn huyện Văn Chấn đã không xảy ra dịch lớn, không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm.

Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai thường xuyên ở cả tất cả các xã, thị trấn. Tất cả các điểm tiêm chủng trên địa bàn huyện đều có bằng rôn, loa đài truyền thanh. Trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin. Việc tiêm chủng được đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra.

Các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, y tế trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sạch và vệ sinh môi trường, dân số - kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh không lây nhiễm... được đẩy mạnh và triển khai đạt hiệu quả. Công tác xây dựng xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế được thực hiện tốt.

Triển khai nhiều kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh

Song song với thực hiện nhiệm vụ về y tế dự phòng và công tác dân số, thời gian qua, TTYT huyện Văn Chấn đã không ngừng nâng cao cải thiện chất lượng khám chữa bệnh, đổi mới phong cách thái độ phục vụ người bệnh, đồng thời chuẩn bị những điều kiện cần thiết để triển khai nhiều kỹ thuật y tế mới, chuyên sâu.

Được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Y tế Yên Bái, huyện Văn Chấn, Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn được đầu tư các trang thiết bị hiện đại

Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn được thành lập năm 2016 theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Yên Bái, trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện và Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn. Sau 3 năm đi vào hoạt động theo mô hình trung tâm đa chức năng, TTYT huyện Văn Chấn đã kế thừa tốt những thành tựu, truyền thống tốt đẹp của các thế hệ đi trước, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trên cả hai phương diện: Khám chữa bệnh và y tế dự phòng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, tạo được niềm tin trong lòng người dân huyện Văn Chấn và các địa bàn lân cận.



Bác sỹ CKII Hoàng Văn Hải, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn thăm khám cho bệnh nhân sau phẫu thuật. Ảnh: Tư liệu.

phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh như: Hệ thống xét nghiệm sinh hóa, huyết học, nước tiểu tự động; máy phẫu thuật nội soi; máy siêu âm màu 4D, máy chụp X-quang kỹ thuật số, máy nội soi tiêu hóa, máy xét nghiệm miễn dịch, lồng ấp sơ sinh Monitor theo dõi bệnh nhân 4 và 6 thông số... Trong năm 2019, Trung tâm được đầu tư xây dựng thêm 2 dãy nhà trong khu điều trị. Khi hoàn thành sẽ bổ sung thêm các phòng chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh.

Trung tâm cũng đã đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa quy trình khám chữa bệnh, điều trị, thanh toán viện phí. Trung tâm đã đầu tư hệ thống gọi cán bộ y tế tự động, máy lấy số gọi khám tự động, máy quét thẻ bảo hiểm y tế... góp phần giảm thời gian chờ đợi của bệnh nhân.

Để ứng dụng các kỹ thuật mới trong khám, chẩn đoán, điều trị, TTYT huyện Văn Chấn liên tục đào tạo cán bộ đi học và tiếp nhận nhiều đợt chuyển giao kỹ thuật từ tuyến Trung ương, tuyến tỉnh. Gần đây, Trung tâm

đã triển khai 11 kỹ thuật mới vào KCB như: phẫu thuật nội soi cắt khối u buồng trứng, chữa ngoài tử cung, ruột thừa, túi mật và các kỹ thuật Lase, điện sung, điện phân... đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

Với quan điểm nâng cao chất lượng khám toàn diện, Trung tâm đã thực hiện các giải pháp nhằm “đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. TTYT Văn Chấn đang phấn đấu xây dựng hình ảnh đẹp về người cán bộ y tế: Luôn luôn đón tiếp niềm nở, chăm sóc nhiệt tình và dạn dò chu đáo.

Với sự cố gắng nỗ lực của tập thể cán bộ y bác sỹ nên công tác tiếp đón, điều trị, chăm sóc bệnh nhân vẫn được đảm bảo chu đáo, kịp thời. 6 tháng đầu năm 2019, Trung tâm đã khám cho trên 51 nghìn lượt bệnh nhân (tăng 15,01% so với cùng kỳ), điều trị nội trú cho 5,7 nghìn lượt bệnh nhân, thực hiện gần 800 ca phẫu thuật (tăng 7,3% so với cùng kỳ)...

Trung Long



TỔNG CỤC THỐNG KÊ NHẬN GIẢI THƯỞNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CHUYỂN ĐỔI SỐ XUẤT SẮC



Chiều ngày 06/9/2019, tại Hà Nội, Hội Truyền thông số Việt Nam tổ chức Lễ trao giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam - Vietnam Digital Awards (VDA) 2019. Đây là năm thứ hai giải thưởng được tổ chức để tôn vinh các tổ chức, doanh nghiệp có những thành tựu, đóng góp quan trọng cho công cuộc chuyển đổi số của Việt Nam.

Tham dự Lễ trao giải có: Ông Phan Xuân Dũng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường Quốc hội; Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương; Đại diện lãnh đạo, nguyên lãnh đạo các Ban, Bộ, ngành Trung ương; Đại diện lãnh đạo một số tỉnh, thành phố, các hiệp hội Trung ương và địa phương; Đại diện các đơn vị, doanh nghiệp nhận giải cùng đông đảo cơ quan thông tấn báo chí.

Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam - Vietnam Digital Awards 2019 được phát động từ tháng 3/2019. Sau 4 tháng phát động,

Ban tổ chức đã nhận được 245 hồ sơ dự thi ở tất cả các thành phần theo cơ cấu giải thưởng. Qua một thời gian đánh giá bình chọn, Ban tổ chức đã lựa chọn ra 50 đơn vị với các giải pháp xuất sắc nhất để trao giải thưởng cho 4 hạng mục gồm: Sản phẩm dịch vụ, giải pháp công nghệ số; Doanh nghiệp chuyển đổi số; Chuyển đổi số cơ quan nhà nước; Thu hẹp khoảng cách số. Trong đó, Tổng cục Thống kê vinh dự được nhận giải thưởng ở hạng mục Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc. Thay mặt Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK lên nhận giải tại Lễ trao giải.

Đây là giải thưởng trân quý dành cho Tổng cục Thống kê với giải pháp ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 thay cho phiếu giấy truyền thống. Thực hiện giải pháp này, trong quá trình thực hiện TĐT dân số và nhà ở năm 2019, Tổng cục Thống kê đã áp dụng 2 hình thức thu thập thông tin mới: (1) Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI); Điều tra viên sử dụng thiết bị di động (máy tính

bảng, điện thoại thông minh) để phỏng vấn, ghi dữ liệu và truyền trực tuyến về trung tâm máy chủ. Với phương pháp này, dữ liệu được quản lý đồng bộ ở tất cả các khâu trong quá trình điều tra. (2) Điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet (Webform). Đây là hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin của phương pháp điều tra gián tiếp, cho phép các hộ đăng ký thực hiện Webform được cấp Tài khoản và Mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống thông tin của TĐT và tự cung cấp thông tin của hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ theo phiếu hỏi.

Giải pháp phiếu điều tra điện tử đã thể hiện một số ưu điểm nổi bật: Không cần in phiếu điều tra giấy, giúp giảm đáng kể ngân sách nhà nước cho cuộc điều tra; Giảm thời gian xử lý kết quả điều tra sau khi thu thập thông tin từ 9 tháng xuống còn 3 tháng (bỏ qua khâu nhập tin thường kéo dài khoảng 6 tháng đối với TĐT dân số); Ngăn ngừa và kiểm soát được các lỗi logic trong khi kê khai thông tin điều tra nhằm nâng cao chất lượng thông tin điều tra.

Với những ưu điểm trên, giải pháp ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 đã giúp nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả TĐT, giảm kinh phí điều tra và phù hợp với xu hướng tổ chức điều tra của thế giới.

Giải thưởng “Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc” là sự động viên, khích lệ lớn để Tổng cục Thống kê tiếp tục có những đóng góp trong hành trình chuyển đổi số quốc gia trong thời gian tới./.

P.V

HỘI THẢO THAM VẤN ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ NĂM 2020

Sáng ngày 6/9/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tổ chức Hội thảo tham vấn điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ năm 2020 (SDGCW 2020). Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK và bà Rana Flowers, Trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Ông Phạm Quang Vinh và ông Nguyễn Trung Tiến; đại diện một số bộ, ngành có liên quan, các tổ chức quốc tế, lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự được nghe đại diện của TCTK và UNICEF trình bày về một số nội dung: Nhu cầu số liệu về các chỉ tiêu theo Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDGs) để giám sát việc thực hiện SDGs của Việt Nam - Số liệu sẵn có và khoảng trống số liệu; Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ - Đáp ứng khoảng trống

số liệu; Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ năm 2020 - Lịch sử, kế hoạch thực hiện, ngân sách huy động.

Điều tra đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ năm 2020 là cuộc điều tra do TCTK và UNICEF Việt Nam thực hiện vào năm 2020. SDGCW 2020 được điều chỉnh từ Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ lần thứ 6 do UNICEF toàn cầu xây dựng, nhằm đáp ứng nhu cầu số liệu của Việt Nam để giám sát và báo cáo tình hình thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

SDGCW 2020 được thiết kế nhằm cung cấp dữ liệu cho 55 chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam có liên quan đến trẻ em và phụ nữ nói riêng; đồng thời đây cũng là nguồn dữ liệu chính, quan trọng phục vụ theo dõi tiến trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Số liệu điều tra có thể được phân tách theo các đặc điểm địa lý, xã hội và nhân khẩu học, giúp Chính phủ

và các đối tác phát triển có cơ sở để ra các giải pháp khắc phục sự khác biệt và chênh lệch tồn tại giữa các vùng và nhóm dân cư; đồng thời giúp Việt Nam theo dõi và thực hiện tốt hơn cam kết “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Các sản phẩm SDGCW 2020 bao gồm nhiều nguồn dữ liệu phong phú, cần thiết phục vụ nghiên cứu trong các lĩnh vực cụ thể như: Nước và vệ sinh, giáo dục, y tế. Đây cũng là đóng góp rất quan trọng để đo lường tác động chính sách và xác định các biện pháp đổi mới, đồng thời cung cấp một bức tranh chuyên sâu về các nhóm dân số cụ thể (dân tộc thiểu số, nhóm phân vị dân số nghèo nhất, trẻ vị thành niên, trẻ em gái và trẻ em trai).

Hội thảo cũng dành thời gian thỏa đáng để các đại biểu tham dự cùng thảo luận, đưa ra ý kiến về các nội dung liên quan.

Với tinh thần làm việc khẩn trương và nghiêm túc, Hội thảo đã thành công tốt đẹp./

Thu Hường

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO KIẾN THỨC THỐNG KÊ CƠ BẢN CHO CÁN BỘ THỐNG KÊ LÀO

Theo chương trình đào tạo của hai chính phủ Việt Nam và Lào, từ ngày 11/9- 06/12/2019, Tổng cục Thống kê tổ chức lớp đào tạo thống kê cơ bản cho cán bộ thống kê Lào tại Trường Cao đẳng Thống kê, TP. Bắc Ninh.

Chiều ngày 11/9 tại Hà Nội, ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và bà Phonesaly Souksavath, Phó Tổng cục trưởng cơ quan Thống kê Lào

đã có buổi trao đổi về nội dung chương trình của khóa học.

Chương trình đào tạo gồm một số nội dung cơ bản: Các phương pháp thống kê mô tả; Điều tra và điều tra chọn mẫu trong thống kê; Các phương pháp phân tích thống kê cơ bản; Thống kê Dân số và lao động; Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; Thống kê Giáo dục, Y tế và trật tự an toàn xã hội; Thống kê

doanh nghiệp; Phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA và phân tích số liệu vĩ mô; Thống kê mức sống hộ gia đình. Bên cạnh đó, có 4 báo cáo thực tế gồm: Công tác điều tra Dân số và Lao động; Điều tra Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; Hoạt động thống kê Tài khoản quốc gia ở Việt Nam; Điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam.

Ngoài ra, trong chương trình đào tạo, các học viên còn được đi thực tế tại Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh./

Nhàn Thư



ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Sau khi Tổng cục Thống kê tiến hành đánh giá lại theo thông lệ quốc tế, quy mô Tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2010-2017 bình quân mỗi năm tăng 25,4%. Số liệu này phản ánh rõ nét hơn năng lực của nền kinh tế.

Đây là những căn cứ vô cùng quan trọng để các nhà hoạch định chính sách xây dựng Chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Tuy nhiên, vì sao phải đánh giá lại quy mô GDP? những yếu tố nào khiến cho quy mô GDP giai đoạn 2010-2017 được bổ sung lớn như vậy? số liệu này có ý nghĩa như thế nào trong thời điểm hiện nay?...là những câu hỏi được dư luận quan tâm. Sau đây là cuộc trao đổi giữa phóng viên với ông NGUYỄN BÍCH LÂM, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê xoay quanh vấn đề này.

Phóng viên: Xin Ông cho biết tại sao phải đánh giá lại quy mô GDP?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, chỉ tiêu này không chỉ phản ánh quy mô, tiềm lực của nền kinh tế mà còn là cơ sở để tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đòn bẩy quan trọng khác. Trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GDP, có nhiều vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Lý thuyết tài khoản quốc gia của Thống kê Liên hợp quốc đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP: Vòng 1 - Đánh giá lại số liệu quý; Vòng 2 - Đánh giá lại số liệu hàng năm; Vòng 3 - Đánh giá lại số liệu

định kỳ. Ba vòng điều chỉnh được thực hiện một phần hay toàn bộ phụ thuộc vào khả năng thực hiện của cơ quan thống kê và thực tiễn tổ chức, quản lý hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Đánh giá lại số liệu trong vòng 1 và vòng 2 được thực hiện trong ngắn hạn và hầu hết các nước thực hiện thường xuyên trong quá trình biên soạn GDP. Vòng 3 thực hiện điều chỉnh toàn diện được triển khai theo các giai đoạn nhất định, phụ thuộc vào kết quả tổng điều tra, cập nhật phương pháp luận mới, cập nhật gốc so sánh cũng như áp dụng các bảng phân loại theo khuyến nghị của quốc tế. Thông thường, thông tin từ các cuộc tổng điều tra được dùng làm

căn cứ để đánh giá lại số liệu của các năm trước do tính toàn diện và bao trùm của phạm vi thông tin thu thập từ Tổng điều tra. Những quốc gia có hệ thống luật pháp đầy đủ và chế tài nghiêm, có trình độ thống kê tiên tiến đã thực hiện tốt việc cập nhật, đánh giá lại thường xuyên theo số liệu tổng điều tra và điều tra toàn bộ nên ít phải thực hiện đánh giá lại vòng 3, trừ khi cập nhật phương pháp luận mới. Những quốc gia còn có bất cập về phạm vi, nguồn thông tin thu thập nhưng chưa có khả năng xử lý thường xuyên, cần phải tiến hành đánh giá lại vòng 3 để nâng cao chất lượng số liệu, đảm bảo nguyên tắc "tính đúng, tính đủ" và so sánh quốc tế.

Như vậy, theo lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, chỉ tiêu GDP cần được tiến hành rà soát, đánh giá lại thường xuyên hàng quý, hàng năm và đánh giá định kỳ theo giai đoạn sau khi có đầy đủ thông tin từ các cuộc tổng điều tra và nguồn thông tin bổ sung khác. Do vậy, việc cơ quan thống kê Việt Nam tiến hành đánh giá lại quy mô GDP cũng là việc cần thiết và không có gì bất thường trong nghiệp vụ thống kê.

Phóng viên: Tổng cục Thống kê gặp những thách thức gì khi đánh giá lại quy mô GDP, thưa Ông?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Thực tiễn Việt Nam khi đánh giá lại quy mô GDP có một số bất cập. Đó là nguồn thông tin thống kê ở nước ta tuy ngày càng được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu về thông tin đầu vào phục vụ biên soạn đầy đủ quy mô chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng thêm (VA) theo ngành kinh tế và GDP của cả nước. Phạm vi tính toán chưa đầy đủ do nguồn thông tin còn hạn chế, hoạt động mới phát sinh chưa được xác định rõ và cập nhật kịp thời. Điều tra mẫu hàng năm chỉ đảm bảo phản ánh đúng xu hướng tăng trưởng mà chưa đảm bảo tính đầy đủ về quy mô của nền kinh tế. Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tính toán quy mô giá trị tăng thêm của các ngành. Bên cạnh đó, việc chia sẻ dữ liệu từ nguồn hồ sơ hành chính giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành còn bất cập. Để có nguồn dữ liệu đầy đủ, tính toán, tổng hợp thông tin thì rất cần sự vào cuộc, chia sẻ thông tin của các Bộ, ngành. Ngoài ra, hệ thống tài chính kế toán cần được minh bạch hơn nữa; các công cụ quản lý, giám sát các hoạt động kinh tế cần hiệu quả hơn...có như vậy, ngành Thống kê mới có thể đo lường được sát nhất

tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bên cạnh thách thức về chuyên môn nghiệp vụ, một thách thức khác đó là thói quen không chấp nhận sự thay đổi số liệu GDP của người sử dụng thông tin thống kê. Vì vậy, Quý tiền tệ quốc tế khuyến nghị Tổng cục Thống kê nên công bố trước kế hoạch và lộ trình đánh giá lại quy mô GDP; đồng thời đẩy mạnh công tác truyền thông cho nhân dân và người sử dụng thông tin thống kê hiểu.

Phóng viên: Vậy Tổng cục Thống kê thực hiện đánh giá lại quy mô GDP như thế nào, thưa ông?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Trước hết, việc thực hiện đánh giá lại quy mô GDP được Tổng cục Thống kê thực hiện dựa trên các nguyên tắc đảm bảo tính toàn diện, tính lịch sử, so sánh và đảm bảo thống nhất về quy trình và phương pháp tính. Để thực hiện đánh giá lại quy mô GDP, chúng tôi chỉ xem xét, rà soát các hoạt động kinh tế thuộc phạm trù sản xuất theo quy định của Việt Nam, không xem xét các hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tổng cục Thống kê thực hiện xem xét, rà soát từ nguồn thông tin và kết quả tính toán chi tiết đến 88 ngành kinh tế cấp 2, 21 ngành kinh tế cấp 1 và 3 khu vực kinh tế cho giai đoạn 2010-2017. Bổ sung

cập nhật một số nội dung theo phương pháp luận của hệ thống tài khoản quốc gia 2008 và hệ thống phân loại mới. Bổ sung, cập nhật giá trị các sản phẩm nghiên cứu và phát triển, phần mềm tin học... Tổng cục cũng thực hiện đánh giá GDP theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010. GDP tính theo giá hiện hành kết hợp với các chỉ tiêu vĩ mô khác để nghiên cứu, xem xét các cân đối lớn trong nền kinh tế của các địa phương, của các ngành kinh tế với nhau. GDP tính theo giá so sánh nhằm đánh giá tốc độ tăng trưởng theo từng ngành kinh tế qua các năm. Bên cạnh việc rà soát, biên soạn lại GDP theo 2 loại giá nêu trên, Tổng cục Thống kê đã xem xét chỉ tiêu này trong mối quan hệ với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác có liên quan. Có điểm đáng lưu ý là, trong điều kiện phạm vi tính toán được mở rộng và đầy đủ hơn, quy mô GDP thay đổi dẫn đến các quan hệ, cân đối lớn của nền kinh tế thay đổi. Trên cơ sở kết quả đánh giá lại quy mô GDP, cần có những phân tích, đánh giá, xem xét thấu đáo hơn hiệu quả hoạt động kinh tế của đất nước trong một giai đoạn; đồng thời cần đánh giá tác động của Đánh giá lại quy mô GDP đối với chính sách kinh tế trong giai đoạn tới. Kết quả đánh giá lại quy mô GDP là căn cứ quan trọng để xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách



trung hạn và dài hạn phù hợp với năng lực của quốc gia.

Phóng viên: Theo ông, nhóm nguyên nhân nào dẫn đến thay đổi lớn nhất về quy mô GDP?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Có 5 nhóm nguyên nhân dẫn đến thay đổi của quy mô GDP, trong đó có 4 nhóm làm tăng quy mô GDP, đó là: (1) Bổ sung thông tin từ tổng điều tra; (2) Bổ sung thông tin từ hồ sơ hành chính; (3) Cập nhật lý luận mới hệ thống tài khoản quốc gia 2008 và (4) Rà soát, cập nhật lại phân ngành kinh tế. Chỉ duy nhất nhóm (5) Cập nhật cơ cấu kinh tế làm thay đổi hệ số chi phí trung gian và chỉ số giá của cả nước, đã làm quy mô GDP theo giá hiện hành giảm.

Tôi có thể nói cụ thể hơn thế này, khi chúng tôi rà soát bổ sung nguồn thông tin từ tổng điều tra, trong dãy số liệu đánh giá lại GDP giai đoạn 2010-2017, con số bổ sung thêm là 76.000 doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp này, đa phần là số lượng doanh nghiệp bổ sung thêm từ kết quả của Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và từ hồ sơ hành chính của Tổng cục Thuế. Các doanh nghiệp này nằm ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó tập trung chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ (chiếm khoảng 70%). Bên cạnh đó, trong lần rà soát, đánh giá lại quy mô GDP lần này, ngành Thống kê cũng thu thập được số liệu của 136 doanh nghiệp thuộc 2 Bộ: Quốc phòng và Công an.

Câu hỏi đặt ra là tại sao có sự bỏ sót một số lượng doanh nghiệp lớn như vậy. Câu chuyện này có cả yếu tố khách quan và chủ quan. Điều tra thống kê là hình thức thu thập chủ yếu của ngành Thống kê. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực nên hàng năm chúng tôi chỉ có thể tổ chức điều tra chọn mẫu trong các cuộc điều tra hàng năm và cứ 5 năm mới tổ chức tổng điều tra toàn bộ một lần. Do vậy, đã dẫn đến hiện tượng bỏ sót số liệu. Về góc độ về sử dụng dữ liệu hành chính trong thu thập thông tin thống kê, cũng có những bất cập về số liệu. Trước đây, khi chưa có sự chia sẻ số liệu, giữa 3 cơ quan: Cục Quản lý kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Tổng cục Thuế và Tổng cục Thống kê, số liệu về số lượng doanh nghiệp có sự chênh lệch nhau khá lớn, do mỗi cơ quan có chức năng thu thập số liệu doanh nghiệp phục vụ cho các mục đích và theo các tiêu chí khác nhau: Trong khi cơ quan đăng ký kinh doanh có được số liệu số lượng doanh nghiệp được thành lập; cơ quan thuế thống kê số lượng doanh nghiệp thực tế phải nộp thuế; thì cơ quan thống kê lại nắm số liệu doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, gần đây, giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Thống kê đã có sự hợp tác, chia sẻ số liệu nên số liệu về doanh nghiệp đã được cập nhật, bổ sung mới.

Việc cập nhật lý luận mới hệ thống tài khoản quốc gia 2008

cũng giúp làm tăng quy mô GDP. SNA 2008 đã đưa ra một số thay đổi liên quan đến phạm vi tài sản bao gồm: Mở rộng phạm vi tài sản là các sản phẩm nghiên cứu và phát triển; đánh giá lại phân loại tài sản. Trong các loại tài sản được bổ sung mới này, một số tài sản đã được tính toán vào tài khoản quốc gia trong quá trình đánh giá lại quy mô GDP như: Bổ sung, cập nhật giá trị các sản phẩm nghiên cứu và phát triển, giá trị của phần mềm tin học...

Phóng viên: Sau khi đánh giá lại quy mô GDP, quy mô nền kinh tế giai đoạn 2010-2017 tăng thêm khoảng 25,4%, phải chăng điều đó có nghĩa là bức tranh kinh tế của đất nước đã có sự thay đổi đi lên, thưa ông?

Ông Nguyễn Bích Lâm: Thực tế, sự phát triển của đất nước vẫn đang vận hành với guồng quay của nó, cuộc sống người dân, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta vẫn đang diễn ra theo đúng thực tế vốn có của nó. Khi số liệu đánh giá lại quy mô GDP được công bố, chỉ đơn thuần là ngành Thống kê cung cấp cho xã hội với những cơ quan chức năng, với các chuyên gia, các nhà khoa học và công chúng số liệu xác thực hơn để có thể thấy rõ đất nước mình đang đứng ở đâu trên bản đồ phát triển kinh tế thế giới. GDP được đánh giá lại cho phép tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có liên quan được xác thực hơn, phản ánh xác thực hơn chất lượng tăng trưởng, năng lực của nền kinh tế. Do đó, đây chính là những căn cứ quan trọng để các cơ quan chức năng đề xuất, xây dựng Chiến lược phát triển đất nước trong giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn ông!



MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 5/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, ngày 30/7/2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 593/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Vụ Thống kê Dân số và Lao động là đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đơn vị liên quan của Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có địa bàn tổ chức thực hiện điều tra.

Mục đích của Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (viết gọn là Điều tra DTTS) nhằm: (i) Phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu về công tác dân tộc, phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025. (ii) Làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam.

Đối tượng điều tra gồm: Nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ dân cư người DTTS tính đến thời điểm điều tra; Các trường hợp chết

của các thành viên trong hộ DTTS; Điều kiện kinh tế - xã hội và nhà ở của hộ DTTS; Tình hình kinh tế, an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I, II và III (Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ) và các xã, phường, thị trấn không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn vùng DTTS.

Nội dung điều tra gồm 2 nhóm: (i) Điều tra tại hộ, gồm: Thông tin chung về dân số; thông tin về lịch sử sinh của nữ vị thành niên từ 10-14 tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi; thông tin về người chết của hộ trong 12 tháng qua (từ 1/10/2018-1/10/2019); thông tin về nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ; thông tin về số lượng từng loại gia súc chủ yếu của hộ; thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và tiếp cận dịch vụ công cộng. (ii) Điều tra tại UBND xã, gồm: Thông tin chung về đặc điểm của xã; thông tin về sử dụng điện, đường, giao thông; trường học và trình độ giáo viên; bưu điện, nhà văn hóa, thông tin liên lạc; y tế và vệ sinh môi trường; chợ và cụm/khu công nghiệp; điều kiện làm việc trình độ công chức cấp xã; tôn giáo, tín ngưỡng và an ninh.

Phạm vi điều tra được thực hiện tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng DTTS và miền núi và 03 địa phương có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống như: TP. Hồ Chí Minh, Long An và Bình Dương.

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 1/10/2019, thời gian thu thập thông tin Điều tra DTTS tại các địa bàn bắt đầu từ 1/10/2019 và kết thúc chậm nhất vào 31/10/2019.

Điều tra DTTS là cuộc điều tra chọn mẫu, được phân bổ đảm bảo mức độ đại diện đến cấp huyện về một số chỉ tiêu nhân khẩu học của các dân tộc nói chung và từng dân tộc chủ yếu trong huyện nói riêng. Riêng đối với DTTS có quy mô dân số dưới 10.000 người trên toàn quốc sẽ tiến hành điều tra toàn bộ.

Về người cung cấp thông tin, đối với Phiếu hộ là Chủ hộ hoặc người am hiểu các thành viên trong hộ khi Chủ hộ đi vắng. Riêng thông tin về lao động việc làm, điều tra viên phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra là người từ đủ 15 tuổi trở lên; các thông tin về lịch sử sinh, sức khỏe sinh sản, điều tra viên phải phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra là nữ vị thành niên từ 10-14 tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi. Người cung cấp thông tin đối với Phiếu xã là Chủ tịch xã, Phó chủ tịch xã, công chức thống kê văn phòng xã hoặc người am hiểu các đặc điểm chung của xã.

Phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp (bằng phiếu điện tử hoặc phiếu giấy) và UBND xã tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Điều tra DTTS.

Dự kiến, từ tháng 7-12/2020, Ủy ban Dân tộc phối hợp với Tổng cục Thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu dân tộc thiểu số, các báo cáo phân tích chuyên đề và bản đồ Atlas./.

ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

KHI TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

TS. Vũ Thị Thu Thủy

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 sẽ được tiến hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là lần thứ hai Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức cuộc điều tra này (cuộc điều tra trước đó được tiến hành vào tháng 8 năm 2015). Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở của hộ dân tộc thiểu số và các điều kiện kinh tế - xã hội khác nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

Một số điểm mới

So với cuộc điều tra lần trước, Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (Điều tra 53 dân tộc 2019) có một số điểm mới sau đây:

(1) Ứng dụng công nghệ thông tin

Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của điều tra. Đây là điểm khác biệt lớn nhất của cuộc Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm nay. Theo Phương án điều tra được ban hành kèm theo Quyết định 593/QĐ-TCTK, điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 chủ yếu sử dụng hình thức thu thập thông tin với sự trợ giúp của thiết bị điện tử di động, gọi tắt là CAPI (computer - assisted personal interviews).

Thực tế áp dụng hình thức thu thập thông tin bằng CAPI trong các cuộc điều tra mẫu vài năm gần đây và mới nhất là trong Tổng điều tra

dân số và nhà ở 2019 cho thấy, việc sử dụng thiết bị điện tử di động như máy tính bảng, điện thoại thông minh để thu thập thông tin sẽ làm tăng chất lượng dữ liệu, do kiểm soát được các lỗi lô - gic trong quá trình thu thập thông tin, giám sát được việc điều tra viên thống kê đến hộ phỏng vấn; bên cạnh đó tiết kiệm được thời gian hoàn thành phiếu điều tra, rút ngắn thời gian xử lý và công bố dữ liệu (do không phải làm sạch phiếu và nhập tin). Phương pháp này sẽ tiết kiệm một khoản kinh phí lớn để in phiếu giấy, thuê người nhập tin và các chi phí liên quan khác.

Song song với hình thức thu thập thông tin bằng CAPI, điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cũng sẽ áp dụng hình thức điều tra qua Internet (gọi tắt là Webform). Đây là phương pháp điều tra gián tiếp và được áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

(xã/phường) thuộc diện điều tra (các xã/phường thuộc khu vực I, II, III theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và các xã không thuộc khu vực trên nhưng có địa bàn vùng dân tộc thiểu số). Đại diện Ủy ban nhân dân xã/phường sẽ được cung cấp tài khoản và mật khẩu để vào Trang Web điều tra và chủ động được thời gian để trả lời thông tin trên phiếu hỏi.

Áp dụng hình thức thu thập thông tin bằng CAPI và Webform là một bước tiến trong cải tiến phương pháp điều tra thống kê, giúp nâng cao chất lượng số liệu, giảm thời gian xử lý và công bố kết quả và phù hợp với xu hướng phát triển chung của thống kê trên thế giới và trong khu vực.

Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm nay cũng áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành thông qua việc xây dựng Trang Web điều hành tác nghiệp. Tất cả các hoạt động chỉ đạo, điều hành, quản lý và giám sát cuộc điều tra từ giai đoạn chuẩn bị đến công bố kết quả sẽ được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin, tối giản hóa các khâu công đoạn của điều tra, đồng thời đảm bảo việc nâng cao chất lượng thông tin.



(2) Cải tiến thiết kế mẫu điều tra

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số là cuộc điều tra mẫu. Giống như tất cả các cuộc điều tra mẫu, việc thiết kế mẫu đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến mức độ đại diện và chính xác của các chỉ tiêu thống kê suy rộng, cũng như công tác tổ chức, triển khai thu thập thông tin tại địa bàn. Mẫu của điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 được thiết kế nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu thống kê suy rộng đến cấp huyện của các dân tộc thiểu số chính trong huyện cũng như các dân tộc thiểu số ít người. Đây là yêu cầu mới so với cuộc điều tra năm 2015, khi thiết kế mẫu đảm bảo tính đại diện của các dân tộc thiểu số chỉ đến cấp tỉnh.

Do lợi thế sẵn có thông tin về tổng số người dân tộc thiểu số từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nên quy trình và chất lượng chọn mẫu của điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 đảm bảo yêu cầu đặt ra.

Ngoài ra, việc nghiên cứu và thiết kế mẫu của điều tra năm nay

cũng nhận được sự hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam thông qua việc cử chuyên gia quốc tế về thiết kế mẫu đến Tổng cục Thống kê cùng trao đổi và thiết kế mẫu cho cuộc điều tra này.

Mẫu điều tra của điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn: Giai đoạn 1 thực hiện chọn địa bàn điều tra và giai đoạn 2 thực hiện chọn hộ điều tra. Bên cạnh đó, một số địa bàn điều tra đặc biệt sẽ thực hiện điều tra toàn bộ (thay vì chọn hộ mẫu trong địa bàn), bao gồm các địa bàn sau:

- Địa bàn điều tra có các hộ dân tộc thiểu số dưới 10 người;
- Địa bàn điều tra không có dân tộc chủ đạo (dân tộc chủ đạo là dân tộc có từ 50% số người thuộc dân tộc đó trở lên trên tổng số người dân tộc thiểu số trong địa bàn điều tra);
- Địa bàn điều tra thuộc huyện có ít người dân tộc thiểu số;
- Địa bàn điều tra có dưới 30 hộ dân tộc thiểu số (đối với các địa bàn yêu cầu chọn mẫu 30 hộ) hoặc dưới 40 hộ dân tộc thiểu số (đối với các địa bàn yêu cầu chọn mẫu 40 hộ).

Theo đó, thực hiện điều tra tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tại 440 huyện và tại 5.464 xã. Tổng số địa bàn điều tra được chọn là 14.659 địa bàn. Tổng số hộ được chọn điều tra là 540.740 hộ (trong đó 123.060 hộ thuộc địa bàn điều tra toàn bộ; 298.680 hộ/1.002.902 hộ thuộc địa bàn điều tra 30 hộ mẫu và 119.060 hộ/226.264 hộ thuộc địa bàn điều tra toàn bộ).

(3) Kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Một trong những điểm mới khác nữa. Có khoảng hơn 20 trường dữ liệu từ kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được kết nối với chương trình điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Các thông tin này được kiểm tra, đối chiếu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn của điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và được sử dụng để tổng hợp số liệu và phân tích báo cáo kết quả điều tra.

Việc kết nối thông tin giúp nâng cao chất lượng số liệu của điều tra và giảm bớt thời gian để thu thập các thông tin đã có sẵn. Đây cũng là lần đầu tiên ngành Thống kê thực hiện kết nối chuỗi



dữ liệu mảng (panel data) ngay trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn giúp thuận tiện cho quá trình điều tra, nâng cao chất lượng thông tin.

Những vấn đề cần lưu ý khi tiến hành Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Để tổ chức thành công Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, cần lưu ý các nội dung sau:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền cần thực hiện tốt, trong đó tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra tới các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, các cấp chính quyền tại địa phương; động viên sự tham gia tích cực của các hộ dân cư để cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của cuộc điều tra.

Một trong những khó khăn nhất đối với tất cả các cuộc điều tra thống kê nói chung, cũng như cuộc điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 nói riêng là việc tiếp cận được hộ cũng như đối tượng phỏng vấn, bên cạnh đó là sự hợp tác và sẵn

sàng trả lời thông tin. Để khắc phục được những khó khăn này, công tác tuyên truyền đóng vai trò rất quan trọng. Hoạt động tuyên truyền cần được thực hiện trước và trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn điều tra, cần đa dạng hóa hình thức tuyên truyền để phù hợp với từng địa phương như thông qua Đài phát thanh, truyền hình, băng zôn, loa phát thanh xã/phường, họp dân....

(2) Tổ chức thực hiện tốt công tác rà soát, cập nhật địa bàn điều tra

Các địa bàn điều tra được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. Tuy nhiên, từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2019, địa bàn điều tra ở tại một số địa phương có sự thay đổi như địa bàn giải tỏa, xây dựng thêm khu dân cư mới,.... Do vậy, các địa phương cần rà soát địa bàn điều tra trước khi thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn nhằm cập nhật thông tin và tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn điều tra, tránh gây ảnh hưởng đến chất lượng số liệu.

(3) Tuyển chọn lực lượng điều tra

Lực lượng tham gia điều tra bao gồm Điều tra viên thống kê, Tổ trưởng, Giám sát viên các cấp. Việc tuyển chọn và tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng tham gia điều tra

cần đảm bảo đủ về số lượng và đạt yêu cầu về chất lượng.

Như đã đề cập ở phần trên, một trong những thay đổi lớn nhất của cuộc điều tra năm nay đó là sử dụng CAPI, vì vậy việc tuyển chọn lực lượng tham gia, đặc biệt là tuyển chọn điều tra viên thống kê, ngoài những tiêu chuẩn chung của một điều tra viên thống kê, cần phải có thiết bị điện tử di động và sử dụng thành thạo thiết bị đó để thu thập thông tin (đây là yêu cầu bắt buộc). Trên thực tế, có nhiều địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa sẽ gặp khó khăn trong việc tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra, vì vậy công tác này cần được ưu tiên và chủ động triển khai sớm.

Lực lượng tham gia điều tra cần được tập huấn kỹ về nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin. Trong đó, tập huấn kỹ quy trình, quy định của điều tra và ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Tập huấn và sử dụng Trang Web điều hành tác nghiệp cho các cấp giám sát nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác điều hành, giám sát điều tra trên nền tảng công nghệ thông tin.

(4) Quá trình thu thập thông tin và hoàn thiện dữ liệu

Quá trình thu thập thông tin cũng đồng thời là quá trình kiểm tra và hoàn thiện dữ liệu. Do vậy, các cấp giám sát cần thực hiện ngay quá trình kiểm tra và hoàn thiện dữ liệu điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp ngay trong thời gian điều tra viên thống kê đang thu thập thông tin tại địa bàn. Đây là một điểm cần đặc biệt lưu ý, rút kinh nghiệm từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nhằm đảm bảo tính chính xác của số liệu và tính kịp thời của cuộc điều tra./

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019 MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

Phương án điều tra, phiếu điều tra được hoàn thiện, nhiều tài liệu hướng dẫn được ban hành

Xác định kết quả đầu ra của cuộc điều tra và phiếu điều tra có mối quan hệ chặt chẽ, TCTK và UBND đã thống nhất Danh mục các chỉ tiêu sẽ thu thập trong Điều tra 53 DTTS 2019 gồm 91 chỉ tiêu. Đây là căn cứ quan trọng để thiết kế phiếu hỏi thu thập thông tin của cuộc điều tra, bao gồm 02 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 01-HO/ĐTDT (viết gọn là Phiếu hộ) được thiết kế trên chương trình phần mềm sử dụng cho máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI), sử dụng hệ điều hành Android để thu thập các thông tin về nhân khẩu học, điều kiện nhà ở và kinh tế - xã hội của hộ dân cư.

- Phiếu 02-XA/ĐTDT (viết gọn là Phiếu xã) được thiết kế trên Internet (Webform) để thu thập thông tin về xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III, khu vực II và khu vực I (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020) và các xã không thuộc các khu vực trên nhưng có địa bàn vùng DTTS.



Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, ngày 30/7/2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 593/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS 2019. Đây là căn cứ quan trọng để hai cơ quan Tổng cục Thống kê (TCTK) và Ủy ban Dân tộc (UBND) tổ chức, phối hợp chặt chẽ thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc Điều tra này từ giữa năm 2018 đến nay.

Các tài liệu nghiệp vụ và công nghệ thông tin của Điều tra 53 DTTS 2019 đã được TCTK và UBND phối hợp chặt chẽ để hoàn thiện, làm cơ sở để hướng dẫn các lực lượng tham gia điều tra, bao gồm: Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI, Hướng dẫn sử dụng Trang thông tin Hệ thống điều hành

tác nghiệp, Hướng dẫn kê khai thông tin Phiếu xã (bao gồm hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng Trang Web kê khai thông tin phiếu xã) và các tài liệu hướng dẫn điều tra liên quan.

Công tác xây dựng mạng lưới điều tra sớm được hoàn thành

Địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) trong Điều tra 53 DTTS 2019 là các ĐBĐT được xác định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra 2019). Trên cơ sở dữ liệu Tổng điều tra 2019 kết hợp với phương pháp chọn mẫu điều tra có sự hỗ trợ của chuyên gia quốc tế, TCTK đã xác định các ĐBĐT của Điều tra 53 DTTS 2019 làm cơ sở để cập nhật bảng kê hộ, chọn hộ điều tra và tiến hành rà soát chuẩn bị cho khâu thu thập thông tin tại địa bàn. Điều tra 53 DTTS 2019 có 14.659 ĐBĐT, gồm 1.670 địa bàn khu vực thành thị và 12.989 địa bàn khu vực nông thôn. Tổng số hộ dân tộc thiểu số được chọn mẫu điều tra là 540.740 hộ.

Toàn bộ 14.659 địa bàn được chọn mẫu nói trên được thiết lập cơ sở dữ liệu trên Trang thông tin

hệ thống điều hành tác nghiệp để thực hiện xây dựng mạng lưới điều tra và xác định số lượng điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) cần trung tập và thực hiện chọn mẫu hộ điều tra.

Chuẩn bị hạ tầng Công nghệ thông tin

Điều tra 53 DTTS 2019 sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng CAPI đối với hộ và điều tra bằng phiếu Webform đối với Phiếu xã, trong đó thiết lập hệ thống các tài khoản từ giám sát viên cấp Trung ương đến các ĐTV để thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình điều tra. Người thực hiện điều tra Phiếu xã được cấp mật khẩu truy cập Trang thông tin Phiếu xã trực tuyến để cung cấp thông tin. Đây là cải tiến về phương pháp và hình thức thu thập thông tin so với cuộc Điều tra 53 DTTS 2015.

Với sự thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Điều tra 53 DTTS 2019 cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin như: Cập nhật bảng kê hộ; chọn mẫu hộ, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến trên Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp thu thập thông tin Điều tra 53 DTTS 2019.

Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp thực hiện chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trên Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp theo quyền được phân công, giúp cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên, liên tục, công khai và minh bạch.

Thông tin do ĐTV thu thập và UBND cấp xã cung cấp được truyền trực tiếp về các máy chủ của cuộc Điều tra 53 DTTS 2019.

Tổ chức điều tra thí điểm, rút kinh nghiệm cho điều tra chính thức

Nhằm mục đích kiểm định tính khả thi của một số thông tin mới

và có thêm cơ sở thực tế để hoàn thiện chương trình phần mềm CAPI; hoàn thiện quy trình, nguyên tắc kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trong thu nhận, lưu trữ, xử lý thông tin với dữ liệu của Điều tra 53 DTTS 2019 và hoàn thiện Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp, TCTK đã tiến hành điều tra thí điểm tại tỉnh Lai Châu và tỉnh Sóc Trăng trong các ngày, từ 23 - 26/7/2019, với 179 hộ tại 02 địa bàn thuộc 02 xã tại huyện Tam Đường (Lai Châu) và 300 hộ tại 02 địa bàn thuộc 02 xã tại thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng). Rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức và điều tra thí điểm, TCTK đã hoàn thiện nội dung điều tra và tính khả thi của việc áp dụng CNTT trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra và tập huấn nghiệp vụ

Yêu cầu về tiêu chuẩn đối với ĐTV và tổ trưởng trong Điều tra 53 DTTS 2019 bao gồm: Tinh thần trách nhiệm, trình độ nghiệp vụ, thành thạo máy tính bảng, điện thoại thông minh để thực hiện phiếu điện tử trong điều tra và ưu tiên những người am hiểu văn hóa của người dân tộc thiểu số tại địa bàn dự kiến được phân công. Theo quy định, đối với các ĐBĐT vùng núi cao, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, 01 ĐTV thực hiện thu thập thông tin 01 ĐBĐT; đối với các ĐBĐT còn lại, 01 ĐTV thực hiện thu thập thông tin 02 ĐBĐT. Để tăng tính chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện, các xã, phường, thị trấn được tuyển chọn và tập huấn thêm 5% số ĐTV so với yêu cầu. Mỗi xã, phường, thị trấn được tuyển chọn 01 tổ trưởng.

Bên cạnh đó, TCTK phối hợp với UBND trung tập GSV cấp Trung ương và chỉ đạo Cục Thống kê cấp tỉnh trung tập GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện với nhiệm vụ giám sát mạng lưới tổ trưởng và ĐTV, giám sát

và hỗ trợ chuyên môn cho các GSV cấp dưới, tổ trưởng và ĐTV.

Tập huấn nghiệp vụ Điều tra 53 DTTS 2019 được thực hiện ở 03 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện. Mỗi lớp tập huấn thực hiện trong 04 ngày, trong đó có 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị và phần mềm để thực hiện phiếu điện tử.

Đối với tập huấn cấp tỉnh, Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức tập huấn cho GSV cấp tỉnh, giảng viên cấp huyện và lãnh đạo Phòng Dân tộc huyện hoặc cán bộ phụ trách công tác dân tộc. Công tác tập huấn cấp huyện được thực hiện các nội dung: (i) Tập huấn nghiệp vụ ghi Phiếu xã cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin phiếu xã, GSV cấp huyện và (ii) Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu hộ cho ĐTV, tổ trưởng và GSV.

Xây dựng và triển khai bước đầu công tác tuyên truyền

Ngày 08/8/2019, Tổng cục trưởng TCTK đã ban hành Quyết định số 1232/QĐ-TCTK về Kế hoạch tuyên truyền Điều tra 53 DTTS 2019. Công tác tuyên truyền được thực hiện thông qua nhiều hình thức: Tuyên truyền trên các cơ quan thông tin của ngành Thống kê và Ủy ban Dân tộc; đăng tải các bài báo, phóng sự và trailer quảng bá trên các kênh sóng của Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam, các cơ quan báo in, báo điện tử... Bên cạnh đó, sử dụng mạng lưới phát thanh cơ sở phát sóng nội dung tính hỏi đáp về Điều tra 53 DTTS 2019. Ngoài ra, tại các địa bàn cơ sở còn tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền với các hình thức phong phú, đa dạng. Cao điểm của công tác tuyên truyền được thực hiện trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Đặc biệt, sự tham gia chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền trong công tác tuyên truyền sẽ góp phần thành công của cuộc điều tra.

Những công việc cần tập trung chỉ đạo trong thời gian tới

Các công tác chuẩn bị cho Điều tra 53 DTTS 2019 đã và đang được TCTK phối hợp chặt chẽ với UBND thực hiện nhằm bảo đảm công tác thu thập thông tin tại địa bàn được diễn ra thuận lợi và hiệu quả. Trong những ngày cuối tháng 9 và tháng 10 năm 2019, TCTK, UBND, cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp tiếp tục chỉ đạo, bảo đảm công tác thu thập thông tin Điều tra 53 DTTS 2019 thực hiện hiệu quả, trong đó tập trung vào các công việc chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục công tác rà soát địa bàn, rà soát, cập nhật bảng kê hộ điều tra, bảo đảm ĐTV đến đúng hộ, đúng đối tượng điều tra thu thập thông tin theo đúng quy định của phương án điều tra.

Thứ hai, tổ chức chỉ đạo tốt lễ ra quân và công tác tuyên truyền, giúp người dân và toàn bộ hệ thống chính trị tại địa phương hiểu và hợp tác chặt chẽ trong Điều tra 53 DTTS 2019. Kết hợp nhiều hình thức trong công tác tuyên truyền để bảo đảm thu thập thông tin đầy đủ các đối tượng điều tra theo quy định của phương án.

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với công tác thu thập thông tin tại địa bàn nhằm bảo đảm thu thập đạt hiệu quả; không để xảy ra hiện tượng điều tra trùng hay sót hộ trong điều tra.

Với sự phối hợp chặt chẽ và chuẩn bị chu đáo của hai cơ quan Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, tin rằng Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 sẽ đạt kết quả thắng lợi. Thông tin và số liệu thu thập được trong cuộc điều tra này là cơ sở vững chắc cho công tác xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc nói riêng và góp phần vào sự phát triển phồn vinh, thịnh vượng của đất nước./.

Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK

Trong bối cảnh thực hiện Chương trình nghị sự 2030 Vì sự phát triển bền vững, hướng trọng tâm đến các nhóm yếu thế trong đó có phụ nữ và trẻ em gái, vấn đề bình đẳng giới, bên cạnh việc được phản ánh như một mục tiêu riêng trong 17 mục tiêu phát triển bền vững, còn được xuyên suốt trong các mục tiêu, giải quyết các khía cạnh bình đẳng giới trong nghèo, đói, y tế, giáo dục, việc làm, hòa bình và an ninh. Do đó, bình đẳng giới, trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái là chìa khóa để thực hiện các mục tiêu phục vụ phát triển bền vững.

Xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia - Bảo đảm tính khả thi và so sánh quốc tế

Ngày 16/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 668/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc. Kế hoạch này gồm 4 nhóm hoạt động chính với 19 hoạt động cụ thể và giao: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát, sửa đổi và hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển giới quốc gia; tăng cường thu thập, công bố số liệu thống kê giới”, thời gian hoàn thành là năm 2020.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Tổng cục Thống kê đã đánh giá thực trạng thu thập chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Rà soát các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Bộ chỉ tiêu giới tối thiểu

BỘ CHỈ TIÊU BẢO ĐẢM

Ngày 18/12/1979, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ (Công ước CEDAW) và có hiệu lực từ ngày 03/9/1981. Tính đến nay, đã có 185 quốc gia trên thế giới phê chuẩn hoặc ký kết Công ước, chiếm hơn 90% thành viên Liên hợp quốc. Công ước chính thức có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 19/3/1982. Sự ra đời của Công ước CEDAW xuất phát từ nhận thức quan trọng của cộng đồng quốc tế về quyền con người, bình đẳng giới trở thành thước đo giá trị phẩm giá và quyền cơ bản của con người trong xã hội.

toàn cầu của Liên hợp quốc, Bộ chỉ tiêu giới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững.

Trên cơ sở đó, Tổng cục Thống kê dự thảo Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt. Ngày 30/7/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký ban hành Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

Bộ chỉ tiêu được xây dựng dựa trên một số căn cứ pháp lý: Luật Thống kê số 89/2015/QH13; Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11; Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ

THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI QUỐC GIA - TÍNH KHẢ THI VÀ SO SÁNH QUỐC TẾ

Trần Tuấn Hưng

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và CNTT - TCTK

quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) nghiên cứu, rà soát, sửa đổi và hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia...

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia được xây dựng dựa trên 03 nguyên tắc sau:

(i) Giám sát, đánh giá các mục tiêu thuộc Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được ban hành theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 (Quyết định số 2351/QĐ-TTg đã được điều chỉnh, bổ sung một số nội dung theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02/7/2018).

(ii) Bảo đảm tính khả thi, thống nhất: Chỉ tiêu phải thu thập được; Thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác (Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Bộ chỉ tiêu

thống kê phát triển bền vững của Việt Nam)...

(iii) Bảo đảm so sánh quốc tế: Số liệu bảo đảm so sánh quốc tế (dựa trên Bộ chỉ tiêu thống kê giới tối thiểu toàn cầu năm 2017; Bộ chỉ tiêu thống kê giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2015; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững toàn cầu năm 2017); Theo nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức.

Nội dung cơ bản của Thông tư Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia

Thông tư gồm 03 Điều và 02 Phụ lục đính kèm:

- Phụ lục I: Danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, gồm: Số thứ tự; Mã số; Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng; Nhóm/tên chỉ tiêu.

- Phụ lục II: Nội dung chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, gồm: Khái niệm, phương pháp tính; Phân tổ chủ yếu; Kỳ công bố; Nguồn số liệu; Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia gồm 6 nhóm, 78 chỉ tiêu, cụ thể:

- Nhóm 01. Dân số và nhân khẩu học: 12 chỉ tiêu;

- Nhóm 02. Lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực: 22 chỉ tiêu;

- Nhóm 03. Lãnh đạo - Quản lý: 11 chỉ tiêu;

- Nhóm 04. Giáo dục và Đào tạo: 11 chỉ tiêu;

- Nhóm 05. Y tế và các dịch vụ liên quan: 13 chỉ tiêu;

- Nhóm 06. Bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội: 09 chỉ tiêu.

Trong số 78 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia, các chỉ tiêu này xen kẽ, lồng ghép với các bộ chỉ tiêu khác của Việt Nam và quốc tế, cụ thể: Có 17 chỉ tiêu thuộc Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; 26 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê 2015; Giữ lại 40 chỉ tiêu trong Bộ chỉ tiêu thống kê giới cũ theo Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg; 29 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; 45 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê giới tối thiểu toàn cầu (phản ánh 51/52 chỉ tiêu giới tối thiểu toàn cầu. 1 chỉ tiêu không áp dụng là: Tỷ lệ phụ nữ bị cắt xén bộ phận sinh dục); 55 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Bộ chỉ tiêu được phân công cho 15 Bộ, ngành thực hiện thu thập, tổng hợp, cụ thể: Tổng cục Thống kê: 38 chỉ tiêu; Bộ Y tế: 10 chỉ tiêu; Bộ Giáo dục và Đào tạo: 08 chỉ tiêu; Bộ Công an: 03 chỉ tiêu; Bộ Nội vụ: 03 chỉ tiêu; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 03 chỉ tiêu; Tòa án nhân dân tối cao: 02 chỉ tiêu; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: 02 chỉ tiêu; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 02 chỉ tiêu; Bộ Thông tin và Truyền thông: 02 chỉ tiêu; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ban Tổ chức Trung ương Đảng; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Văn phòng Quốc hội: 01 chỉ tiêu; Bộ Nội vụ; VPQH; Văn phòng chủ tịch nước; Kiểm toán nhà nước; TANDTC; VKSNDTC cùng đồng chủ trì: 01 chỉ tiêu./.

XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA YÊU CẦU CẤP THIẾT

Bích Ngọc

Các công nghệ cốt lõi của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 như kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chế tạo đắp lớp, thực tế ảo, công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây,... đã và đang làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các nền kinh tế. Khi đó, tài nguyên thiên nhiên, lao động chi phí thấp, thậm chí cả tiền vốn sẽ mất dần lợi thế so với đổi mới sáng tạo (ĐMST), và điều này đang dần trở thành động lực tăng trưởng hàng đầu đối với tất cả các nền kinh tế. Do đó, để bắt kịp với xu thế công nghệ của CMCN 4.0, rút ngắn tối đa khoảng cách thời gian giữa ý tưởng, phát minh sáng chế và thương mại hóa, đưa sản phẩm ra thị trường, Việt Nam cần sớm xây dựng hệ sinh thái ĐMST, trong đó Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được coi là một công cụ hữu hiệu.

Các khu công nghệ cao của Việt Nam hoạt động chưa thực sự hiệu quả

Cùng với xu hướng chung của nhiều quốc gia trên thế giới, những năm gần đây Việt Nam cũng đã triển khai hoạt động hợp tác với các quốc gia có nhiều kinh nghiệm phát triển dựa trên ĐMST như: Israel, Canada, Phần Lan, Vương quốc Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... để từng bước hình thành hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia; đưa khoa học, công nghệ và ĐMST phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhờ đó, đến nay đã có một số khu công nghệ cao (CNC), công viên phần mềm và hàng chục cơ sở vườn ươm, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp có quy mô và lĩnh vực hoạt động khác nhau được thành lập tại Việt Nam. Ví dụ như Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC Thành phố Hồ Chí Minh,

Công viên phần mềm Đà Nẵng, Công viên phần mềm Cần Thơ... Bên cạnh đó là các cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo quốc lập: Vườn ươm Doanh nghiệp Công nghệ cao thuộc Ban quản lý Saigon Hi-Tech Park, Vườn ươm doanh nghiệp CNC Hòa Lạc... Ngoài ra, ở Việt Nam cũng đã xuất hiện các trung tâm ĐMST của một số trường đại học hay cơ sở ĐMST tư nhân như: Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, các cơ sở ĐMST tư nhân Vietnam Silicon Valley (Hà Nội), Expara Vietnam Accelerator...

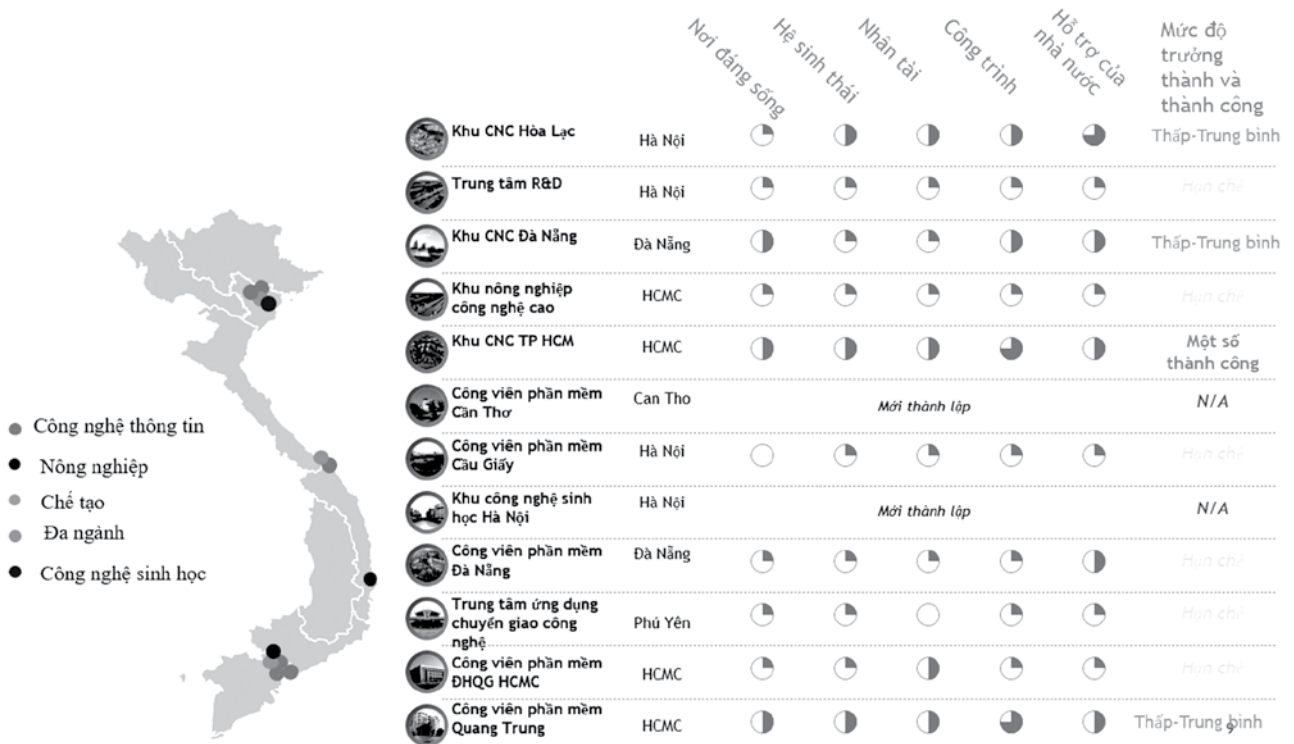
Tuy vậy, theo nhận định của các chuyên gia, Việt Nam hiện chưa có một Trung tâm ĐMST đúng nghĩa theo thực tiễn quốc tế tốt nhất, bởi các cơ sở của nước ta chưa có đủ điều kiện cần thiết để có thể tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp công nghệ lớn, giúp doanh nghiệp

công nghệ tạo ra các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ đột phá.

Cụ thể, theo kinh nghiệm quốc tế, có 5 yếu tố quyết định thành công của một trung tâm khoa học công nghệ bao gồm: (i) Môi trường sống (nhà ở, y tế, giáo dục, giải trí, ...); (ii) Hệ sinh thái (các doanh nghiệp cung cấp nhiều dịch vụ cần thiết trong chuỗi cung ứng); (iii) Nhân tài (các chuyên gia công nghệ và quản trị,...); (iv) Công trình xây dựng (không gian làm việc, hạ tầng kỹ thuật,...); và (v) Hỗ trợ của nhà nước (ưu đãi về thuế, đất, quy định pháp luật, thủ tục hành chính,...). Vậy mà, theo kết quả Đánh giá các cơ sở hỗ trợ khoa học công nghệ và ĐMST Việt Nam tại Dự thảo. Đề án Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ sở hỗ trợ ĐMST của Việt Nam, nhất là đối với các công nghệ của

CMCN 4.0, chưa tập hợp đầy đủ các thành tố trên. Trong đó, các cơ sở chủ yếu hạn chế về quy mô, thiếu hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và thiếu các chính sách ưu đãi. Đặc biệt, các khu CNC chỉ mới tập trung thu hút đầu tư (chủ yếu là FDI) vào các lĩnh vực chế tạo, gia công phần mềm mà chưa có các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của CMCN 4.0.

Hình 1 - Phân tích các yếu tố thành công của một số trung tâm khoa học công nghệ



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hình 1 cho thấy rõ, trong tổng số 12 cơ sở ĐMST được đánh giá chỉ có duy nhất Khu CNC TP. Hồ Chí Minh được đánh giá có mức độ thành công cao nhất. Nhờ vị trí gần trung tâm thành phố và một hệ thống cơ sở hạ tầng khá đầy đủ, Khu CNC TP. Hồ Chí Minh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp công nghệ, trong đó có một số công ty nổi tiếng thế giới, ví dụ như Intel, Schneider, Rockwell, Microchip, United Healthcare, FPT... Điểm mạnh nhất của khu này là công trình, hạ tầng. Tuy nhiên, vấn đề về môi trường sống, nguồn nhân lực chất lượng cao, hệ sinh thái và hỗ trợ của nhà nước vẫn chưa đạt được mức độ tốt nhất. Về kết quả đầu ra, Khu CNC TP. Hồ Chí Minh vẫn chủ yếu

cung cấp các sản phẩm, dịch vụ có trình độ công nghệ trung bình với hàm lượng R&D thấp.

Ngoài Khu CNC TP. Hồ Chí Minh, Công viên phần mềm Quang Trung, khu CNC Hòa Lạc và khu CNC Đà Nẵng cũng chỉ đạt được một số kết quả nhất định, có mức độ trưởng thành và thành công chỉ ở mức Thấp - Trung bình. Các trung tâm công nghệ còn lại của Việt Nam hầu hết đều chưa đạt được kết quả như mong đợi.

Những hạn chế, thách thức luôn hiện hữu

Trong thời gian qua, mặc dù một số tập đoàn công nghệ lớn của thế giới đã đầu tư vào các khu CNC nhưng trên thực tế chưa tạo ra sự lan tỏa công nghệ đáng kể nào cho nền kinh tế Việt Nam. Intel

và Samsung là ví dụ điển hình. Đây là hai công ty có trình độ công nghệ rất cao, song hoạt động của họ tại Việt Nam nói chung và ở Khu CNC TP. Hồ Chí Minh nói riêng chỉ dừng lại ở các khâu lắp ráp, thử nghiệm; các hoạt động R&D để tạo ra công nghệ mới còn rất khiêm tốn.

Một vấn đề khác vẫn luôn được nói đến là các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nước ta có quy mô rất nhỏ, chủ yếu cung cấp một số hỗ trợ cơ bản cho khởi nghiệp sáng tạo; thiếu cơ sở vật chất cần thiết, thiếu kết nối với các quỹ đầu tư khác nhau, thiếu kết nối với các công ty lớn, thiếu thể chế vượt trội phù hợp. Bên cạnh đó, các cơ sở này cũng không đủ tiềm lực tài chính, công nghệ, trình độ quản trị... để tạo ra một hệ sinh thái

đủ sức hỗ trợ các nhóm khởi nghiệp sáng tạo. Ngoài ra, Việt Nam cũng chưa có một hệ thống hỗ trợ kinh doanh tích hợp đầy đủ để hỗ trợ hậu cần, cuộc sống người lao động và dịch vụ công một cửa nhằm cung cấp dịch vụ công nhanh hơn và đơn giản hơn.

Hạn chế trên là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam chưa lọt vào các bảng đánh giá, xếp hạng trên thế giới. Trong bảng xếp hạng tại Báo cáo hệ sinh thái startup toàn cầu 2018 của Startup Genome (Mỹ) có nêu tên hệ sinh thái của Bắc Kinh, Kuala Lumpur, Manila nhưng không xem xét xếp hạng hệ sinh thái nào của Việt Nam. Cũng theo báo cáo này, trong mười năm qua, chưa có cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nào của Việt Nam có khả năng diễn tên trong danh sách các công ty có giá trị trên 1 tỷ USD, trong khi Singapore có Grab, SEA, Razer; Malaysia có Lazada; Indonesia có Go Jek, Tokopedia, Traveloka, Bukalapak; Philippines có Revolution Precrafted. Đã có không ít công ty khởi nghiệp Việt Nam đã và đang phải sang Singapore để hoàn thiện sản phẩm ĐMST của mình. Điển hình là Công ty Tomochain (công nghệ Blockchain) và Công ty Luxstay (sàn cho thuê phòng ờ).

Bên cạnh vấn đề tồn tại của các trung tâm, cơ sở ĐMST nói trên thì việc các doanh nghiệp Việt Nam có trình độ công nghệ khá thấp và hầu như chưa ứng dụng công nghệ mới của CMCN 4.0 cũng là câu chuyện đáng lo ngại. Theo khảo sát của Bộ Công Thương năm 2018, có tới 98% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam chưa làm gì hoặc làm rất ít để chuẩn bị cho CMCN 4.0. Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước rất hạn chế,

năng suất lao động thấp do ít tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, chậm vươn lên các bậc thang giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Những vấn đề trên lý giải cho câu hỏi vì sao đến nay Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) vẫn chỉ coi nền kinh tế Việt Nam đang ở bước đầu của quá trình phát triển dựa trên hiệu quả (efficiency-driven), chưa phải dựa trên đổi mới sáng tạo (Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới). Báo cáo Sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của WEF cũng chỉ xếp Việt Nam vào nhóm nước Sơ khởi (Nascent), tức là có mức độ sẵn sàng thấp, trong đó chỉ số Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đạt mức thấp 3,09/10, xếp thứ 90/100 nước được đánh giá.

Biến đổi mới sáng tạo trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế

Để hiện thực hóa các cơ hội phát triển từ CMCN 4.0 và đưa ĐMST dẫn trở thành một động lực của tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng, đưa đất nước từng bước chuyển sang giai đoạn phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo (innovation-driven) thì việc hình thành Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và chuyển dịch theo hướng đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm, đưa các kết quả nghiên cứu thành sản phẩm, hàng hóa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu là việc làm rất cần thiết.

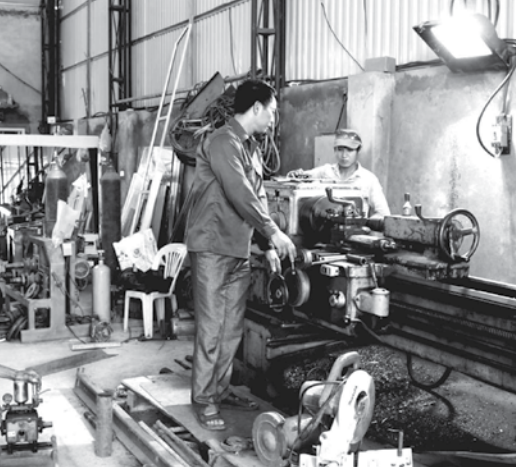
Trên tinh thần đó, thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang nỗ lực đẩy nhanh việc hoàn thiện Đề án Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia. Theo kế hoạch, Trung tâm đổi mới sáng tạo

quốc gia (NIC) sẽ được xây dựng tại Khu nghiên cứu và phát triển của Khu CNC Hòa Lạc với diện tích khoảng 23 ha, vốn xây dựng sẽ huy động từ đóng góp của doanh nghiệp trong và ngoài nước dưới các hình thức đa dạng, thích hợp và thông qua xã hội hóa đầu tư; không sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Với vai trò là một trung tâm quốc gia, NIC sẽ kết nối, hỗ trợ và hợp tác với các cơ sở hỗ trợ ĐMST và phát triển công nghệ hiện tại, tạo thành hệ thống đổi mới sáng tạo trên khắp cả nước. Qua đó, góp phần phát triển và nâng cấp năng lực công nghệ của nền kinh tế để hướng đến mục đích cuối cùng là nâng cao năng lực công nghệ và ĐMST của các doanh nghiệp và nền kinh tế; góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đưa Việt Nam thành nước có mức thu nhập trung bình cao.

Trung tâm NIC sẽ hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ với các công nghệ đặc trưng của CMCN 4.0 nói chung, không hạn chế theo ngành, lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, dựa trên phân tích đánh giá thực trạng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội của Vùng đồng bằng sông Hồng, trong định hướng hoạt động ưu tiên, trước mắt Trung tâm sẽ tập trung các lĩnh vực sau: (i) Nhà máy thông minh (smart factory); (ii) Thành phố thông minh (smart city); (iii) Truyền thông số (media & entertainment); (iv) Công nghiệp an ninh mạng; (v) Công nghệ môi trường.

Hy vọng rằng khi Trung tâm ĐMST quốc gia được thành lập sẽ giúp hệ sinh thái ĐMST quốc gia nước ta hoàn thiện rõ nét hơn, giúp Việt Nam bắt kịp xu hướng phát triển của CMCN 4.0./.



THÚC ĐẨY HỘ KINH DOANH LÊN MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP

Thu Hường

Với 5,2 triệu hộ kinh doanh, đóng góp hơn 30% GDP, kinh tế hộ là một lực lượng mạnh trong nền kinh tế. Thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, lực lượng hộ kinh doanh được đánh giá có nhiều tiềm năng, để bổ sung vào khối doanh nghiệp, nhằm đạt mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020. Tuy nhiên, hiện nay, việc chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể còn khá gian nan và nhiều giải pháp đã được đề xuất để tạo động lực cho bước chuyển đổi này.

Thực trạng hoạt động của hộ kinh doanh ở Việt Nam

Từ sau đổi mới năm 1986, cùng với chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hộ kinh doanh (HKD) đã chính thức được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế và đã có sự phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1988 đến nay, kinh tế hộ gia đình có những chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 1999 cả nước có hơn 1,5 triệu HKD sử dụng hơn 3 triệu lao động, đến năm 2017, số HKD đã tăng lên trên 5,14 triệu, sử dụng khoảng 8,58 triệu lao động. Tính đến nay, cả nước đã có trên 5,2 triệu hộ.

Các HKD phân bố tương đối đồng đều trên cả nước. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng, Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ là những vùng chiếm tỷ trọng cao nhất, lần lượt là 25,86%; 23,03%; 19,34% và 17,52% (năm 2017). Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất, lần lượt là 9,47% và 4,78%. Trên cơ sở phân bố dân cư, tỷ trọng HKD giữa các vùng không có sự biến động đáng kể trong nhiều năm qua.

Theo ngành nghề kinh doanh, tỷ trọng HKD trong ngành thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 80%, 20% còn lại là trong ngành công nghiệp - xây dựng. Thống kê các năm cho thấy, tỷ trọng các hộ thương mại dịch vụ ngày càng

tăng: Năm 2012 là 78,9%, năm 2014 là 80% và năm 2017 là 81,9%. Tương ứng với đó, năm 2017 số lao động tại các HKD trong lĩnh vực công nghiệp chiếm trên 22%, gần 88% còn lại đến từ khu vực hộ trong lĩnh vực dịch vụ.

Thời gian qua, các HKD đã có những đóng góp tích cực cho nền kinh tế, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội. Theo Tổng cục Thống kê, số lao động làm việc trong khu vực HKD tăng nhanh theo thời gian, từ trên 7,4 triệu người năm 2010 tăng lên gần 8,6 triệu người năm 2017. Số lượng lao động làm việc trong khu vực HKD giai đoạn 2010-2017 bằng khoảng từ 59%-75% số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. Nếu chỉ so với số lao động

làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân thì số lao động làm việc trong khu vực HKD trong 2 năm gần đây là tương đương. Trong giai đoạn trước đó, số lao động làm việc trong khu vực HKD cao hơn tương đối so với số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước, khoảng từ 3% - 24%. Số lao động trung bình một HKD dao động từ 1,677 - 1,8 người/HKD trong giai đoạn 2010-2017, trong khi con số này ở khu vực DN là khoảng 26-35,2 người/DN.

Quy mô vốn bình quân và giá trị tài sản cố định bình quân của 1 HKD có xu hướng tăng lên qua các năm. Trong giai đoạn 2007-2015, quy mô vốn bình quân tăng 16,5%/năm, từ 59,3 triệu đồng/hộ năm 2007 lên 150,61 triệu đồng/hộ năm 2015, gấp 2,54 lần so với năm 2007. Trong khi đó, vốn bình quân một DN ngoài nhà nước giai đoạn này đạt khoảng từ 26,6 tỷ - 51,6 tỷ đồng.

Không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính chủ sở hữu, người quản lý, khu vực HKD còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo ở thành thị và nông thôn. Nhờ có HKD, những đối tượng là người nghèo được tiếp cận các hàng hoá, dịch vụ nhanh hơn với giá cả bình dân. Hơn nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận người lao động không đủ kỹ năng làm việc cho khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính sự nghiệp chuyển sang. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ HKD đang hoạt động tại các làng nghề đã góp phần rất lớn trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống - một phần của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Chuyển đổi lên doanh nghiệp còn nhiều quan ngại

Thực tế, khu vực HKD mặc dù có đóng góp đáng kể vào nền kinh tế, nhất là trong giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, nhưng so với tiềm năng, đóng góp của khu vực này còn hạn chế và chưa tương xứng với quy mô. Tuy khu vực HKD chiếm tới trên 30% GDP nhưng đóng góp cho ngân sách nhà nước còn rất nhỏ, hiện nay, lực lượng HKD trong cả nước đang áp dụng hình thức thuế khoán nên số thuế đóng góp vào ngân sách nhà nước còn rất hạn chế, chỉ từ 2-3% trên tổng số thuế thu được. Theo tính toán các chuyên gia kinh tế, việc quản lý HKD theo hình thức khoán sẽ không mang lại hiệu quả, nảy sinh nhiều bất cập, phức tạp, trốn thuế... Thực tế, có những HKD thu nhập mỗi tháng lên tới hàng trăm triệu đồng, thậm chí có những hộ thu nhập mỗi ngày cũng có thể đạt được con số này, nhưng mức thuế mà các HKD phải nộp hiện chỉ dao động từ 500 nghìn đồng đến 1,5 triệu đồng/hộ. Hộ nào nhiều cũng chỉ khoảng 3 triệu đồng. Con số này quá ít so với thu nhập của những HKD lớn. Trong khi đó, hiện nay, mức thuế đối với doanh nghiệp

và HKD có sự khác biệt rất lớn. Đây chính là lí do khiến phần lớn các HKD thường lựa chọn phương án đóng thuế khoán và không muốn chuyển đổi lên doanh nghiệp.

Theo ý kiến khảo sát tại các chi cục thuế cho thấy, rào cản lớn nhất hiện nay nằm ở chính bản thân các HKD. Qua thực tế vận động tại cơ sở, HKD có tâm lý lo ngại khi chuyển lên doanh nghiệp. Họ cho rằng, với mô hình doanh nghiệp sẽ phải thực hiện thêm một số vấn đề như mở sổ sách, thuê kế toán, lập báo cáo tài chính, lưu giữ hóa đơn, sổ sách... Bên cạnh đó, khi chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp sẽ phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính phức tạp hơn so với HKD như: Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động và chịu sự quản lý thuế khắt khe hơn... Các HKD lo ngại những thủ tục này sẽ làm gia tăng chi phí, gây khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Những tư duy trên đã khiến rất nhiều HKD vẫn muốn nộp thuế theo hình thức khoán thuế và không muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp, đặc biệt là các HKD kinh doanh tạp hóa, hàng tiêu dùng, ăn uống, giải trí, vật liệu xây dựng... với thị trường tiêu thụ



sản phẩm trong phạm vi nhỏ, số lượng lao động ít và làm theo ca.

Bên cạnh đó, đặc điểm chung của các hộ kinh doanh chủ yếu là nhỏ, lẻ, chưa nắm được thủ tục pháp lý, trình độ hiểu biết cũng như nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật chưa cao. Các HKD cũng chưa có sự nhìn nhận đúng mức về việc cần phải phát triển mở rộng kinh doanh, áp dụng kịp thời các công nghệ mới, mô hình quản lý mới, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh cũng như vào công tác thuế... Trong khi đó, với cơ quan thuế lâu nay, công tác quản lý hộ kinh doanh vốn gặp nhiều khó khăn, phức tạp, tốn nhiều công sức. Nhiều trường hợp quản lý doanh thu chưa phù hợp với thực tế kinh doanh của hộ kinh doanh, nhất là các hộ kinh doanh có ngành nghề đặc thù như karaoke, massage, ăn uống. Các đội thuế quản lý cùng lúc nhiều địa bàn nên việc khảo sát, nắm bắt tình hình hộ kinh doanh còn gặp trở ngại, việc khuyến khích hỗ trợ còn hạn chế...

Ngoài ra, theo Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), hiện nay, HKD vẫn chưa là đối tượng được thụ hưởng theo Luật Doanh nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân cốt lõi khiến các HKD vẫn chưa mặn mà đối với việc chuyển đổi lên thành doanh nghiệp.

Tạo thuận lợi cho HKD chuyển đổi thành doanh nghiệp

Để khắc phục những khó khăn, thách thức trên, theo các chuyên gia, cần xây dựng cơ chế chính sách thích hợp, kích thích sự phát triển của doanh nghiệp, cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho các HKD tiếp cận chính sách, hỗ trợ và khuyến khích các HKD đủ điều kiện chuyển đổi sang doanh nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm,

dịch vụ, hàng hóa để cải thiện năng lực cạnh tranh và tăng thu cho ngân sách nhà nước.

Nhằm khuyến khích và hỗ trợ các HKD cá thể chuyển đổi thành doanh nghiệp, thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu tiên cho đối tượng này. Điển hình là Nghị định số 39/2018/NĐ-CP đã quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Cụ thể, DNNVV chuyển đổi từ HKD được hưởng một số ưu đãi như miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện... Bên cạnh đó, Nghị định 39 cũng quy định chi tiết đối với những HKD có từ 10 lao động và doanh thu từ 3 tỷ đồng/năm đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và xây dựng; từ 10 tỷ đồng/năm với lĩnh vực thương mại, dịch vụ được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ. Theo Dự thảo Luật Quản lý thuế sửa đổi, từ năm 2020, hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu và số lao động đáp ứng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai. Các chuyên gia kinh tế đánh giá, đây là giải pháp quản lý tạo bình đẳng và minh bạch đối với các HKD, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi HKD có đủ điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Là cơ quan đại diện cộng đồng doanh nghiệp, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) đưa ra đề xuất, để đạt được mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020, Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, kiên định mục tiêu nhằm giúp các HKD cá thể phát triển lớn mạnh thành doanh nghiệp. Cụ thể, việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp trong thời gian tới, HKD cá thể phải là một trong những đối tượng được thụ hưởng, tạo đà phát triển cho khu vực HKD. VCCI cũng cho rằng, để thúc đẩy các HKD chuyển đổi thành doanh nghiệp cần đơn giản hóa các thủ tục về thuế, chính sách kế toán; cắt giảm tối đa các điều kiện kinh doanh và hạn chế tối thiểu việc kiểm tra, thanh tra.... Nếu thực hiện đồng bộ việc này sẽ giúp thúc đẩy tiến trình chuyển đổi các HKD thành doanh nghiệp.

Theo các chuyên gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi từ HKD thành doanh nghiệp là rất cần thiết, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Vì vậy, Chính phủ và các cơ quan có liên quan cần tập trung hỗ trợ, tuyên truyền và thuyết phục các HKD nhằm phá bỏ tâm lý e ngại của người dân; hạn chế những quy định hành chính mà nên dùng những cơ chế để khuyến khích HKD tự chuyển lên doanh nghiệp; đưa ra những hành lang để hộ cá thể tự nguyện lên doanh nghiệp, khi thấy có lợi ích các hộ sẽ mong muốn chuyển đổi. Tất nhiên khi chuyển đổi các HKD có thể phải chấp nhận việc tăng tiền thuế phải nộp, thủ tục rườm rà, vấn đề thanh, kiểm tra...

Dù vậy, theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, đây là hướng đi đúng đắn và là mục tiêu mà Việt Nam cần ưu tiên để vực dậy thành phần kinh tế động lực quan trọng này của đất nước./.

NGÀNH DỆT MAY TRƯỚC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TỪ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

Thu Hiền

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2019, tổng giá trị xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam đạt khoảng 15,09 tỷ USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, giá trị ngành hàng này xuất sang thị trường châu Âu (EU) đạt 1,95 tỷ USD, chiếm 13% tổng giá trị. Là thị trường xuất khẩu dệt may lớn thứ 2 của Việt Nam với mức tăng trưởng hàng năm tương đối cao, cùng với Hiệp định thương mại Việt Nam - EU mới được ký, ngành Dệt may đang đứng trước những cơ hội bứt phá và mở rộng thị trường tại EU.



Thực trạng ngành Dệt may Việt Nam

Dệt may hiện nay đang là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực và giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, Dệt may là một trong 3 ngành có tổng giá trị xuất khẩu lớn nhất và cũng đứng thứ 2 trong топ 10 nhóm hàng xuất khẩu đạt mức tăng lớn nhất của 6 tháng đầu năm 2019. Theo đó, các chỉ số như: Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành Dệt tăng 11,5%, chỉ số sản xuất trang phục tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2018. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Dệt may cũng tăng như: Vải dệt từ sợi tự nhiên 288,7 triệu tấn, tăng 5,3%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo 566,4 triệu tấn, tăng 9,4%; quần áo mặc thường 2.458 triệu sản phẩm, tăng 8,4% so với nửa đầu năm 2018. Cùng với đó, chỉ số tiêu thụ

ngành Dệt may cũng đều tăng lên, trong đó: Dệt đạt 106,4%, sản xuất trang phục đạt 107,3%.

Năm 2019, ngành Dệt may Việt Nam đặt mục tiêu phấn đấu đạt 40 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng 10,8%, thặng dư thương mại đạt 20 tỷ USD, đảm bảo việc làm và tăng thu nhập cho khoảng 2,85 triệu lao động. Tuy nhiên, đến tháng 6/2019 kim ngạch của nhóm hàng này mới đạt 15,09 tỷ USD (tương đương gần 38% mục tiêu), vì vậy, đến hết năm, ngành Dệt may cần nhiều nỗ lực và giải pháp để hoàn thành mục tiêu đã đề ra.

Trong bối cảnh đó, sau khi hai hiệp định thương mại tự do EVFTA và CPTPP được ký kết và có hiệu lực, Dệt may được cho là ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ các Hiệp định. Tuy nhiên, sau khi Mỹ rút ra khỏi hiệp định CPTPP, ngành Dệt may trong nước đang phải chịu những tác động không nhỏ. Thống kê cho thấy, kim ngạch xuất khẩu

hàng dệt may vào thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu dệt may số một của Việt Nam đang có dấu hiệu suy giảm, từ 57,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành nửa đầu năm 2018 giảm xuống còn khoảng 46,6% cùng kỳ năm 2019.

Trong khi đó, EU đã vượt qua Nhật Bản, trở thành thị trường lớn thứ 2 nhập khẩu sản phẩm dệt may của Việt Nam. Qua nửa đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào EU đã đạt hơn 1,950 tỷ USD, tăng gần 4,82% so với con số 1,860 tỷ USD cùng thời điểm năm 2018. Mặc dù chỉ đứng thứ 2 về thị phần với khoảng cách còn xa so với Mỹ, nhưng với thị trường rộng lớn hơn 500 triệu dân, thêm việc EVFTA mới được ký kết ngày 30/6 vừa qua, EU đang trở thành cánh cửa rộng mở cho ngành Dệt may tranh thủ những cơ hội lớn để có những bước tiến bền vững và mạnh mẽ vào thị trường rộng lớn này.

Cơ hội mở ra tại thị trường EU...

Cơ hội từ việc cắt giảm các dòng thuế: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU đang có những tác động nhất định đến tầm nhìn dài hạn của nhiều quốc gia; trong đó có Việt Nam với định hướng phát triển bền vững ngành Dệt may. EVFTA được dự báo sẽ có tác động tích cực đến dệt may Việt Nam trong dài hạn, khi có tới 42,5% số dòng thuế được áp dụng đối với ngành hàng này sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực, số còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 7 năm. Điều này sẽ giúp dệt may Việt Nam tăng cơ hội cạnh tranh với các sản phẩm đang được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) 0% từ Bangladesh và Campuchia. Việc cắt giảm thuế khiến chi phí sản xuất và xuất khẩu giảm cũng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm vào thị trường EU.

Xu hướng chuyển dịch: Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung kéo dài chưa có hồi kết đã dẫn đến xu hướng chuyển dịch của các doanh nghiệp dệt may nước ngoài đang đầu tư tại Trung Quốc nhằm tránh những tác động tiêu cực. Việt Nam với nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công, sản xuất rẻ, lại đang trong tiến trình mở rộng của đón đầu tư chính là điểm đến đang được các doanh nghiệp nước ngoài hướng đến, nhất là các doanh nghiệp trong khối EU, do sức hấp dẫn từ các ưu đãi của EVFTA mang lại. Chính vì vậy, ngành Dệt may Việt Nam đang có nhiều cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn đầu tư, nguồn khách hàng, cũng như gia tăng cơ hội việc làm cho người lao động. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang cố gắng giải quyết bài toán nguồn gốc xuất xứ

để được hưởng những ưu đãi từ Hiệp định thương mại với EU, dệt và dệt nhuộm chính là 2 nhóm "điểm nghẽn" của ngành sẽ thu hút đầu tư trong và ngoài nước do có nhiều dư địa phát triển.

Thị trường tiềm năng: Liên minh châu Âu là một thị trường rộng lớn gồm 28 quốc gia với hơn 500 triệu dân. Hàng năm, thị trường EU có nhu cầu nhập khẩu trên 100 tỷ USD hàng may mặc. Trong khi đó, năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang EU đạt trên 4 tỷ USD. Như vậy, tiềm năng xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang thị trường này còn rất lớn.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ: Cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 kéo theo sự tiến bộ của khoa học công nghệ đã có tác động tích cực đến ngành Dệt may Việt Nam. Ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư máy móc, công nghệ, dây chuyền hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, trong đó có thị trường khó tính EU.

Quy tắc xuất xứ nguyên liệu: Trong khi với CPTPP, điều kiện để các sản phẩm dệt may Việt Nam được hưởng mức thuế suất 0% là đáp ứng các quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi tại nước xuất khẩu hoặc được tính toán cộng gộp từ nội khối, thì đối với EVFTA, quy tắc xuất xứ nguyên phụ liệu được tính từ vải. Đây cũng được coi là một thuận lợi cho doanh nghiệp dệt may Việt, bởi khi áp dụng quy tắc xuất xứ từ vải sẽ thuận lợi hơn truy xuất từ sợi. Thêm vào đó, EU cho phép áp dụng quy chế cộng dồn nguồn gốc xuất xứ, nghĩa là hàng hóa có nguồn gốc từ các nước đối tác với EU cũng được hưởng ưu đãi. Điển hình như việc 18% vải may xuất khẩu được Việt Nam

nhập từ Hàn Quốc - nước đã có FTA song phương với EU, thì các doanh nghiệp sử dụng nguồn vải nhập khẩu này vẫn nhận được các ưu đãi theo Hiệp định.

Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại Việt Nam - EU sau khi ký kết còn phải trải qua quá trình phê chuẩn của cả hai bên, dự kiến sang năm sau mới có hiệu lực. Đây cũng là thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước nói chung, doanh nghiệp dệt may nói riêng chuẩn bị tốt các điều kiện đủ về công nghiệp hỗ trợ, nguồn gốc xuất xứ, mở rộng quy mô... để có thể khai thác triệt để lợi thế có được tại thị trường châu Âu

...Cùng những rào cản

Bên cạnh những cơ hội rộng mở, ngành Dệt may Việt Nam cần phải vượt qua thách thức để tận dụng được những ưu đãi lớn từ thị trường EU rộng lớn.

Thứ nhất, nhóm sản phẩm dệt may được EU cam kết xóa bỏ thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực là các sản phẩm Việt Nam ít gia công hoặc ít xuất khẩu vào EU, do đó sẽ không được hưởng nhiều lợi ích từ nhóm hàng này. Cơ hội trong ngắn hạn sẽ đến với các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu xơ sợi.

Thứ hai, mặc dù được đánh giá là một trong những mặt hàng được hưởng lợi nhất từ các Hiệp định, tuy nhiên, để có thể nhận được mức ưu đãi giảm thuế, các sản phẩm ngành Dệt may phải tuân thủ chặt chẽ quy tắc xuất xứ. Cụ thể: Việc cắt may sản phẩm và vải sử dụng để tạo ra thành phẩm phải có xuất xứ từ Việt Nam hoặc EU. Đây có thể coi là thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp Việt, bởi hiện nay Việt Nam phải nhập đến 80% vải cho may xuất khẩu, trong đó khoảng 50% từ Trung Quốc, 18% từ Hàn Quốc, 15% từ Đài Loan (Trung Quốc). Trong đó, Trung Quốc

và Đài Loan đều chưa có FTA với EU; còn nguyên liệu chính cho ngành là bông xơ phải nhập khẩu đến 90%, chủ yếu từ Mỹ.

Thứ ba, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may chưa phát triển tương xứng và chưa đủ năng lực để hỗ trợ cho ngành hàng mũi nhọn này. Điều này khiến cho phần lớn các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp là may gia công, đem lại lợi nhuận thấp. Yêu cầu đặt ra là phải xây dựng được chuỗi liên kết từ vùng nguyên liệu đến sản phẩm đầu ra, chủ động nguồn cung nguyên liệu, hướng đến mục tiêu xuất khẩu theo hướng FOB (chỉ định nguyên liệu đầu vào), ODM (đơn hàng trọn gói theo quy trình khép kín từ cung cấp vải - thiết kế - may - giặt ủi - hoàn tất) để nâng cao chất lượng và giá bán.

Thứ tư, doanh nghiệp dệt may Việt còn gặp nhiều khó khăn trước những yêu cầu về chứng chỉ và chất lượng sản phẩm ngày càng cao do năng lực hạn chế. Thậm chí, yêu cầu về tiến độ giao hàng cũng là một vấn đề khiến nhiều doanh nghiệp phải từ bỏ đơn hàng. Trong khi đó, dù có lợi thế về nguồn lao động và chi phí thấp nhưng năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, nhất là với hai nước cũng phát triển mạnh gia công dệt may như Campuchia và Bangladesh.

Gỡ khó để dệt may chủ động trên thị trường EU

Để ngành công nghiệp mũi nhọn dệt may có thể đứng vững và phát triển trong chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng thị trường tại EU, cần có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt.

Các doanh nghiệp dệt may Việt cần thiết lập mối quan hệ mật thiết, chặt chẽ với các trung tâm phân phối, các siêu thị lớn

trong thị trường EU thông qua các thương vụ Việt Nam tại EU, phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam, các đại sứ quán của các nước EU tại Việt Nam để xuất khẩu trực tiếp, giảm thiểu tình trạng xuất khẩu qua trung gian. Chú trọng việc xây dựng liên kết chiến lược với khách hàng là những nhà bán lẻ, nhập khẩu lớn trên thế giới, tham gia vào các chuỗi liên kết của họ nhằm ổn định đơn hàng, khách hàng; đồng thời tiếp cận, học hỏi thêm kinh nghiệm quản lý, kinh doanh...

Từng bước đưa thương hiệu Việt đến tay người tiêu dùng châu Âu bằng cách tổ chức liên doanh dưới các hình thức như sử dụng giấy phép, mua nhãn hiệu hàng hoá của các thương hiệu nổi tiếng, khi đã chiếm được sự tin nhiệm của người tiêu dùng với sản phẩm, có thể đưa nhãn hiệu sản xuất Việt Nam vào sản phẩm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cũng cần nghiên cứu tăng cường thâm nhập bằng hình thức đầu tư trực tiếp nhằm giảm bớt các rào cản phi thuế quan.

Song song, cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu hàng may mặc Việt Nam trên thị trường EU thông qua việc tích cực chủ động tham gia các gian hàng, hội chợ, triển lãm tại nước ngoài, xây dựng các gian trưng bày trên thị trường nước ngoài...

Quan trọng hơn cả là cần nâng cao chất lượng hàng dệt may Việt Nam bằng việc đổi mới quy trình, đẩy mạnh áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới mục tiêu biến nhà máy sản xuất thông thường thành nhà máy sản xuất thông minh, đạt được chứng chỉ về quản lý chất lượng ISO 9000, chứng chỉ về môi trường ISO 14000.

Ngoài ra, doanh nghiệp dệt may Việt cũng cần đáp ứng được những tiêu chuẩn riêng của EU và được khách hàng thị trường này quan tâm như: Tiêu chuẩn về nhãn hiệu hàng may mặc dựa vào tiêu chuẩn ISO 3758, tiêu chuẩn về giặt dựa vào ISO 3759, 5077 và 6330; độ hút ẩm dựa vào tiêu chuẩn của Đức DIN 5411, giặt dựa vào tiêu chuẩn ISO 3175, đánh giá mức độ vải bị xù sợi dựa vào tiêu chuẩn của Anh BS 5811...

Các doanh nghiệp trong nước cần liên kết, hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm giảm sức ép cạnh tranh nội bộ trong ngành và nâng cao cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tận dụng cơ hội thu hút đơn hàng, duy trì và khai thác hiệu quả các khách hàng truyền thống và phát triển thêm được khách hàng mới, góp phần ổn định sản xuất, bảo đảm việc làm cho người lao động.

Một vấn đề rất quan trọng trong tiến trình mở rộng thị trường EU của ngành Dệt may Việt Nam đó là chủ động khâu nguyên liệu đầu vào, trong đó, vấn đề then chốt là phát triển công nghiệp hỗ trợ, dẫn tiến đến tự chủ nguồn nguyên liệu sản xuất từ bông, xơ đến vải. Trước mắt, để giải quyết căn cơ những yêu cầu khắt khe của EU về quy tắc xuất xứ, doanh nghiệp dệt may Việt Nam buộc phải tìm đến những nguồn nguyên vật liệu chất lượng và có thể truy xuất nguồn gốc xuất xứ, nhất là nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước có chung FTA với EU để tận dụng được những ưu đãi thuế quan, giúp giảm chi phí, tăng lợi nhuận. Có như vậy, ngành Dệt may Việt Nam mới phát triển được chuỗi giá trị, xây dựng được chỗ đứng bền vững tại thị trường EU và mang lại những lợi ích to lớn cho nền kinh tế đất nước./



Phát triển du lịch Việt Nam HƯỚNG ĐẾN TẦM NHÌN 2030

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Trong Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt mục tiêu phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác và nhiều địa phương; đồng thời, tối đa hoá đóng góp của du lịch đối với nền kinh tế, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Để thực hiện chiến lược này, những năm qua, ngành Du lịch Việt Nam đã tích cực triển khai nhiều hoạt động đổi mới đem lại kết quả khởi sắc, từng bước khẳng định vai trò quan trọng của ngành công nghiệp “không khói” này.

Mục tiêu Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đặt ra là đến năm 2020, Việt Nam đón 10 - 10,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 47 - 48 triệu lượt khách du lịch nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 18 - 19 tỷ USD, đóng góp 6,5-7% GDP cả nước; có tổng số 580.000 buồng lưu trú với 35 - 40% đạt chuẩn từ 3 đến 5; tạo ra 3 triệu việc làm, trong đó có 870.000 lao động trực tiếp làm du lịch. Năm 2030: Tổng thu từ khách du lịch tăng gấp 2 lần năm 2020.

Du lịch Việt Nam hướng đến tầm nhìn năm 2030

Thực hiện Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, năm 2018, hoạt động du lịch đạt kết quả ấn tượng với số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt mức kỷ lục 15,5 triệu lượt người, tăng 19,9% so với năm 2017. Trong 7 tháng năm 2019, ngành du lịch cũng đã đón và phục vụ gần 9,8 triệu lượt khách quốc tế, tăng 7,9% so với năm 2018. Mục tiêu của Du lịch Việt Nam trong năm 2019 là đón 18 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt trên 700.000 tỷ đồng.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã trải qua giai đoạn bùng nổ số lượng khách du lịch, bao gồm cả khách trong nước lẫn khách quốc tế. Số khách quốc tế đến Việt Nam tăng gần 4 lần, từ 4,2 triệu lượt năm 2008 lên mức 15,5 triệu năm 2018. Tốc độ tăng trưởng nhảy vọt trong 3 năm gần đây, từ mức bình quân khoảng 9% mỗi năm trong giai đoạn 2008-2015 lên đến con số 25% giai đoạn 2016-2018. Cùng với sự gia tăng đó, du lịch trong nước của Việt Nam cũng tăng nhanh với số lượt khách tăng gấp 4 lần, từ 20,5 triệu năm 2008 lên 80 triệu năm 2018.

Một trong những thành tựu cho thấy sự chuyển biến và phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam thời gian qua là hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất dịch vụ du lịch ngày càng mở rộng về quy mô, từng bước nâng tầm chất lượng và gia tăng sức cạnh tranh. Trong đó phải kể đến sự gia tăng số lượng các khu vui chơi giải trí, khách sạn, khu nghỉ dưỡng có quy mô, mang thương hiệu nổi tiếng trong nước và quốc tế như: Vinperal, Sunworld, FLC, Meliá, Accor, Marriott, Sheraton... đã góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh và ghi dấu đậm nét hơn hình ảnh, thương hiệu du lịch Việt Nam.

Việc xây dựng các sản phẩm du lịch, nhất là các sản phẩm đặc trưng đã có nhiều chuyển biến tích cực và ngày càng khẳng định được giá trị. Cụ thể, ngành Du lịch đã chú trọng hơn vào đầu tư phát triển sản phẩm, theo định hướng tập trung, đồng bộ góp phần hình thành rõ nét các vùng động lực phát triển. Năm 2018, du lịch Việt Nam ghi dấu sự lớn mạnh vượt bậc với việc được các tổ chức uy tín trên thế giới xếp hạng và trao nhiều giải thưởng danh giá: Việt Nam là điểm đến hàng đầu châu Á năm 2018, xếp thứ 3 trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng

khách quốc tế nhanh nhất thế giới năm 2018, vịnh Hạ Long vào top 30 điểm đến không thể nào quên trên thế giới, hang Sơn Đoòng là 1 trong 12 hang động ấn tượng nhất thế giới...

Hoạt động kết nối hàng không với các thị trường ngày càng được mở rộng tạo thuận lợi hơn cho du khách; hoạt động xúc tiến quảng bá ngày càng được được chú trọng về hình ảnh, hình thức tuyên truyền, qua đó đưa hình ảnh Việt Nam đến gần hơn với thế giới; sản phẩm du lịch đáp ứng tốt hơn yêu cầu của du khách. Ngoài ra, Tổng cục Du lịch nắm bắt xu thế ứng dụng công nghệ 4.0 khi triển khai hiệu quả chương trình xúc tiến quảng bá điện tử (E-marketing), lồng ghép trong thực hiện Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin du lịch; Phát triển ứng dụng thông minh trong quảng bá điểm đến, giới thiệu sản phẩm và hướng dẫn du lịch trên thiết bị di động phục vụ khách du lịch; Phát triển đồng bộ các công cụ xúc tiến du lịch trên các website chính thức và mạng xã hội... cũng đã góp phần không nhỏ đưa du lịch Việt đến gần với du khách.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, du lịch Việt Nam thời gian qua vẫn bộc lộ những hạn chế, bất cập chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và kỳ vọng của xã hội. Theo Tổng cục Du lịch, Việt Nam được xếp thứ 24/141 quốc gia về tài nguyên du lịch, nhưng chỉ đứng thứ 75/141 về năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu; xếp hạng 89 về mức độ mở cửa với quốc tế, trong đó yêu cầu về thị thực xếp hạng 119 (Việt Nam mới miễn thị thực cho công dân

22 nước, so với Thái-Lan là 61, Malaysia là 155, Singapore là 158, Indonesia là 169 nước).

Sản phẩm du lịch chưa hấp dẫn và có sự khác biệt, khả năng cạnh tranh chưa cao về chất lượng du lịch, xúc tiến quảng bá; nguồn nhân lực vừa thiếu, vừa yếu, doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ; vốn, nhân lực và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế; vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch cũng chưa được phát huy.

Hệ thống sản phẩm du lịch của Việt Nam nhìn chung vẫn chưa tạo được đặc trưng khác biệt, mang tầm cỡ, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh, chưa tập trung cho sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nhiều sản phẩm trùng lặp ở những lãnh thổ có đặc trưng tương đồng về địa lý, phân bố không đồng đều...

Nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế, yếu kém. Số lượng nguồn nhân lực còn thiếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của ngành; tỷ lệ lao động được đào tạo đúng chuyên môn du lịch còn thấp, số lao động sử dụng thành thạo ngoại ngữ còn ít...

Bên cạnh đó, công tác quảng bá xúc tiến du lịch chưa đồng bộ theo chiều dọc từ cơ quan quản lý nhà nước về du lịch với địa phương, chiều ngang là giữa ngành Du lịch với các ngành khác. Ngoài ra, việc triển khai xúc tiến quảng bá song song giữa sản phẩm du lịch và chương trình xúc tiến quảng của mình để thu hút khách du lịch còn yếu.

Giải pháp phát triển du lịch hướng đến tầm nhìn 2030

Một là, cần tiếp tục triển khai thực hiện thành công 08 nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm mà Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị

đã xác định để tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển. Đồng thời, tập trung các nguồn lực thực hiện đồng bộ và hiệu quả một số giải pháp mang tính đột phá nhằm duy trì nhịp độ tăng trưởng, hoàn thành tốt các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra.

Điểm đột phá trong Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 thể hiện trong quan điểm phát triển du lịch bền vững theo hướng có chất lượng, có thương hiệu, chuyên nghiệp, hiện đại; khai thác hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm mọi nguồn lực và lợi thế quốc gia; phát huy tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa với vai trò động lực của các doanh nghiệp.

Hai là, quy hoạch, đầu tư phát triển sản phẩm du lịch dựa trên thế mạnh nổi trội và hấp dẫn về tài nguyên du lịch; tập trung ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; từng bước hình thành hệ thống khu, tuyến, điểm du lịch quốc gia; khu tuyến, điểm du lịch địa phương và đô thị du lịch. Phát huy thế mạnh và tăng cường liên kết giữa các vùng, miền, địa phương hướng tới hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng theo các vùng du lịch.

Ba là, quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, đảm bảo đồng bộ phục vụ yêu cầu phát triển du lịch. Hiện đại hóa

mạng lưới giao thông công cộng; quy hoạch không gian công cộng. Đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo chất lượng, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Bốn là, xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực du lịch phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch từng thời kỳ, từng vùng, miền trong cả nước; từng bước thực hiện chuẩn hóa nhân lực du lịch hợp chuẩn với khu vực và quốc tế, đặc biệt chú trọng nhân lực quản lý du lịch và lao động có tay nghề cao. Đa dạng hóa phương thức đào tạo; khuyến khích đào tạo tại chỗ, tự đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Năm là, Nhà nước có chính sách liên kết, huy động nguồn lực để tập trung đầu tư nâng cao năng lực và chất lượng cung ứng dịch vụ du lịch, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch; các khu, tuyến, điểm du lịch thuộc các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa nhưng có tiềm năng phát triển du lịch.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về du lịch với các nước, các tổ chức quốc tế, gần thị trường du lịch Việt Nam với thị trường du lịch khu vực và thế giới. Mở rộng các quan hệ hợp tác song phương và đa phương, tranh thủ sự hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế góp phần đẩy nhanh sự phát triển và hội nhập của du lịch Việt Nam, nâng cao hình ảnh và vị thế du lịch Việt Nam trên trường quốc tế./.



Với lịch sử trên 100 năm hình thành và phát triển, đường sắt ở nước ta là một trong những phương tiện giao thông có sự phát triển lâu đời nhất. Đây cũng là phương tiện vận chuyển chiếm ưu thế so với các loại hình vận tải khác trong những thập niên trước đây. Tuy nhiên, phát triển rồi “ngủ quên” khiến ngành đường sắt đang trở nên tụt hậu so với tốc độ phát triển mạnh mẽ của các loại hình vận tải khác. Song, thời gian gần đây, với nhiều đổi mới, ngành đường sắt đã cho thấy nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ, góp phần nâng cao năng lực và chất lượng vận tải đường sắt, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chung của ngành giao thông vận tải cả nước.

NGÀNH ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM NỖ LỰC ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN

ThS. Trần Thị Anh

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Từ thực trạng hạ tầng yếu và thị phần ngày một giảm sút

Theo số liệu của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VNR), mạng lưới đường sắt quốc gia nước ta có tổng chiều dài 4.161 km, với 2.651 km đường chính tuyến, đi qua 34 tỉnh, thành phố. Với hệ thống nhà ga có 260 ga trên tuyến, phần lớn quy mô nhỏ, hạ tầng cũ, chiều dài đường ga (đường đón - gửi) ngắn, đa số chỉ đạt từ 350 - 400m. Các vấn đề về kết cấu hạ tầng đường sắt còn khá lạc hậu, như: Bình diện hạn chế, độ dốc dọc lớn, cầu yếu, hầm yếu... là những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến việc nâng cao tải trọng, tốc độ chạy của tàu, năng lực thông qua và năng lực chuyên chở trên các tuyến. Hệ thống thông tin tín hiệu trên các tuyến không đồng bộ về công nghệ,

kỹ thuật, mỗi tuyến, khu đoạn lại sử dụng một công nghệ...

Hệ thống đường sắt nước ta hiện được vận hành với gần 300 đầu máy đang hoạt động, song phần lớn đều là những đầu máy cũ có tuổi đời từ 30 năm trở lên. Công suất và tốc độ của đầu máy thấp, tiêu hao nhiều nhiên liệu. Toa tàu khách và tàu hàng của đường sắt cũng được khai thác nhiều năm với nhiều chủng loại, gây khó khăn, trở ngại trong vận hành, bảo trì, sửa chữa.

Hiện toàn tuyến có 1.452 cây cầu, nhưng gần một nửa trong số đó xuống cấp, tải trọng cầu đường trên tuyến cũng không đồng đều dẫn tới khả năng vận chuyển toàn tuyến bị giảm sút. Thống kê của Bộ Giao thông Vận tải cho biết, tỷ trọng vốn đầu tư cho đường sắt

hiện nay thấp nhất so với toàn ngành Giao thông Vận tải, giai đoạn 2001-2010 là 4.800/140.000 tỷ đồng, chiếm 2,9%; Giai đoạn 2011-2015 là 11.082/484.000 tỷ đồng, chiếm 2,3%. Các nguồn vốn đầu tư chỉ tập trung cải tạo, nâng cấp mạng đường sắt hiện có, vốn đầu tư phát triển các tuyến mới rất ít; nguồn vốn đầu tư hàng năm không đáp ứng được yêu cầu. Vốn chủ yếu từ ngân sách nhà nước, chưa huy động được vốn từ bên ngoài. Quy mô đầu tư nhỏ, đơn xen, chưa có tác dụng làm thay đổi cơ bản kết cấu hạ tầng cũng như nâng cao mục tiêu khai thác của đường sắt Việt Nam. Thống kê cho thấy, cứ 1 km đường sắt có 1,85 đường ngang giao cắt, trung bình 0,5 km có một đường ngang. Thực tế cũng cho thấy, hành lang

an toàn đường sắt nhiều đoạn bị xâm phạm nghiêm trọng. Đây được coi là nguyên nhân hạn chế tốc độ chạy tàu và xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

Ngoài ra, hệ thống đường sắt ở nước ta hiện chưa tham gia sâu rộng vào dịch vụ logistics. Sự phối hợp phát triển vận tải đa phương thức và phát triển các dịch vụ logistics gắn với hệ thống đường sắt hầu như chưa có, điều này càng làm cho vận tải đường sắt kém hấp dẫn và ngày càng mất đi thị phần. Theo tính toán, mặc dù cước vận tải đường sắt trên đường ray thấp hơn nhiều so với đường bộ cùng cự ly vận chuyển, nhưng cước vận tải từ ga đi tới ga đến lại tương đương, thậm chí cao hơn một số tuyến do chi phí tại hai đầu tương đối lớn. Cùng với đó, thời gian chạy tàu dài, giá cước chưa thực sự linh hoạt theo biến động thị trường, còn nhiều đầu mối... cũng là những lý do khiến khách hàng từ chối lựa chọn sử dụng phương tiện vận tải đường sắt.

Những năm qua, mặc dù nhu cầu đi lại của người dân ngày càng tăng, khối lượng hàng hóa cần vận chuyển lớn, lượng khách du lịch cũng tăng cao... song so với các loại hình vận tải khác, ngành đường sắt lại đang có những dấu hiệu bị tụt lùi. Theo số liệu của VNR, nếu khối lượng vận chuyển của đường sắt năm 1995 chiếm 11,7% tổng lượng luân chuyển hàng khách và chiếm 7,9% tổng lượng luân chuyển hàng hóa toàn ngành giao thông vận tải thì năm 2018, thị phần đường sắt cả hàng hóa và hành khách chỉ chiếm dưới 1%. Số liệu sơ kết 6 tháng đầu năm 2019 của VNR cũng cho thấy, trong 6 tháng qua, các chỉ tiêu sản lượng và doanh thu của Tổng Công ty đều không đạt chỉ tiêu kế hoạch.

Nguyên nhân dẫn tới sự yếu kém của đường sắt Việt Nam hiện nay một mặt là do công nghệ

quá lạc hậu, nhưng mặt khác là do đường sắt Việt Nam không được kết nối với các phương thức vận tải khác để khai thác các lợi thế của đường sắt, hơn nữa các ga đường sắt quốc gia hiện cũng chưa có sự kết nối với các bến xe, xe buýt, các tuyến đường gom... làm cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách kém hấp dẫn, chi phí cao, gây lãng phí, bất tiện với hành khách đến với đường sắt. Vận tải đường sắt cũng là phương tiện không có nhiều lợi thế trong khi các tuyến ngắn không so được với đường bộ, còn đường dài cũng không cạnh tranh được với vận tải hàng không giá rẻ.

Một nguyên nhân khác là mặc dù doanh thu và thị phần vận tải của ngành đường sắt giảm suốt 10 năm qua, nhưng hoạt động kinh doanh ngoài vận tải như kinh doanh khu vực nhà ga, bãi hàng, kho hàng, du lịch, dịch vụ, cửa hàng bán lẻ... thông qua các trung tâm logistics kinh doanh trên dọc tuyến đường sắt Bắc - Nam lại không được quan tâm, đầu tư phát triển. Chủ yếu vẫn là các hình thức kinh doanh nhỏ lẻ, tự phát và manh mún.

Ngoài ra, các yếu tố về thời tiết khắc nghiệt, bão, lũ cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hạ tầng đường sắt; hệ thống văn bản dưới luật (Luật Đường sắt 2017) chưa được hoàn thiện. Các dự án hạ tầng đường sắt hiện còn vướng nhiều thủ tục, quy định, chưa được triển khai đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn ngành đường sắt. Bên cạnh đó, với phương thức kinh doanh theo tư duy cũ kéo dài cũng đang làm cho năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành đường sắt ngày càng yếu kém so với các doanh nghiệp kinh doanh các loại hình vận tải tư nhân khác, nhất là trình độ, kỹ năng quản trị kinh doanh còn hạn chế, các ứng

dụng về CNTT trong hoạt động, vận hành của hệ thống đường sắt còn manh mún, nhỏ lẻ...

Và những nỗ lực đổi mới để phát triển

Với hiện trạng đầy khó khăn và thách thức trong nội tại, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt với các loại hình vận tải khác, cùng sự hội nhập, phát triển mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, ngành đường sắt Việt Nam nhận định việc hoàn thành chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Ngành thời gian tới sẽ khó có thể đạt được. Tuy vậy, bài toán làm thế nào để đường sắt Việt Nam có thể bứt phá, tận dụng được lợi thế, khắc phục các mặt còn hạn chế để chuyển mình đang được Chính phủ, các cấp, ngành đặc biệt quan tâm và tìm hướng giải quyết.

Nhận thức được những ưu điểm vượt trội của vận tải đường sắt, như: Tính an toàn, thuận lợi, khả năng vận chuyển hàng hóa lớn, cũng như tầm quan trọng trong việc cần phải duy trì, phát triển hệ thống đường sắt là một trong những phương tiện nhằm đảm bảo an ninh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội cả nước... Ngành đường sắt Việt Nam đang từng bước phát huy các thế mạnh, đồng thời nhìn thẳng vào những nhược điểm, tồn tại để đưa ra những giải pháp phát triển. Theo đó, thời gian gần đây, ngành đường sắt đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đối với hành khách sử dụng vận tải đường sắt thông qua nhiều hình thức, cụ thể như: Hiện Tổng Công ty đường sắt Việt Nam đã thuê đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp tại các nhà ga với quy trình vệ sinh được niêm yết, thực hiện chặt chẽ, qua đó bước đầu đã có sự cải thiện rõ rệt. Thêm nữa, Ngành đã tổ chức đa dạng hóa dịch vụ bán vé, như: Bán vé sớm, bán vé có đổi và bán vé linh hoạt. Mặt khác, ngành đường sắt đang từng bước tổ chức vận tải

đa phương thức. Khi đó hành khách có thể di chuyển từ Hà Nội đến Cửa Lò hoặc từ Hà Nội lên thẳng Sa Pa, thay vì chỉ đến ga Vinh hoặc ga Lào Cai như trước đây. Điều này sẽ tạo sự thuận lợi cho hành khách khi xuống ga có thể di chuyển tới điểm cần đến.

Để đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ, Ngành cũng đang tiến hành đóng hàng loạt tàu mới thay thế những đoàn tàu lạc hậu từ 20-30 năm trước. VNR cho biết, hiện Ngành đang có dự án đầu tư 100 đầu máy mới nâng cao năng lực sức kéo và giảm chi phí nhiên liệu so với việc sử dụng các đầu máy cũ hiện nay... Năm 2018 và những tháng đầu năm 2019, Ngành đã đưa vào hoạt động 02 đoàn tàu mới chạy tuyến Sài Gòn-Nha Trang và dự kiến từ nay đến cuối năm 2019 sẽ hoàn thành thêm 04 đoàn chạy tuyến Hà Nội đi Vinh và Lào Cai. Ngành cũng đang tiến hành cải tạo chất lượng nhà ga, đồng thời có kế hoạch lắp các cổng soát vé điện tử tại các ga lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, do xác định khó có thể cạnh tranh tuyến dài Bắc-Nam với hàng không nên Ngành đã tập trung vào các phân khúc ngắn, hiệu quả như Thành phố Hồ Chí Minh-Nha Trang hay Hà Nội-Vinh. Đây là những tuyến ngắn, mang lại hiệu quả cao trong thu hút sự tham gia của hành khách sử dụng loại hình vận tải đường sắt với những toa tàu hiện đại, chạy trong những khung giờ đẹp...

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh vận tải, không ngừng đáp ứng các nhu cầu của hành khách, ngành đường sắt thời gian qua đã ký kết với các hiệp hội du lịch, đơn vị lữ hành để đưa ra những tour du lịch bằng đường sắt hấp dẫn. Đây chính là những bước đi cụ thể

để vận tải đường sắt hướng tới kết nối, thúc đẩy phát triển du lịch. Đồng thời, ngành đường sắt cung cấp giá vé theo từng thời điểm có tính cạnh tranh nhất với các phương tiện khác. Các công ty lữ hành tham gia chương trình kích cầu du lịch bằng tàu hỏa được hưởng các chính sách ưu đãi như: Được hỗ trợ về giá, chỗ và các phát sinh khác theo đúng quy định của chương trình để phục vụ khách du lịch, được quảng cáo, giới thiệu tour du lịch khuyến mãi để thu hút khách hàng... Những tín hiệu tích cực từ sự kết nối giữa doanh nghiệp du lịch và ngành đường sắt đã mang lại hiệu quả rõ rệt đối với ngành đường sắt.

Đặc biệt, thời gian tới, nhằm khắc phục và hạn chế những vụ tai nạn giao thông đường sắt đáng tiếc, Ngành dự kiến sẽ lắp toàn bộ hệ thống thiết bị định vị GPS trên tất cả các đầu máy, một mặt kiểm soát quá trình vận hành của đầu máy đồng thời cũng sẽ giúp kiểm soát toàn bộ các đường ngang có gác chắn và có lắp camera để từ đó tích hợp lên trên đầu máy. Khi đó người lái tàu sẽ chủ động hơn trong việc kiểm soát mức độ an toàn khi qua các đường ngang.

Ngoài ra, để gia tăng lượng hàng hóa vận chuyển thông qua vận tải đường sắt, VNR đã hợp tác với Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn tiến tới sẽ triển khai xây dựng hai cảng cạn (ICD) là Sóng Thần và Đồng Anh. Ngoài ra, VNR cũng đầu tư phương tiện bốc xếp hiện đại để giảm thời gian, giá thành bốc xếp, giúp giải phóng tàu nhanh, có điểm tập kết hàng hóa, giao thông kết nối tốt hơn để mở rộng hậu phương cho vận tải đường sắt. Với những giải pháp trên sẽ giúp cho chi phí vận chuyển giảm xuống, từng bước thu hút khách hàng vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt.

Đầu tháng 4/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã có ý kiến chỉ đạo về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt, trong đó Thủ tướng nhấn mạnh Bộ Giao thông Vận tải cần lưu ý tập trung các dự án đường sắt quan trọng đã được Quốc hội thông qua phương án sử dụng nguồn vốn dự phòng. Đồng thời, triển khai thực hiện đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực đường sắt trong các giai đoạn tới theo Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh năm 2015).

Bộ Giao thông Vận tải cho biết, để phát triển ngành đường sắt, Bộ dự kiến triển khai đồng loạt nhiều giải pháp về cơ chế, chính sách. Trong đó có giải pháp tăng cường quản lý nhà nước, huy động nguồn vốn cho ngành này. Đặc biệt, Bộ Giao thông Vận tải sẽ chú trọng phát triển nguồn nhân lực về công nghệ đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, đường sắt điện khí hóa. Đồng thời xây dựng chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia trong hoạt động đường sắt. Rà soát, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ sở đào tạo...

Năm 2019, ngành đường sắt cũng xác định là năm siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đảm bảo an toàn giao thông đường sắt và là năm tập trung cho việc ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện một cách tích cực nhiều mặt của ngành đường sắt... Hy vọng rằng, với nhiều cải tiến, sáng tạo, cùng sự nỗ lực và quyết tâm đổi mới để phát triển, vận tải đường sắt sẽ thu được những kết quả tích cực, thu hút nhiều hành khách trở lại với phương tiện này./.

Chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Thu Hòa

Những năm qua, chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của nước ta đã phát huy vai trò quan trọng trong việc khơi thông dòng vốn tín dụng vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực... Với trần lãi suất cho vay ngắn hạn thấp hơn so với các lĩnh vực khác, các gói tín dụng phù hợp được đưa ra với từng lĩnh vực, ngành hàng, nhiều hình thức, giải pháp hỗ trợ cho vay được đẩy mạnh... đã giúp tăng trưởng tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn luôn cao hơn mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng.



Thực trạng và một số kết quả nổi bật

Để khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách quan trọng như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị định 41/2010/NĐ-CP về chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ ban hành năm 2010; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp

theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững"... Theo đó, Nghị định 41 đã được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện thông qua Nghị định 55/2015/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 55 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, với nhiều điểm đột phá, như: Nâng gấp đôi mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với khách hàng cá nhân, hộ gia đình; Bổ sung chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đầu mối liên kết, ứng dụng công nghệ

cao trong sản xuất nông nghiệp; Hoàn thiện chính sách xử lý rủi ro đối với khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng; Bổ sung quy định về quản lý dòng tiền liên kết trong sản xuất nông nghiệp, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và khuyến khích tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay...

Với quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn hiện thấp hơn từ 1%-2% lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác; các ngân hàng cũng đồng thời triển khai nhiều

chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức tín dụng (TCTD) mở rộng tín dụng nông nghiệp, nông thôn; chủ động cân đối nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và triển khai nhiều chương trình tín dụng đặc thù góp phần hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển một số mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam như lúa gạo, thủy sản, cà phê... Do vậy, các đối tượng khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có điều kiện tiếp cận được nhiều hơn nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Việc triển khai thực hiện những chính sách trên đã góp phần khơi thông nguồn vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tín dụng của ngành ngân hàng cho khu vực này đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Nếu như trước đây, chỉ có Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thì hiện nay có tới 70 ngân hàng thương mại, hơn 1.100 quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Chính sách xã hội tham gia cho vay lĩnh vực này. Mô hình ngân hàng lưu động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các điểm giao dịch của Ngân hàng Chính sách xã hội được đặt tại hầu hết các xã, thôn, bản của 63 tỉnh, thành phố đã hỗ trợ tài chính và cung cấp dịch vụ ngân hàng tới đại đa số người dân trên phạm vi cả nước, kể cả người dân ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng trưởng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 10 năm trở lại đây đạt gần 20% và luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung

của nền kinh tế. Trong đó, năm 2017 và 2018, tốc độ tăng trưởng tín dụng nông nghiệp, nông thôn đạt mức 25,5% và 21,4%, cao hơn nhiều so với tốc độ 18,24% và 13,88% của tín dụng chung toàn nền kinh tế. Tính đến cuối tháng 12/2018, dư nợ tín dụng cho lĩnh vực này đạt 1.786 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 25% trong tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế. Mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm đối với cá nhân, hộ gia đình đã được nâng lên đến 200 triệu đồng. 6 tháng đầu năm 2019 mức dư nợ tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn tăng 5,8%.

Về tín dụng chính sách, Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hiện nay đang triển khai khoảng 20 chương trình tín dụng chính sách dành cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách, trong đó có trên 85% dư nợ cho vay phục vụ phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đến cuối tháng 12/2018, dư nợ cho vay của NHCSXH đạt 187,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,31% so với năm 2017, với hơn 6,7 triệu khách hàng còn dư nợ. Mới đây, NHCSXH cũng đã nâng mức cho vay tối đa từ 50 triệu đồng/hộ lên 100 triệu đồng/hộ vay không phải đảm bảo tiền vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi và kéo dài thời hạn cho vay từ 60 tháng lên tối đa 120 tháng đối với hộ nghèo...

Tín dụng tiêu dùng, phục vụ đời sống đã được các TCTD triển khai mạnh mẽ hơn ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Trong đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã công bố và triển khai trong toàn hệ thống Chương trình tín dụng tiêu dùng quy mô khoảng 5.000 tỷ đồng phục vụ mục đích tiêu dùng

hợp pháp, cấp thiết của khách hàng cá nhân, hộ gia đình như các nhu cầu mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình, chi phí học tập, khám chữa bệnh,... các nhu cầu vốn không quá 30 triệu đồng; thời gian sử dụng vốn ngắn và khách hàng chứng minh được nguồn trả nợ sẽ được ngân hàng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm với mức lãi suất hợp lý và giải ngân trong ngày.

Đặc biệt, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp được ngành ngân hàng triển khai sâu rộng, không chỉ tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng cho các doanh nghiệp nói chung mà còn chú trọng tới các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ cao, liên kết với nông dân trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn nông thôn...

Kết quả đầu tư tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn đã góp phần không nhỏ giúp người dân, doanh nghiệp có vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân khu vực nông thôn, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đối với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó tốc độ tăng trưởng năm 2018 đạt 3,76%, cao nhất trong giai đoạn 2012-2018, góp phần tích cực tạo sự bứt phá trong tăng trưởng GDP năm 2018 với mức tăng 7,08%. Diện mạo vùng nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nông dân ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao.

Sản phẩm nông sản của nước ta hiện có mặt tại hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ và Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới.

Một số khó khăn và định hướng chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, song việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của nông dân vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức, các TCTD cũng gặp không ít rủi ro khi đầu tư tín dụng ở khu vực nông thôn. Theo đó, sản xuất nông nghiệp vẫn luôn là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro nhưng các cơ chế xử lý, phòng ngừa rủi ro như bảo hiểm trong nông nghiệp chưa được triển khai mạnh mẽ nên đã ảnh hưởng lớn đến năng lực tài chính và khả năng trả nợ ngân hàng của khách hàng vay vốn khi gặp rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị chưa được tổ chức và phát triển hợp lý; trình độ chế biến sâu còn hạn chế nên giá trị gia tăng của ngành thấp. Các mô hình liên kết còn ít, chưa hiệu quả, gây khó khăn cho các TCTD trong việc kiểm soát dòng tiền khi cho vay chuỗi, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả đầu tư tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thiếu ổn định, nhiều doanh nghiệp, hộ dân chưa có nguồn lực tài chính tốt, chưa có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bài bản, hiệu quả và phương án trả nợ vay chưa khả thi, tạo áp lực trong quản lý rủi ro cho các TCTD...

Nhằm khắc phục những hạn chế trên, các chuyên gia tài chính

cho rằng định hướng chính sách tín dụng đối với lĩnh vực

nông nghiệp, nông thôn thời gian tới cần theo một số hướng:

- Tiếp tục xác định nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực ưu tiên và chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan để xuất các giải pháp hỗ trợ vốn đầu tư phục vụ cho phát triển của khu vực này. Đầu tư cho vay cần hướng tới sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tăng khả năng liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất trong thời gian tới; Xác định doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là đối tượng khách hàng quan trọng trong chính sách tín dụng của các ngân hàng.

- Tích cực triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, trong đó kết hợp giữa chính sách tín dụng thương mại để phát triển nâng cao đời sống người dân với cho vay các chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước.

- Đơn giản hóa thủ tục vay vốn của khách hàng, đặc biệt là doanh nghiệp phù hợp với từng đối tượng khách hàng và sản phẩm nông nghiệp được đầu tư tín dụng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm đúng mục đích, an toàn và hiệu quả.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để mọi người dân, doanh nghiệp ở nông thôn nắm bắt được các chủ trương, chính sách của Nhà nước và các quy định của TCTD về cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; lợi ích của cơ cấu lại ngành

nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Năm 2019, để dòng vốn tín dụng tiếp tục tập trung được nhiều hơn cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, Ngân hàng Nhà nước đã đưa ra cam kết sẽ tiếp tục đồng hành và triển khai quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh đầu tư tín dụng có hiệu quả phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn nông thôn, đẩy mạnh cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng của người dân, thông qua đó góp phần giảm nạn tín dụng đen hiện nay tại khu vực này.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các TCTD xây dựng và triển khai những sản phẩm tín dụng phù hợp với người nông dân và đặc thù của sản xuất nông nghiệp; kịp thời triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Chỉ đạo hệ thống ngân hàng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động tín dụng, ngân hàng, cải tiến quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay...

Các TCTD đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0, cung ứng các sản phẩm tiện ích ứng dụng công nghệ mới phù hợp với nhu cầu của người dân, doanh nghiệp tại khu vực nông thôn. Phối hợp với các bộ, ngành tiếp tục đẩy mạnh triển khai các giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, mô hình liên kết, giúp tăng giá trị gia tăng trong sản xuất, góp phần thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đảm bảo khơi thông và chuyển tải nguồn vốn tín dụng đến người nông dân một cách hiệu quả nhất./.

NGUỒN LỰC giáo dục nghề

Những năm qua, hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã có bước phát triển cả về quy mô, chất lượng đào tạo.

Người học sau khi tốt nghiệp đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Có được kết quả này là do hoạt động GDNN chú trọng hơn nâng cao chất lượng và sự quan tâm của Nhà nước trong việc tạo điều kiện về cơ chế chính sách giúp GDNN huy động, phát triển nguồn lực tài chính đem lại cơ hội học tập tốt hơn cho người học.



Thực trạng nguồn lực cho giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam

GDNN được xác định là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động. GDNN hiện được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. Mục tiêu chung của GDNN nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động, có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập với thế giới. Đồng thời, GDNN cũng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi được đào tạo nghề có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Sự quan tâm của Nhà nước đối với công tác GDNN được thể hiện

rõ khi Luật Giáo dục nghề nghiệp đã được Quốc hội Khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 8 và có hiệu lực thi hành từ 01/7/2015. Đây là một đạo luật đã thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung, GDNN nói riêng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, giải quyết nhiều bất cập trong thực tiễn, tạo nên một diện mạo mới của hệ thống GDNN ở Việt Nam.

Năm 2018, cả nước có 2957 nghìn cơ sở GDNN (trong đó, công lập là 1299 nghìn cơ sở; ngoài công lập là 1658 nghìn cơ sở). Năm 2018, số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là 2100 nghìn người. Chất lượng và hiệu quả đào tạo GDNN có nhiều chuyển biến tích cực, đào tạo từng bước chuyển từ hướng "cung" sang hướng "cầu", gắn với dự báo nguồn nhân lực, dự báo về việc làm, yêu cầu của

doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp đòi hỏi lao động trực tiếp tay nghề cao ở các lĩnh vực công nghệ tiên tiến...

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ-TB &XH), 6 tháng năm 2019, công tác tuyển sinh GDNN đạt khoảng 1.081 nghìn người, đạt 48% kế hoạch; trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp khoảng 112 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 969 nghìn người. Ngoài ra, GDNN cũng triển khai thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếp tục tổ chức đào tạo thí điểm cho 12 nghề cấp độ quốc tế chuyển giao từ Úc. Bộ LĐ-TB&XH đặt chỉ tiêu năm 2019 tuyển mới GDNN khoảng 2.260 nghìn người. Trong đó, trình độ trung cấp và cao đẳng là 560 nghìn người; trình độ sơ cấp và



ĐỔI MỚI PHÁT TRIỂN ngành ở Việt Nam

ThS. Bùi Thị Kim Cúc
Đại học Công nghiệp Hà Nội



các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1.700 nghìn người. Tốt nghiệp học nghề theo các trình độ đào tạo khoảng 2.195 nghìn người; Cao đẳng và trung cấp khoảng 495 nghìn người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng khoảng 1.700 nghìn người.

Công tác đầu tư cho GDNN được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Nguồn ngân sách cho GDNN được ưu tiên trong tổng chi ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo và được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời. Các khoản mục trong đầu tư GDNN thời gian qua có thể kể đến như: Đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo quy hoạch; tập trung đầu tư hình thành một số cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường

lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên; ưu tiên đầu tư đồng bộ cho đào tạo nhân lực thuộc các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế; chú trọng phát triển GDNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; đầu tư đào tạo các nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hoá. Nhà nước thực hiện cơ chế đầu thầu, đặt hàng đào tạo đối với những ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.

Theo Bộ Tài chính, giai đoạn 2014-2018, ngân sách Nhà nước (NSNN) chi cho dạy nghề chiếm

tỷ lệ xấp xỉ 9% ngân sách chi cho GDNN và không ngừng gia tăng theo con số tuyệt đối tương ứng với sự gia tăng của khoản chi cho GDNN. Trong cơ cấu chi, NSNN đã ưu tiên bố trí kinh phí cho GDNN ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính ngoài NSNN dành cho đào tạo nghề từ nguồn thu học phí cũng đóng một vai trò quan trọng. Hiện, nguồn thu học phí chiếm khoảng 18% tổng nguồn lực tài chính cho dạy nghề và có mức tăng hàng năm. Phần lớn nguồn thu này được sử dụng để bù đắp các hoạt động đào tạo, một phần tích lũy để tái đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị qua đó tăng cường năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề. Giai đoạn 2014-2018, nguồn thu từ ngoài NSNN cho đào tạo nghề từ nguồn thu học phí đã tăng xấp xỉ 3,2 lần (năm 2014 nguồn thu từ học phí là 1.523 tỷ đồng và năm 2018 tăng lên khoảng 4.892 tỷ đồng).

Vốn viện trợ phát triển ODA cũng là một kênh huy động trong phát triển GDNN. Hiện, nguồn vốn viện trợ phát triển ODA chưa nhiều, chiếm tỷ trọng khoảng 9% trong tổng nguồn tài chính cho đào tạo nghề. Các dự án dạy nghề từ nguồn vốn ODA còn rất nhỏ. Tuy nhiên, theo Bộ LĐ-TB&XH, qua khảo sát chưa đầy đủ, vốn ODA đầu tư cho đào tạo nghề trọng điểm đang tăng. Cụ thể, năm 2015 là gần 32 tỷ đồng, năm 2016 là gần 38 tỷ đồng và năm 2017 là gần 40 tỷ đồng.

Để tăng nguồn lực cho đổi mới phát triển GDNN, ngày 4/6/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết số 35/NQ-CP về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025

với mục tiêu đến năm 2020, số cơ sở GDNN ngoài công lập đạt 35%; năm 2025 đạt tỷ lệ 40%. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 6/6/2018 thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục với nhiều thủ tục thông thoáng hơn nhằm tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục.

Dù đã đạt một số kết quả nhất định trong việc huy động các nguồn lực cho GDNN, song so với yêu cầu phát triển dạy nghề vẫn còn nhiều hạn chế cả về quy mô và cơ cấu... Tổng các nguồn lực của xã hội thu hút vào khối ngoài công lập hiện mới có trên 3.200 dự án đầu tư với số vốn đăng ký trên 53.000 tỷ đồng là rất thấp so với tiềm năng; Các nguồn lực của xã hội huy động chủ yếu từ các cá nhân thông qua học phí và đóng góp thiện nguyện, chưa huy động được sự tham gia đóng góp tích cực của các tổ chức, doanh nghiệp và đội ngũ trí thức Việt kiều; Việc thu hút các nguồn lực của xã hội vào các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập tiến triển chậm; hoạt động đầu tư, hợp tác của khối tư nhân với các cơ sở giáo dục công lập thông qua các hình thức liên kết, hợp tác kinh doanh, đối tác công - tư... còn đơn lẻ, không tạo sự đột phá trong toàn hệ thống.

Tỷ lệ dự án đầu tư nước ngoài vào giáo dục chưa nhiều. Giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và cam kết WTO của Việt Nam mới mở cửa ở các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Công tác xúc tiến đầu tư chưa được chú trọng ở cấp Trung ương và chưa

được tập trung vào thế mạnh ở từng địa phương.

Bên cạnh đó, NSNN dành cho công tác đào tạo nghề khá cao, song hiệu quả dạy nghề cho lao động nông thôn không đồng đều giữa các vùng trong cả nước, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề và tỷ lệ lao động có việc làm sau học nghề thấp hơn các vùng khác, trong khi kinh phí trung ương hỗ trợ bình quân luôn bằng hoặc cao hơn mức hỗ trợ bình quân chung của các vùng khác trong cả nước. Việc đầu tư vào hệ thống cơ sở GDNN khá lớn, nhưng trong những năm gần đây, công tác tuyển sinh của một số trường gặp nhiều khó khăn. Tình trạng thiếu người học, một số máy móc thiết bị phục vụ đào tạo tại một số trường nghề phải giãn hoặc ngừng hoạt động, một số máy móc có giá trị trong tình trạng hỏng hóc, không sử dụng được; nhiều cơ sở đào tạo hoạt động cầm chừng hoặc đứng trước nguy cơ ngừng hoạt động.

Giải pháp nâng cao hiệu quả nguồn lực cho đổi mới phát triển giáo dục nghề nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, trong thời gian tới, GDNN cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các văn bản, chính sách liên quan đến xã hội hóa GDNN, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thuận lợi để khuyến khích khu vực tư nhân trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển GDNN; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội hóa GDNN; thực hiện đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong việc thành lập cơ sở dạy nghề ngoài công lập trên cơ sở quy định chặt chẽ, hướng dẫn chi tiết điều kiện thành lập... thực hiện cơ chế hậu kiểm.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh mở rộng ngành nghề đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, mạng lưới thương mại dịch vụ; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Ba là, xây dựng đề án sắp xếp cơ sở GDNN. Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN của cả nước theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, hạn chế thành lập mới cơ sở công lập, khuyến khích thành lập các cơ sở tư thục, cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài; chú trọng đầu tư, phát triển các cơ sở GDNN tại các địa phương thuộc các vùng kinh tế - xã hội khó khăn, vùng kinh tế trọng điểm.

Bốn là, có chính sách khuyến khích, huy động tối đa sự tham gia của DN, làng nghề trong việc phát triển dạy nghề dưới các hình thức như: Tổ chức đào tạo tại DN, làng nghề; Liên kết với các cơ sở dạy nghề để người học được thực tập nghề trong thực tiễn sản xuất; DN đóng góp kinh phí vào Quỹ Hỗ trợ đào tạo nghề khi tiếp nhận lao động qua đào tạo nghề vào làm việc trong DN. Đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong DN để chia sẻ các nguồn lực chung: Cơ sở vật chất, tài chính, nhân lực, rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống...

Năm là, chủ trì xây dựng chính sách về trách nhiệm của các doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, nhân lực ngành nghề mũi nhọn; trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục nghề nghiệp./.

THỰC TRẠNG TRẺ KHÓ KHĂN HỌC TẬP LỨA TUỔI MẦM NON

ThS. Hoàng Bào Trường

Học viện Phụ nữ Việt Nam - Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

“Khó khăn học tập” vẫn là một khái niệm hoàn toàn mới ở Việt Nam hiện nay bởi chưa có nhiều nghiên cứu, thống kê về vấn đề này, thậm chí “khó khăn học tập” bị đồng hóa với khuyết tật trí tuệ, chậm phát triển trí tuệ hoặc trẻ có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện tham gia học tập...

Thực trạng trẻ gặp khó khăn học tập

Ở lứa tuổi mẫu giáo, hoạt động học tập chủ yếu là tương tác, giao tiếp và phát triển kỹ năng tiền học đường. Trên thực tế đã có rất nhiều trẻ mẫu giáo gặp khó khăn trong các hoạt động này do những hạn chế về năng lực: Nghe, nói, khả năng tập trung và xử lý thông tin... Những hạn chế trên được coi là một dạng khuyết tật học tập. Thuật ngữ khuyết tật học tập (KTHT) đã có từ lâu trên thế giới, để chỉ một nhóm phức hợp những rối loạn biểu hiện ở khó khăn trong lĩnh hội, vận dụng năng lực nghe, nói, đọc, viết, suy luận và tính toán.

Vậy “khó khăn học tập” hay còn gọi là khuyết tật học tập được hiểu là sự rối nhiễu ở một hoặc một số quá trình tâm lý cơ bản liên quan đến khả năng hiểu và sử dụng ngôn ngữ, lời nói hoặc chữ viết. Chính những khó khăn này làm ảnh hưởng đến khả năng nghe, đánh vần, đọc, viết suy nghĩ hoặc tính toán.

Qua nghiên cứu thực trạng khó khăn học tập của trẻ em ở độ tuổi đi học các nước cho

thấy, tỉ lệ xuất hiện khuyết tật học tập hiện nay ở các nước cũng ở mức khá cao: Tại Nhật 4,5%, tại Anh 6,6%, tại Mỹ 5,7%.

Theo Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học gặp khó khăn học tập, trong các lĩnh vực như: Đọc, viết, tính toán là khoảng 5-15%, có sự khác biệt giữa các nền văn hóa và ngôn ngữ. Tỷ lệ này ở người lớn xấp xỉ khoảng 4%.

Đặc điểm học tập ở tuổi mẫu giáo

Ở lứa tuổi mẫu giáo, trẻ chủ yếu học cách giao tiếp, chơi đùa và tương tác với những người khác một cách thích hợp, phù hợp với lứa tuổi, tâm sinh lý. Giáo viên cung cấp các đồ chơi khác nhau và tổ chức các hoạt động, trò chơi để thúc đẩy những đứa trẻ này tìm hiểu ngôn ngữ, từ vựng, toán học và khoa học, cũng như các hoạt động âm nhạc, nghệ thuật và xã hội.

Mục tiêu phát triển ngôn ngữ của trẻ trong giáo dục các trường mẫu giáo được chú trọng ở 3 nội dung: Ngôn ngữ hiểu, ngôn ngữ diễn đạt và những kỹ năng tiền đọc - viết. Giai đoạn 3-6 tuổi là giai đoạn trẻ bắt đầu sử dụng



ngôn ngữ cho những mục đích của bản thân, biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để giao tiếp với những người khác; để khi đến 5 - 6 tuổi, trẻ đã biết sử dụng ngôn ngữ tiền học đường. Tuy nhiên, ở 3 nội dung này tỷ lệ trẻ gặp khó khăn học tập khá cao, điều đó ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng giáo dục trẻ mầm non.

Khó khăn trong trí nhớ công việc, nhận thức không gian, phối hợp các giác quan

Như đã nêu ở trên, với trẻ mẫu giáo, hoạt động học tập vẫn chưa rõ ràng, chủ yếu là hoạt động “vừa học vừa chơi” và khả năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ là một trong những thang đo quan trọng cho sự phát triển những kỹ năng tiền học đường.

Khi nhìn thấy chữ hoặc nghe thấy từ, học sinh cần phải hình dung được cấu tạo chữ, hình dạng chữ, khoảng cách các con chữ, tức là phải nắm được quy tắc cấu tạo nhất định của ngôn ngữ viết. Khi viết, những thông tin thị giác về chữ được não xử lý, chuyển đổi và điều khiển ngón tay chuyển động viết chữ. Khi sự kết hợp vận động của mắt và tay không tốt việc viết đúng hình dạng chữ, kích cỡ chữ trở nên khó khăn. Khi trí nhớ công việc (một kiểu trí nhớ ngắn hạn) kém, học sinh sẽ gặp hạn chế trong việc ghi nhớ hình dạng chữ, vị trí viết trong vở, điểm đưa mắt để nhìn, ghi nhớ chữ phải viết gặp nhiều khó khăn.

Kết quả khảo sát khả năng tri nhận không gian của 1320 trẻ được lựa chọn ngẫu nhiên tại 22 trường mẫu giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2017), được tiến hành thông qua bảng trắc nghiệm của Khoa âm ngữ trị liệu - Bệnh viện Nhi Đồng 1 - Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, có 5% trong số trẻ gặp khó khăn trong việc xác định đúng hình dạng chữ viết. Những trẻ này đồng thời cũng

gặp khó khăn trong việc làm theo hiệu lệnh như xếp hàng, thực hiện các hoạt động vận động, trò chơi tập thể mà ở đó cần sự phối hợp nhịp nhàng của các thành viên trong nhóm, do trẻ thường phải loay hoay và tốn nhiều thời gian để xử lý thông tin.

Khó khăn trong nhận thức cấu trúc âm vị của hình ảnh từ ngữ

Để hình thành được khả năng viết, con người phải đạt được trình độ hoạt động não cấp cao trong xử lý thông tin. Học sinh khó khăn về viết thường kém nhận thức cấu trúc âm vị của từ ngữ, không lí giải được hoặc lí giải kém chính xác cấu trúc từ ngữ, do đó nhiều em viết câu sai quy tắc chính tả, sai quy tắc ngữ pháp, nhiều em kèm theo khó khăn về đọc. Đó là những vấn đề trẻ gặp phải khi bắt đầu đi học từ lớp 1 với hoạt động học tập là đọc, viết. Những dấu hiệu của khó khăn này ở trẻ sẽ được biểu hiện qua khả năng phát triển ngôn ngữ ở lứa tuổi mẫu giáo, tương ứng với mỗi độ tuổi khả năng sử dụng và lĩnh hội ngôn ngữ sẽ có những mức độ phù hợp.

Những trẻ mẫu giáo có khó khăn về ngôn ngữ diễn đạt thường gặp khó khăn trong việc truyền đạt những nhu cầu, suy nghĩ và mục đích thông qua ngôn ngữ nói. Trẻ thường có những giới hạn về số và sự đa dạng của từ vựng, sử dụng các câu ngắn, không hoàn chỉnh và không có cấu trúc ngữ pháp, kể lại các câu chuyện, sự kiện một cách không tổ chức, lộn xộn, phức tạp. Những vấn đề giao tiếp thì biểu hiện rõ ràng mặc dù thính lực, trí tuệ ngôn ngữ không lời và khả năng hiểu ngôn ngữ nói trong giới hạn bình thường. Cũng trong năm 2017, qua khảo sát sự phát triển tương ứng giữa âm lời nói và tuổi phát triển ở trẻ thông qua công cụ đánh giá của Khoa âm ngữ trị liệu - Bệnh viện

Nhi Đồng 1, TP. HCM, thực hiện với 549 trẻ, kết quả ghi nhận số trẻ có khó khăn cụ thể như sau:

Có trên 7% trẻ phát âm sai chữ “n, l, t, s, d, ng”; có trên 6% số trẻ phát âm sai chữ “p, m, k” và có tỉ lệ 4-5% trẻ phát âm sai các chữ khác. Đây là tỷ lệ được cho là khá cao và có thể gây trở ngại đáng kể cho chất lượng giáo dục mầm non.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, tỷ lệ trẻ có khó khăn trong âm lời nói đều xuất hiện ở các lứa tuổi khác nhau, một số trẻ mất phụ âm, hoặc biến đổi phụ âm, nguyên nhân do cấu tạo vòm họng, cấu trúc răng khiếm khuyết, hoặc ảnh hưởng từ ngôn ngữ địa phương, vùng miền. Với những trẻ có khó khăn trong phát âm sẽ bị hạn chế ở khả năng giao tiếp, thiếu tự tin trong học tập.

Khó khăn về giao tiếp

Trẻ khó khăn về giao tiếp có biểu hiện thiếu hụt hoặc mất ít nhiều những yếu tố ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp (so với ngôn ngữ chuẩn). Văn kết quả khảo sát bằng công cụ đánh giá chuyên khoa của Bệnh viện Nhi Đồng 1 - TP.HCM với 549 trẻ cho thấy: Có trên 13% số trẻ từ 3-4 tuổi nói không đạt độ dài trung bình của một câu; và còn khoảng 10% trẻ từ trên 4-5 tuổi nói không đạt độ dài trung bình câu.

Theo nghiên cứu, có 2 nhóm nguyên nhân chính gây tình trạng khó khăn học tập cho trẻ: Khó khăn học tập có nguyên nhân từ trẻ và khó khăn học tập có nguyên nhân môi trường xung quanh (như gia đình và nhà trường).

Liên quan đến nhóm khó khăn học tập có nguyên nhân từ trẻ, khiếm khuyết học tập là một trong những nguyên nhân cần chú ý. Như chúng ta đã biết giai đoạn giáo dục mầm non là bước khởi đầu rất quan trọng giúp trẻ hình thành kỹ năng giao tiếp và tiếp nhận, xử lý thông tin, hình thành các phản xạ tích cực...

giúp trẻ tự tin khi bước vào giai đoạn tiểu học. Vì vậy, gia đình, nhà trường cần có những phát hiện sớm, có phối hợp chặt chẽ để có những điều trị y tế và có phương pháp rèn luyện kịp thời giúp trẻ khắc phục sớm các nhược điểm.

Bên cạnh đó là nguyên nhân về gia đình và xã hội: Thường gặp trong trường hợp cha mẹ ly thân hoặc ly dị, trẻ bị lạm dụng hoặc bị bỏ bê, cha (mẹ) có vấn đề về tâm thần (hoặc tâm lý), yếu tố đặc trưng của ngôn ngữ địa phương... Để khắc phục tình trạng này, vai trò của nhà trường rất quan trọng trong việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, trong đó cần phải có đội ngũ giáo viên đạt chuẩn để giúp trẻ cân bằng tâm lý, được rèn kỹ năng giao tiếp, giúp trẻ hoàn thiện các kỹ năng về phát âm, sử dụng ngôn ngữ chuẩn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Kim Anh (2016) Kỹ yếu hội thảo khoa học "Giáo dục trẻ khuyết tật học tập", ĐHSP Hà Nội
2. Bộ giáo dục & Đào tạo (2017) Thông tư "Ban hành chương trình giáo dục mầm non" Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT, Hà Nội.
3. Cục Thuế Thành phố Hà Nội (2009) Báo cáo "Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn", Hà Nội.
4. Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch (2016) Chương trình đào tạo chuyên ngành Âm ngữ trị liệu của Đại học Newcastle Úc tại Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch TP.HCM.
5. Nguyễn Thị Kim Hoa và đồng nghiệp (2010) Đề tài "Xây dựng bộ công cụ đánh giá khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh tiểu học có khó khăn về học", Đề tài cấp Bộ, mã số B2007-37-41.
6. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2015), Tài liệu hướng dẫn giáo viên các trường tiểu học có học sinh khuyết tật học tập "Chiến lược dạy học và hỗ trợ học sinh khuyết tật học tập học hòa nhập cấp tiểu học", ĐHSP Hà Nội.
7. Võ Văn Sen (2014) Bài tham luận tại hội thảo quốc tế "Nhận biết, chẩn đoán và can thiệp các rối loạn chuyên biệt học tập ở học sinh", TP.HCM.
8. Nguyễn Phương Thảo (2011) Kỹ yếu "Hội thảo khuyết tật học tập" NXB Trường ĐHSP Hà Nội.
9. Elliot Stephen N., Will Thomas R. Kratoch, Cook Joan Littlefield, Travers John F. (2000), Educational Psychology (third edition): Effective Learning, McGraw-Hill.
10. Froma P.Roth, Colleen K. Worthington (2011) "Treatment resource manual for speech-language pathology". Delmar, a division of Thomson Learning, Inc.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hưng Yên: Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2019 tăng 11,13%

Tính chung 8 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hưng Yên tăng 11,13% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng (cát) tăng 5,86%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,06%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,0%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,62%.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2018: Thức ăn cho gia cầm tăng 19,82%; rượu Vodka và rượu Cô nhắc tăng 10,67%; nước khoáng không ga tăng 12,99%; quần áo các loại tăng 17,04%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ tăng 4,52%; thùng, hộp bằng bìa cứng tăng 10,98%; sơn và véc ni tan trong môi trường nước tăng 11,38%; sản phẩm bằng plastic tăng 15,18%; sắt thép các loại tăng 7,08%; mạch điện tử tích hợp tăng 25,23%; động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5W tăng 12,83%; dây điện đơn dạng cuộn tăng 5,40%; phụ tùng khác của xe có động cơ tăng 15,79%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên)

Lạng Sơn: Duy trì tốt hoạt động Tài chính - Ngân hàng

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn lũy kế 8 tháng đầu năm 2019 ước đạt 4481 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ năm 2018 và đạt 82,2% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa 8 tháng đầu năm ước đạt 2087 tỷ đồng, tăng 44,4% so với cùng kỳ và đạt 78,7% dự toán năm.

Thu từ Hải quan 8 tháng ước đạt 2370 tỷ đồng, tăng 66,5% so với cùng kỳ năm 2018 và đạt 84,6% dự toán năm. Trong đó, thu thuế xuất khẩu lũy kế từ đầu năm ước đạt 14 tỷ đồng, tăng 261,6%, bằng 186,3% dự toán năm; thuế nhập khẩu ước đạt 385 tỷ đồng, tăng 117,2% so với cùng kỳ và bằng 112,6% dự toán năm; thuế giá trị gia tăng ước đạt 1940 tỷ đồng, tăng 57,5% so với cùng kỳ và bằng 79,2% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách địa phương 8 tháng ước đạt 6130 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ và đạt 58% dự toán năm. Trong đó, chi thường xuyên 8 tháng đầu năm ước đạt 4277 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ và bằng 59,7% dự toán năm; chi đầu tư, phát triển ước đạt 869 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ và bằng 70,4% dự toán năm; chi các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước ước đạt 936 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ và bằng 46,8% dự toán năm.

Ngành Ngân hàng của tỉnh Lạng Sơn tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp huy động vốn, đầu tư tín dụng với cơ cấu hợp lý. Đến hết tháng 8 tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại từ các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với 31/12/2018; dư nợ tín dụng đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với 31/12/2018./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Bình Định: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 8 tháng năm 2019 tỉnh Bình Định ước đạt 833,8 triệu USD, tăng 7,3% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu đạt 582,6 triệu USD, tăng 10,8% so cùng kỳ. Có 8 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 96,3% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; gạo; sắn và sản phẩm từ sắn; quặng và khoáng sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may. Trong đó: Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 181,5 triệu USD, tăng 4,4%; gỗ đạt 118,8 triệu USD, tăng 55,3%; hàng dệt may đạt 105,1 triệu USD, tăng 0,9%; hàng thủy sản đạt 55,3 triệu USD, tăng 4,3%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 35,5 triệu USD, tăng 59,6%; quặng và khoáng sản đạt 27,5 triệu USD, tăng 10,5%; gạo đạt 20,3 triệu USD, tăng 32,8%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 8 tháng năm 2019 ước đạt 251,2 triệu USD, tăng 0,1% so cùng kỳ năm 2018. Có 7 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 88,6% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phân bón; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị. Trong đó: Nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 62,1 triệu USD, tăng 10,2%; phân bón đạt 14,5 triệu USD, tăng 67,4%; vải các loại đạt 14,3 triệu USD, tăng 35,1%; hàng thủy sản đạt 28,9 triệu USD, giảm 6,4%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 31,7 triệu USD, giảm 18,6%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 27 triệu USD, giảm 5,2%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 44,2 triệu USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Thừa Thiên - Huế: Vận tải hành khách và hàng hóa 8 tháng năm 2019 tăng khá

Vận tải hành khách 8 tháng năm 2019 của Thừa Thiên - Huế ước đạt 16.428,8 nghìn lượt khách, tăng 9,75% và 825,3 triệu lượt khách.km, tăng 10,27% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ ước đạt 15.872,3 nghìn lượt khách, tăng 10,34% và 822,8 triệu lượt khách.km, tăng 10,32%; đường sông 556,5 nghìn lượt khách, giảm 4,87% và 2,5 triệu lượt khách.km, giảm 3,96%.

Vận tải hàng hóa 8 tháng năm 2019 ước đạt 7.941,0 nghìn tấn, tăng 10,30% và 692,3 triệu tấn.km, tăng 10,78% so cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 7.874,4 nghìn tấn, tăng 10,58% và 623,9 triệu tấn.km tăng 11,48%; đường biển 58,2 nghìn tấn, tăng 4,04% và 68,3 triệu tấn.km, tăng 5,02%.

Doanh thu vận tải, bốc xếp và bưu chính chuyển phát 8 tháng năm 2019 ước đạt 1.871,6 tỷ đồng, tăng 12,06%

so với cùng kỳ năm 2018, bao gồm: Đường bộ đạt 1.759,5 tỷ đồng, tăng 11,87%; đường sông 3,4 tỷ đồng, giảm 15,88%; đường biển 109,7 tỷ đồng, tăng 17,67%.

Chia theo loại hình dịch vụ: Doanh thu vận tải hành khách đạt 489,6 tỷ đồng, tăng 10,50%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.244 tỷ đồng, tăng 12,09%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 138 tỷ đồng, tăng 17,70%/.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế)

Long An: Tiếp tục đẩy mạnh giải quyết việc làm cho người lao động

8 tháng năm 2019, tỉnh Long An đã giải quyết việc làm cho 27,2 nghìn lao động, đạt 90,82% kế hoạch năm. Cấp mới 140 giấy phép cho lao động nước ngoài, cấp lại cho 22 lao động; thẩm định thỏa ước lao động tập thể cho 08 doanh nghiệp, nội quy 10 doanh nghiệp.

Tính đến hết 8 tháng năm 2019 có 17,2 nghìn người đăng ký bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó: Xét duyệt 16,1 nghìn người; chi trợ cấp thất nghiệp 244,2 tỷ đồng; 88,5 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm. Tuyển sinh đào tạo cho 14,8 nghìn lao động, đạt 66,4% kế hoạch (trong đó: 120 cao đẳng, 1.781 trung cấp, 3.751 sơ cấp, 9.162 thường xuyên dưới 3 tháng)/.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An)

Bình Dương: Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng khá

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Bình Dương 8 tháng năm 2019 ước đạt 149,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2019 ước đạt 84,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,7% tổng mức và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2018. Các mặt hàng có mức tăng khá như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,5%; hàng may mặc tăng 22,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,5%, xăng dầu các loại tăng 24,6%, hàng hóa khác tăng 33,9%.

Doanh thu dịch vụ 8 tháng năm 2019 ước đạt 41,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 28% tổng mức và tăng 16,7% so với cùng kỳ, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 15,3%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 15,5%...

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 8 tháng năm 2019 ước đạt xấp xỉ 23 nghìn tỷ đồng, chiếm 15,4% tổng mức và tăng 14,6%, trong đó dịch vụ ăn uống tăng 14,6%, dịch vụ lưu trú tăng 8,5%/.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

XU HƯỚNG TRAO ĐỔI THÔNG TIN CỦA THỐNG KÊ HIỆN ĐẠI

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp - Tổng cục Thống kê

SDMX - Statistical Data and Metadata Exchange - Chuẩn trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê, là một bộ tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của các đối tượng nhằm trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê theo một định dạng thống nhất, bằng cách sử dụng công nghệ thông tin hiện đại với trọng tâm là dữ liệu tổng hợp. Đây là xu hướng trao đổi thông tin của thống kê trên thế giới hiện nay.

Sơ lược về SDMX

Ra đời năm 2001, SDMX là sáng kiến chung của 7 tổ chức quốc tế bao gồm: Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB), Thống kê châu Âu (Eurostat), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) và Ngân hàng Thế giới (WB). Sáng kiến này xuất phát từ thực tế việc thu thập, xử lý và trao đổi số liệu thống kê thường tiêu tốn nhiều thời gian và nhân lực. Cùng với đó, nhu cầu áp dụng các công nghệ mới trong thống kê ngày càng tăng; mỗi tổ chức, cơ quan thống kê lại có một phương pháp trao đổi và xử lý số liệu riêng. Do đó, sáng kiến về SDMX ra đời đã giải quyết những vấn đề trên bằng việc phát triển một quy trình hiệu quả hơn để trao đổi và chia sẻ số liệu (data), dữ liệu đặc tả (metadata) bằng

cách sử dụng công nghệ hiện đại. Đây là tiêu chuẩn mã hóa điện tử cho số liệu và dữ liệu đặc tả mà các tổ chức áp dụng chung, áp dụng công nghệ dựa trên nền web. Tiêu chuẩn này sẽ giống như một ngôn ngữ chung để các tổ chức dễ dàng trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả chỉ thông qua máy tính có kết nối internet mà không mất nhiều công sức của con người. Đối với người dùng tin, sau khi đăng ký trên các trang web của các tổ chức thống kê, sẽ dễ dàng thu thập được thông tin và sẽ được tự động cập nhật thông tin mới nhất khi có thay đổi.

Từ trước đến nay, các tổ chức hầu như không sử dụng bất kỳ tiêu chuẩn hoặc cấu trúc dữ liệu thống kê thống nhất để trao đổi, mà chủ yếu chỉ sử dụng Excel hoặc CSV file. Do đó, SDMX là bước tiến quan trọng trong việc chia sẻ, trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê,

với việc cung cấp một mô hình hiệu quả để giải quyết vấn đề thống kê chung và cung cấp một giao diện chuẩn hóa ra bên ngoài thông qua dịch vụ web.

Mục đích của SDMX là giúp quy trình sản xuất thống kê thực hiện các bước một cách chính xác, phù hợp với các chuẩn chung; giúp người dùng tìm kiếm thông tin cần thiết như Mô tả quần thể điều tra; Tìm kiếm dữ liệu sẵn sàng; Tìm kiếm bằng từ khóa; Tìm kiếm bằng các trình đơn (menu); Tìm kiếm một cách logic; Giao diện giữa các phần khác nhau được kết nối trong hệ thống thông tin thống kê. SDMX - công nghệ được sử dụng để tự động và chuẩn hóa dữ liệu và dữ liệu đặc tả nên dữ liệu sẽ được cập nhật dễ dàng và đảm bảo tính kịp thời. Với SDMX, không những các cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia được lưu trữ, trao đổi dễ dàng trên phạm vi toàn cầu,

mà các CSDL khác của các cơ quan thống kê, các bộ, ban ngành, các cấp quản lý hành chính cũng có thể phổ biến và trao đổi rộng rãi trong một quốc gia,...

Thành phần của SDMX bao gồm: Mô hình thông tin SDMX (Khái niệm); Hướng dẫn nội dung theo định hướng (khái niệm và danh sách mã được chia sẻ); Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để trao đổi và chia sẻ (nền tảng công nghệ thông tin). Các tiêu chuẩn của SDMX được thiết kế để hỗ trợ các yêu cầu của tất cả các quá trình tự động hóa và công nghệ.

Công cụ hỗ trợ ứng dụng SDMX là SDMX Reference Infrastructure (SDMX-RI). Đây là cơ sở hạ tầng dịch vụ tổng quát cho phép tái sử dụng một phần hoặc toàn bộ các công cụ/module để trao đổi dữ liệu. Có thể sử dụng trực tiếp SDMX-RI hoặc có bổ sung thêm các module mới, sửa đổi các module, hoặc có thể tích hợp thêm một số chức năng vào môi trường phổ biến số liệu hiện tại. Trong đó, sử dụng công cụ Mapping Assistant (ánh xạ dữ liệu) để báo cáo và phổ biến thông tin trong cơ sở dữ liệu hiện có theo chuẩn của SDMX.

Ứng dụng của SDMX ngày càng trở nên rộng rãi và phổ biến trên toàn thế giới. SDMX là cách thức trao đổi dữ liệu tốt nhất hiện có, cạnh tranh và hơn nữa có các tiêu chuẩn bổ sung là Cơ sở dữ liệu trao đổi. SDMX giúp hài hòa hóa các phân loại; hài hòa hóa các cấu trúc (định nghĩa cấu trúc dữ liệu); tổ chức của dữ liệu đặc tả; trực quan; phổ biến thông tin và tạo thành một hệ thống dữ liệu như một bộ sưu tập.

Trao đổi dữ liệu thống kê và dữ liệu đặc tả sử dụng nhiều quy trình tự động khác nhau, nhưng

có một số điểm chung là sử dụng công nghệ thông tin là gần như phổ biến trong các khâu của hệ thống. Vì vậy, SDMX nhằm mục đích cung cấp các tiêu chuẩn có ích nhất cho các quy trình tự động và công nghệ, có thể được mô tả như sau:

(1) Trao đổi hàng loạt dữ liệu và dữ liệu đặc tả: Việc truyền tải toàn bộ hoặc một phần cơ sở dữ liệu giữa các đối tác, bao gồm cập nhật thường xuyên hay đột xuất với tần suất gia tăng.

(2) Cung cấp các dữ liệu một cách dễ dàng và có thể chế biến dữ liệu đặc tả trên Internet. Công nghệ cao đáp ứng dịch vụ XML và web như cơ chế chính để tự động hoá dữ liệu và cung cấp dữ liệu đặc tả.

(3) Quy trình chung: Ứng dụng và quy trình chung đối với một số tập hợp các dữ liệu và dữ liệu đặc tả, các loại dịch vụ được thiết kế tự động để xử lý các loại dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp các trang web và cổng thông tin điện tử cung cấp nguồn cấp dữ liệu được thực hiện có sẵn trên Internet.

(4) Trình bày và chuyển đổi dữ liệu: Để làm cho dữ liệu và dữ liệu đặc tả hữu ích cho người tiêu dùng, nhà cung cấp cần được hỗ trợ các quy trình tự động chuyển đổi chúng thành các định dạng ứng dụng cụ thể theo định dạng tiêu chuẩn và định dạng phần mô tả rõ ràng nếu việc trao đổi thông tin giữa các đối tác được hỗ trợ.

Từ khi ra đời cho đến nay, SDMX đã có khá nhiều tiến bộ trong việc phát triển chuẩn SDMX. Nhiều tổ chức thống kê đã sử dụng và áp dụng SDMX trong các lĩnh vực thống kê như: Tài khoản quốc gia,

cán cân thanh toán, đầu tư nước ngoài, MDG, hệ thống phổ biến số liệu GDDS, SDG... Và SDMX đang tiếp tục được mở rộng cho các lĩnh vực khác. SDMX phiên bản 1.4.0 là phiên bản cải tiến mới nhất được phát hành tháng 6 năm 2019.

Ứng dụng SDMX trong phổ biến thông tin của Thống kê Việt Nam

Theo đánh giá, việc áp dụng SDMX vẫn còn mới đối với thống kê khu vực nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Theo đó, tại Việt Nam để bắt kịp với sự phát triển về công nghệ của thống kê thế giới, thống kê Việt Nam cũng đã ứng dụng SDMX để phổ biến các chỉ tiêu phát triển quốc gia được phổ biến trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (Country Data) của Liên hợp quốc và phổ biến Niên giám Thống kê trên website và phổ biến các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) trong thời gian tới:

(1) Phổ biến các chỉ tiêu phát triển quốc gia

Bộ chỉ tiêu phát triển quốc gia bao gồm các chỉ tiêu thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường phản ánh động thái và sự phát triển của quốc gia. Mỗi chỉ tiêu được gắn với dữ liệu đặc tả gồm thông tin về khái niệm, định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu, phân tổ chủ yếu và các hạn chế khuyến nghị nếu có. Các chỉ tiêu này đều định dạng Định nghĩa cấu trúc dữ liệu và theo chuẩn của SDMX. Việt Nam đã chọn Danh mục gồm 60 chỉ tiêu phát triển để trao đổi và chia sẻ với mục đích nâng cao sự hiểu biết về các chính sách và xu hướng phát triển quốc gia, từ đó cải tiến việc phổ biến số liệu cấp quốc gia và cấp toàn cầu theo phương thức gắn kết thông qua việc xác lập một cơ sở dữ liệu

quốc gia, cổng phổ biến thông tin một của toàn cầu.

(2) Phổ biến Niên giám Thống kê trên website

Niên giám thống kê là sản phẩm thống kê quan trọng của ngành Thống kê, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Việc lựa chọn Niên giám thống kê để phổ biến trên web và nhằm mục đích trao đổi thông qua lựa chọn ứng dụng SDMX là cần thiết theo xu hướng chung của thế giới và của phương thức trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê hiện đại.

Việc ứng dụng SDMX nhằm chia sẻ và phổ biến thông tin thống kê trên trang web là thích hợp và cần thiết khi nhìn từ 3 góc độ: (i) Xuất bản: Nhà sản xuất thông tin cung cấp luồng dữ liệu SDMX có sẵn như một sản phẩm thông tin điện tử trung gian và tăng giá trị cho người sử dụng cuối cùng; (ii) Thu thập: Tổ chức SDMX lưu trữ dữ liệu thống kê một cách tiêu chuẩn hóa, vì vậy nó có thể được sử dụng để duy trì và tái sử dụng lại các hệ thống/cơ sở dữ liệu đó; (iii) Phổ biến: Mục tiêu chính SDMX là việc trao đổi số liệu thống kê và dữ liệu đặc tả thống kê, cung cấp một cách tương thích thông tin giữa các nền tảng và độc lập từ các thiết bị mang tin. Một số tổ chức Thống kê đang phát triển "công cụ phần mềm" và sử dụng SDMX như dữ liệu đầu vào để hiển thị ký tự, bản đồ...

Ứng dụng SDMX để trao đổi và phổ biến Niên giám thống kê trên trang web với mục đích: Tuân thủ các nguyên tắc chính thức cho việc định dạng dữ liệu và dữ liệu đặc tả, từ đó các dữ liệu

có thể được trao đổi, đọc và xử lý mà không cần đến sự can thiệp của con người; Thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật và các hướng dẫn theo định hướng nội dung, tạo thuận lợi cho việc trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thông qua việc sử dụng các công nghệ thông tin hiện đại, giảm gánh nặng báo cáo, tập trung vào dữ liệu tổng hợp và dữ liệu chuỗi thời gian; Nhu cầu chuẩn hoá thông tin thống kê.

(3) Phổ biến chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG)

Nhu cầu số liệu phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cần theo nguyên tắc của Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc là "Không bỏ ai lại phía sau". Do đó, việc thực hiện một hệ thống so sánh và phổ biến thông tin các chỉ tiêu phát triển bền vững quốc gia đang được ưu tiên lựa chọn. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống phổ biến các chỉ tiêu phát triển bền vững quốc gia thông qua ứng dụng SDMX là cần thiết để việc truy cập được cải thiện và dễ dàng hơn, phục vụ tốt hơn nhu cầu giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời giảm sự thiếu nhất quán giữa cơ sở dữ liệu quốc gia và quốc tế.

Ứng dụng SDMX sẽ cải thiện sự liên kết giữa các chỉ tiêu phát triển bền vững giữa Tổng cục Thống kê với các bộ, ngành và với các tổ chức quốc tế; thúc đẩy việc sử dụng các định nghĩa theo tiêu chuẩn, các phương pháp luận, các mô hình trao đổi dữ liệu và chuyển giao dữ liệu, đồng thời giúp cải thiện tính có sẵn của số liệu thống kê chính thức của Việt Nam tại cấp quốc tế nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu đối với các chỉ tiêu phát triển bền vững ở cấp quốc gia và kết nối

cơ sở dữ liệu này với cơ sở dữ liệu của Liên hợp quốc.

Tăng cường kiến thức trong hệ thống thống kê chính thức của Việt Nam thông qua đào tạo nhận thức thống kê và công nghệ hiện đại, liên quan đến các chủ đề như: Các chỉ tiêu phát triển; quy trình lưu giữ số liệu; trao đổi, phổ biến số liệu; trình bày và công bố số liệu.

Những tiêu chuẩn của SDMX cũng có thể được sử dụng trong một hệ thống quốc gia cho việc truyền tải hay chia sẻ dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê đáp ứng tốt những nhu cầu của người sử dụng về dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê có cấu trúc tốt ở dạng thức có thể tái sử dụng; Đây được xem như một sự lựa chọn cho các quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế; quản lý tổng thể cơ sở dữ liệu và theo dõi cập nhật sự thay đổi cơ sở dữ liệu qua thời gian.

Tuy nhiên, việc áp dụng SDMX trong trao đổi thông tin thống kê ở nước ta còn một số khó khăn, bởi đây là một khái niệm mới, chưa được phổ biến rộng rãi. Bên cạnh đó, dữ liệu đặc tả của một số chỉ tiêu được xây dựng mới, không có sẵn, dẫn đến khó khăn trong việc xây dựng theo chuẩn dữ liệu đặc tả; Việc chuẩn hóa dữ liệu đặc tả của một số chỉ tiêu mang tính chất đặc thù của Việt Nam để thuận tiện cho việc so sánh các khác biệt với quốc tế trong quá trình sử dụng thông tin đòi hỏi nhiều thời gian thực hiện; các chỉ tiêu thống kê Việt Nam sẵn có nhưng không có trong danh mục để chia sẻ với quốc tế. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về nhân lực, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng trong việc thực hiện ứng dụng SDMX ở nước ta cũng là vấn đề còn nhiều bất cập, hạn chế.../.

Là châu lục nằm trên đường xích đạo cắt ngang, phần lớn diện tích là các sa mạc, đất đai khô cằn, châu Phi đang phải hứng chịu những hậu quả nặng nề do sa mạc hóa gây ra. Nhận thức được vấn đề sa mạc hóa không chỉ là thách thức lớn về môi trường mà còn là một trong những trở ngại chính trong việc đảm bảo các nhu cầu tối thiểu của con người, các quốc gia trên lãnh thổ châu Phi đang cùng bắt tay hành động để ngăn chặn sa mạc hóa.



Chống sa mạc tại Châu Phi

Tình trạng sa mạc hóa ở Châu Phi

Sa mạc hóa là hiện tượng suy thoái đất đai ở những vùng khô hạn, bán khô hạn; gây ra bởi sinh hoạt con người và biến đổi khí hậu. Công ước Chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (UNCCD) năm 1992 đã cảnh báo nguy cơ thoái hóa đất gây ra sa mạc hóa sẽ khiến nền kinh tế thế giới thiệt hại 23.000 tỷ USD vào năm 2050 nếu như tình trạng lạm dụng đất vẫn tiếp diễn như hiện nay. Thiệt hại này sẽ giảm mạnh nếu cộng đồng thế giới ngay lập tức có biện pháp khẩn cấp để chặn đứng xu hướng suy thoái của đất trồng. Đồng thời, các chuyên gia cũng cảnh báo, khoảng 1,5 tỷ người, chủ yếu ở những nước nghèo nhất sẽ là nạn nhân của hiện tượng đất nông nghiệp bị thoái hóa và điều này sẽ làm nghiêm trọng hơn nữa tình trạng nghèo đói, đặc biệt là ở Sahel (khu vực ranh giới nằm

giữa sa mạc Sahara ở phía Bắc và khu vực màu mỡ ở phía Nam của châu Phi) và Nam Á - những nơi sa mạc hóa đang có những tác động nặng nề nhất.

Châu Phi là châu lục rộng thứ 2 thế giới (sau châu Á), có 54 quốc gia nằm trên diện tích khoảng 30 triệu km², với khoảng 1,2 tỷ cư dân sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Về điều kiện tự nhiên và địa hình, đại bộ phận lục địa đen này là một khối cao nguyên khổng lồ, cao trung bình 750m, chủ yếu là các sơn nguyên xen các bồn địa thấp. Tại đây có tới gần 10 sa mạc rộng lớn chưa kể các dải sa mạc nhỏ, hầu hết không cấu tạo hoàn toàn từ cát mà 85% trong số đó gồm đá và sỏi, không đủ điều kiện để các hệ thực vật phát triển. Trong đó, sa mạc Sahara là sa mạc lớn nhất và nóng nhất thế giới, rộng trên 9,1 triệu km², bằng 1/3 diện tích Châu Phi, bao phủ lên những vùng rộng lớn của 11 quốc

gia: Algerie, Chad, Ai Cập, Libya, Marocco, Mali, Eritrea, Niger, Sudan, Tunisia, Tây Sahara. Theo các nhà nghiên cứu, dựa trên xu hướng hàng năm, sa mạc Sahara đã tăng thêm khoảng 10% diện tích trong suốt giai đoạn 1920-2013, đặc biệt trong những tháng mùa hè, sự mở rộng này đã lên đến 16%. Đồng thời, sự thay đổi khí hậu có thể sẽ mở rộng vòng hoàn lưu Hadley (chu trình dòng không khí đi lên tại khu vực gần xích đạo và đi xuống ở vùng cận nhiệt đới), đẩy vành đai mưa ở đây dần di chuyển lên phía Bắc về Địa Trung Hải khiến cho sa mạc Sahara chuyển từ vùng đồng cỏ xanh tốt hàng nghìn năm trước thành sa mạc khô hạn và ngày càng mở rộng như hiện nay.

Chính vì vậy, tốc độ sa mạc hóa ở châu Phi được cảnh báo đang diễn ra nhanh báo động, gấp 2 lần so với những năm 1970. Theo Báo cáo của Chương trình Môi



hóa

trường Liên hợp quốc, châu Phi có tới 66% đất đai là sa mạc hoặc đất khô cằn, và có tới 73% đất canh tác nông nghiệp đã bị khô kiệt, đẩy khoảng 800 triệu người dân sống ở những vùng khô cằn lâm vào cảnh thiếu đói. Tình trạng sa mạc hóa cũng khiến nền kinh tế châu Phi thiệt hại khoảng 9 tỷ USD mỗi năm.

Những nguyên nhân đẩy lực địa đen vào tình trạng sa mạc hóa

Điều kiện tự nhiên

Đại bộ phận diện tích châu Phi nằm giữa chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam nên có khí hậu nóng quanh năm, không khí khô. Thêm vào đó, lục địa này có dãy núi Atlas phía Tây Bắc, sơn nguyên Đông Phi, Etiopia ở phía Đông, dãy Drakensberg ở phía Nam đã chắn những luồng khí có lượng mưa lớn từ biển thổi vào khiến cho lượng mưa tương đối ít và giảm dần về phía hai chí tuyến, hình thành những hoang mạc lớn,

lan sát ra biển. Có những nơi lượng mưa chỉ có 15 mm/năm. Thêm vào đó, hệ thống sông ngòi thưa thớt, phân bố không đồng đều, nên lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và nông nghiệp bị khan hiếm, làm cho đất đai ngày một khô cằn và dần bị sa mạc hóa

Kỹ thuật nông nghiệp lạc hậu, sử dụng hóa chất quá mức, nạn chặt phá rừng

Đa phần các quốc gia tại Châu Phi kém hoặc đang phát triển sống bằng nông nghiệp với kỹ thuật canh tác lạc hậu, sử dụng quá mức hóa chất trong trồng trọt đã làm cho đất đai ngày càng kiệt quệ, khô cằn. Mặc dù chiếm 19% diện tích rừng của thế giới, nhưng chỉ trong 15 năm (1990-2005), có đến 9% diện tích rừng đã mất (phần lớn là do nạn chặt phá rừng) khiến đất không còn khả năng giữ nước. Ngoài ra, những cánh đồng cỏ với vai trò cần thiết để neo đất bề mặt trong các khu vực khô hạn đã dần bị mất do tập quán chăn thả gia súc của người dân, khiến cho đất bề mặt dễ dàng bị gió cuốn đi. Việc chăn thả gia súc cũng khiến cho các thảm thực vật bị khai thác kiệt quệ, dẫn đến sự gia tăng sa mạc hóa.

Hạn hán

Tình trạng sa mạc hóa tại châu Phi đang ngày càng trở nên nghiêm trọng một phần do lượng mưa quá ít, làm cho hạn hán ở lục địa đen xảy ra ngày càng khốc liệt hơn và diễn biến nhanh quá trình sa mạc hóa. Năm 2012, trận hạn hán tồi tệ nhất trong vòng 60 năm đã diễn ra ở vùng Sừng châu Phi (khu vực Đông Phi) do hai mùa mưa (tháng 10/2010 và tháng 11/2011) đều không tới. Trận hạn hán đã đẩy ít nhất 11,5 triệu người vào cuộc khủng hoảng lương thực, khiến nhiều quốc gia tại

châu Phi rơi vào cảnh đói nghèo. Năm 2019 cũng ghi nhận được, tổng lượng mưa tại các quốc gia thuộc Cộng đồng phát triển miền Nam châu Phi (SADC) trong mùa vụ 2018-2019 đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1982 dẫn đến tình trạng thiếu lương thực, khan hiếm nước, đất đai khô cằn và sa mạc hóa. Vùng Sừng châu Phi và dải Sahel là những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Sự gia tăng dân số

Gia tăng dân số và nghèo nàn được coi là nguyên nhân cơ bản của quá trình sa mạc hóa tại các nước châu Phi. Theo báo cáo "Triển vọng dân số: Nhìn lại năm 2017" do Liên hợp quốc công bố, đến năm 2050, dân số của 26 quốc gia châu Phi dự báo sẽ tăng ít nhất gấp đôi hiện nay. Đà tăng trưởng dân số mạnh nhất sẽ tập trung ở các quốc gia: Nigeria, Congo, Tanzania, Uganda. Sự gia tăng dân số ở những quốc gia không đáp ứng được điều kiện kinh tế kỹ thuật tương ứng khiến nhu cầu trồng trọt, chăn nuôi tăng cao và đẩy khuynh hướng sa mạc hóa tăng theo mạnh mẽ.

Biến đổi khí hậu

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu cũng đang trở thành nguyên nhân khiến tình trạng sa mạc hóa gia tăng. Nghiên cứu của các nhà khoa học Đại học East Anglia cho thấy nếu như nhiệt độ Trái đất tăng 2°C, một phần lớn diện tích đất liền sẽ trở nên khô cằn và dần biến thành sa mạc, miền Nam châu Phi sẽ là khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất. Theo báo cáo Chỉ số tổn thương do biến đổi khí hậu năm 2018, trong danh sách 84/100 thành phố có tốc độ tăng dân số nhanh nhất thế giới đang đứng trước nguy cơ nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu, có tới 79 thành phố thuộc châu Phi.

Đáng lo ngại hơn, trong top 10 thành phố chịu nhiều rủi ro nhất do biến đổi khí hậu, có 8 đại diện đến từ châu Phi, đứng đầu là thủ đô Bangui của cộng hòa Trung Phi, thủ đô Monrovia của Liberia.

Nỗ lực chống lại sa mạc hóa của Cộng đồng Châu Phi

Sa mạc hóa không chỉ là thách thức lớn về môi trường mà còn là một trong những trở ngại chính trong việc đảm bảo các nhu cầu tối thiểu của con người. Từ lâu, cộng đồng châu Phi đã coi đây là một vấn đề quan trọng, liên quan đến cả kinh tế, xã hội và môi trường của các quốc gia trên lục địa và toàn thế giới. Phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng biến đổi khí hậu với biểu hiện rõ nhất là sa mạc hóa và khả năng phục hồi ở châu Phi được cho là có mối liên hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, các nước châu Phi đã và đang cùng liên kết quốc gia, chung tay hành động để đẩy lùi sa mạc hóa.

Trong Công ước Chống sa mạc hóa năm 1992 của Liên hợp quốc (UNCCD), các nước châu Phi đã cam kết với nghĩa vụ: Chống sa mạc hoá và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán, coi đây là chiến lược trọng tâm trong nỗ lực giảm nghèo; Đẩy mạnh sự hợp tác và hội nhập trong vùng, với tinh thần đoàn kết và hợp tác hai bên đều có lợi trong các chương trình và các hoạt động chống sa mạc hoá và/hoặc làm giảm nhẹ các ảnh hưởng của hạn hán; Hợp lý hoá và tăng cường cho các cơ sở hiện hữu có liên quan đến sa mạc hoá và ảnh hưởng của hạn hán và thu hút các cơ sở khác hiện có nếu thấy cần thiết để giúp họ bảo đảm sử dụng các nguồn tài nguyên có hiệu quả; Tăng cường trao đổi thông tin về khoa học, công nghệ, kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn giữa các cơ quan với nhau; Xây

dựng các kế hoạch dự phòng để giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán tại các vùng bị sa mạc hoá và/hoặc hạn hán nghiêm trọng.

Căn cứ vào các nghĩa vụ chung và cụ thể được đưa ra trong Điều 4 và 5 của Công ước, các bên tham gia thuộc các nước Châu Phi sẽ tập trung vào: (i) Phân bổ nguồn tài chính cần thiết từ ngân sách quốc gia của mình, phù hợp với hoàn cảnh và khả năng của mỗi nước và xây dựng các ưu tiên để chống sa mạc hoá và/hoặc hạn hán; (ii) Duy trì và tăng cường cải cách, tiến tới phân cấp trách nhiệm và nguồn tài nguyên cũng như tăng cường sự tham gia của người dân địa phương và cộng đồng, (iii) Xác định và huy động các nguồn tài chính mới và bổ sung của quốc gia, tăng cường năng lực và các phương tiện hiện có để huy động nguồn tài chính trong nước.

Thực hiện theo Công ước, nước Cộng hòa Trung Phi đã cam kết phục hồi hơn 1 triệu hécta đất, tương đương 15% lãnh thổ của họ, nhằm hạn chế nguy cơ đất xuống cấp và giảm thiểu gánh nặng cho nền kinh tế. Trong khi đó, Ethiopia đã khôi phục được diện tích 7 triệu héc-ta đất màu mỡ trở lại.

Để ứng phó với tình hình, lãnh đạo 17 quốc gia vùng Sahel của châu Phi đã họp tại thủ đô Niger để thảo luận về một “kế hoạch đầu tư khí hậu” trị giá gần 400 tỷ USD giai đoạn 2018-2030. Kế hoạch này bao gồm các cam kết của các quốc gia trong khu vực đối với Hiệp định Paris về chống biến đổi khí hậu. Theo đó, các quốc gia Sahel sẽ xúc tiến một chương trình ưu tiên, tập trung vào 6 dự án với các chương trình hành động khác nhau, nhằm giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính và hỗ trợ các nước chống sa mạc hóa, cũng

như những vấn đề do biến đổi khí hậu gây ra. Để tài trợ cho các hành động giảm đến mức thấp nhất sự ấm lên trên toàn cầu, hội nghị đề xuất một chương trình khẩn cấp ước tính trị giá 1,3 tỷ USD với các nước đối tác ngoài khu vực Sahel.

Thêm vào đó, sau nhiều thời gian nghiên cứu, năm 2007, 11 quốc gia châu Phi đã cùng bắt tay ký kết tham gia một dự án lớn đầy tham vọng mang tên “Bức tường xanh vĩ đại” với mức đầu tư 2 tỷ USD nhằm tái phát triển rừng, chống tình trạng sa mạc hóa ngày càng nghiêm trọng ở vùng Sahel. Đến nay, dự án đã có tới 20 quốc gia cùng chung tay thực hiện. Theo kết quả điều tra của Tổ chức Nông - Lương Liên hợp quốc (FAO), “Bức tường xanh vĩ đại” đã tạo ra một phòng tuyến cây dài 7.775 km trải dài qua lãnh thổ Djibouti, Eritrea, Ethiopia, Sudan, Chad, Niger, Nigeria, Mali, Burkina Faso, Mauritania, và Senegal, nơi sinh sống của hơn 232 triệu người và che phủ được khoảng 800.000 héc-ta cây trồng. “Vạn lý trường thành xanh” với chiều rộng 15km này đã mang lại các hồ chứa nước, những ruộng rau xanh và cây ăn trái tại những ngôi làng dọc theo dải Sahel, trở thành vành đai bao bọc châu Phi chống lại tình trạng sa mạc hóa đất đai. Cảnh quan khô cằn của khu vực đang được thay thế dần bởi những mảng xanh cây cối tươi tốt và phì nhiêu. Điều này cũng góp phần to lớn vào việc giảm suy thoái và sa mạc hóa cho môi trường. Vùng đất màu mỡ đang trở lại cũng đồng nghĩa cuộc sống người dân nơi đây đang dần khởi sắc. Dự tính sau khi hoàn thành, “Bức tường xanh vĩ đại” sẽ là cấu trúc sống lớn nhất trên hành tinh, gấp ba lần diện tích của rạn san hô Great Barrier./

T.H (Tổng hợp)

Nông nghiệp Yên Bái: TẬP TRUNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Trần Thế Hùng

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái

Là một tỉnh có tới 80% dân số, 70% lao động ở khu vực nông thôn, Yên Bái luôn xác định nông, lâm nghiệp là trụ cột của kinh tế địa phương. Trong giai đoạn hiện nay, để nông nghiệp trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, Yên Bái đã tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, từ đó đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản.



Chè Suối Giàng, huyện Văn Chấn
Đặc sản nông nghiệp của tỉnh Yên Bái

Thành quả bước đầu của tái cơ cấu

Những năm qua, thực hiện chủ trương tái cơ cấu toàn ngành Nông nghiệp, tỉnh Yên Bái đã cụ thể hóa thành 8 đề án gắn với chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Nhờ đó, các sản phẩm chủ lực của tỉnh, theo thể mạnh từng địa phương đã được quan tâm đầu tư phát triển và tổ chức sản xuất tốt.

Sau một thời gian triển khai thực hiện, Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã góp phần tích cực thay đổi nhận thức của người dân trong phát triển sản xuất theo hướng đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, từng bước hình thành các vùng trồng trọt, chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa.

Đến nay, Yên Bái đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, giá trị cao như: Vùng lúa đặc sản 3.000 ha, vùng ngô hàng hóa 15.000 ha, vùng trồng dâu nuôi tằm 450 ha, vùng cây ăn quả 7.000 ha, vùng chè 8.500 ha, vùng quế 70.000 ha, vùng tre măng Bát độ trên 3.600 ha, vùng sơn tra (táo mèo) 6.000 ha, vùng gỗ nguyên liệu 180.000 ha...

Thành công trong việc tái cơ cấu góp phần quan trọng duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành.

Mặc dù, trong những năm qua diễn biến thời tiết bất thuận, thiên tai liên tiếp xảy ra nhưng kết thúc năm 2018, tốc độ tăng tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (GRDP) đạt 4,2%, đứng thứ 7/14 tỉnh miền núi phía Bắc.

Tập trung vào khâu tiêu thụ

Để đáp ứng yêu cầu của thị trường trong giai đoạn hiện nay, tỉnh Yên Bái đã xây dựng Đề án "Nâng cao chất lượng và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông - lâm sản và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019-2021". Theo đó, Tỉnh tập trung hỗ trợ các đơn vị cải tiến quy trình kiểm soát chất lượng, mẫu mã bao bì, tiêu chuẩn đóng gói bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Nhà nước, đơn vị phân phối và thị trường, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh,

tạo sự tin cậy về chất lượng và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp.

Đối tượng tham gia Đề án tập trung vào các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp sản xuất hoặc liên kết sản xuất với hộ gia đình, cá nhân.

Cũng theo Đề án này, tỉnh sẽ hỗ trợ các đơn vị quản lý, chế biến tổ chức, tiếp cận, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hình thành các liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị hiệu quả, bền vững. Ngành Công thương và ngành Nông nghiệp sẽ phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và hỗ trợ các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông lâm sản, thủy sản của tỉnh tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm... Tổng nguồn vốn cho dự án gần 30 tỷ đồng./

Yên Bái: Khai thác gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên rừng

Yên Bái có hơn 70% đất tự nhiên được quy hoạch cho mục đích sử dụng lâm nghiệp. Để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ rừng và nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, thời gian qua, Chi cục kiểm lâm Yên Bái chỉ đạo các hạt kiểm lâm tích cực phối hợp với các địa phương thực hiện tốt Đề án phát triển cây quế, cây sơn tra và tre măng Bát độ. Kết quả, diện tích rừng trồng hằng năm đạt trên 15.000 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 63% năm 2018.

Đối với công tác bảo vệ rừng, ngành đã triển khai tốt việc khoán bảo vệ rừng cho địa phương, Ban quản lý, doanh nghiệp và người dân. Các phương án bảo vệ rừng, phòng, chống chữa cháy rừng được triển khai tới tất cả các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn có rừng được giao quản lý. Phối hợp với cơ quan công an, quân đội để kiểm tra truy quét và xử lý dứt điểm các tụ điểm phá rừng, khai thác mua bán, cất giữ lâm sản trái pháp luật...

Thị xã Nghĩa Lộ:

Trung tâm động lực phát triển khu vực phía Tây

Hà Văn Nam

Chủ tịch UBND thị xã Nghĩa Lộ

Năm 2018, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức song kinh tế thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái vẫn tiếp tục có bước phát triển và tăng trưởng. UBND thị xã đã chủ động xây dựng các chương trình hành động, tập trung chỉ đạo các cơ quan đơn vị trên địa bàn thị xã, phấn đấu hết năm 2019 cơ bản hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra trước 01 năm.



Lễ hội văn hóa, du lịch Mường Lò và khám phá danh thắng quốc gia ruộng bậc thang Mù Cang Chải sẽ diễn ra từ ngày 20 - 25 tháng 9 năm 2019.

Phát huy thế mạnh về thương mại - dịch vụ

Với lợi thế là trung tâm của khu vực phía tây của Tỉnh, nằm trên trục quốc lộ 32 kết nối các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu, Lào Cai, thị xã Nghĩa Lộ xác định thương mại dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng toàn bộ nền kinh tế. Để thực hiện mục tiêu trên, UBND thị xã đã chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, xây dựng và giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho các xã, phường, trong đó tập trung vào các chỉ tiêu phát triển thương mại dịch vụ; chỉ đạo Phòng Kinh tế xây dựng các đề án khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, phát triển thương mại điện tử; khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh

hạ tầng trung tâm thương mại, siêu thị mini, chợ...

Bên cạnh đó, UBND thị xã đã tranh thủ các nguồn lực từ nguồn vốn sự nghiệp, vốn cân đối, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt khu vực trung tâm để phát triển thương mại, du lịch và dịch vụ.

Mặt khác, hạ tầng giao thông của Nghĩa Lộ được tăng cường đầu tư phát triển, với việc bê tông hóa đường kết nối giữa các thôn, bản, nâng cấp đường liên xã và đường nội thị. Đặc biệt, việc mở trạm IC 14 kết nối trực tiếp thị trấn A Mậu, huyện Văn Yên với Cao tốc Hà Nội - Lào Cai (sau khi hoàn thành), giao thông giữa Nghĩa Lộ với huyện Trạm Tấu đến tỉnh Sơn La sẽ thuận tiện, tạo ra sự bứt phá cho phát triển kinh tế, đặc biệt là thương mại dịch vụ giữa Nghĩa Lộ với các tỉnh trong khu vực Tây Bắc.

Ngoài ra, UBND thị xã chỉ đạo Phòng tài nguyên môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất lên kế hoạch sử dụng đất hằng năm, dành quỹ đất thuận lợi cho phát triển dịch vụ, thương mại để khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân mở rộng liên doanh, liên kết, đầu tư xây dựng các trung tâm kinh doanh thương mại...

Đưa Nghĩa Lộ trở thành thị xã du lịch

Với vị trí nằm ở trung tâm vùng văn hóa Mường Lò, nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa đậm đà bản sắc, Nghĩa Lộ là xứ sở của hoa ban trắng, là vùng đất tổ của tộc người Thái đen - nơi có suối Nậm Thia chảy qua, có "Đồng quai hã" (Rừng ma trâu) và "Nậm Tắc Tát" (Thác nước dẫn hồn người lên trời) gần liền với tín ngưỡng tâm linh của người Thái, cùng các lễ hội văn hóa đặc sắc đắm say lòng người và nhiều sản vật phong phú. Nghĩa Lộ còn nằm ở trục kết nối các điểm du lịch nổi tiếng phía Tây của tỉnh Yên Bái bao gồm: Trung tâm

văn hóa Mường Lò - Rừng Chè cổ thụ San Tuyết Suối Giàng - Ruộng bậc thang Mù Cang Chải - Rừng thông Trạm Tấu với các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai,...

Với các lợi thế đó, Nghĩa Lộ đã quan tâm đầu tư xây dựng các làng nghề truyền thống, khôi phục, bảo tồn, tôn vinh và phát triển nét văn hóa đặc thù, đặc sắc riêng có của đồng bào dân tộc, xây dựng thôn bản văn hoá gắn với nông nghiệp và du lịch truyền thống; Phát triển dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho du lịch, gắn phát triển du lịch với văn hóa bản sắc các dân tộc. Tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình dịch vụ phát triển đáp ứng nhu cầu thị trường. Quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để phát triển mô hình du lịch cộng đồng. Duy trì hoạt động của các CLB, các đội văn nghệ, hội, đội thể thao quần chúng. Tổ chức các sự kiện, lễ hội thường niên nhằm quảng bá thu hút du khách tới với Nghĩa Lộ.

Thị xã cũng quan tâm mở rộng hợp tác với các địa phương trong tỉnh để hoàn thiện và nâng cao giá trị gia tăng các điểm du lịch như: Danh thắng Quốc gia ruộng bậc thang Mù Cang Chải, đèo Khau Phạ; rừng thông Trạm Tấu; đèo Lũng Lô, thành cổ Viêng Công; Suối nước nóng bản Bom, bản Hích, Khèn Mông...; Nghĩa Lộ còn tích cực đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các tỉnh: Vân Nam (Trung Quốc), Viên Chăn (Lào), ValDerma (Cộng hòa Pháp)... để hợp tác văn hóa và phát triển du lịch.

Kết thúc năm 2018, thị xã Nghĩa Lộ đã đón và phục vụ 77 nghìn lượt khách du lịch, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó khách quốc tế trên 4.200 lượt người. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 184 tỷ đồng, tăng 11,5%. Đây là cú hích quan trọng để Nghĩa Lộ hướng tới mục tiêu xây dựng thị xã văn hóa du lịch vào năm 2020, đưa du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, đem lại thu nhập cho người dân./.

Huyện Mù Cang Chải:

TẠO ĐỘNG LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Vũ Tiến Đức

Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải

Không chỉ được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho điều kiện khí hậu trong lành, mát mẻ, nhiều cảnh quan hùng vĩ như hang động, rừng nguyên sinh..., Mù Cang Chải còn là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc với nét văn hóa ẩm thực phong phú đa dạng của núi rừng Tây Bắc, cùng với đó, hệ thống giao thông từng bước được đầu tư đồng bộ, kết nối Mù Cang Chải với điểm du lịch nổi tiếng tại các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ. Đây là cơ sở thuận lợi để Huyện tranh thủ các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch.

Để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế động lực, ngay từ năm 2014, UBND huyện đã chỉ đạo xây dựng và ban hành các Đề án "Phát triển du lịch, thương mại dịch vụ gắn với danh thắng Quốc gia ruộng bậc thang và di tích lịch sử nơi thành lập đội du kích Khau Phạ"; tiếp đó, Huyện ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TU ngày 18/10/2016 của Tỉnh ủy Yên Bái về phát triển du lịch tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025. Theo đó, Mù Cang Chải xác định sản phẩm du lịch phải mang tính đặc trưng của địa phương; đồng thời gắn với việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc theo hướng bền vững.

Đến nay, Huyện đã hình thành các điểm du lịch cộng đồng La Pán Tẩn, Chế Cu Nha, hình thành các tour du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng ở Thác Mờ, Khu bảo tồn sinh vật cảnh Chế Tạo, rừng phong lá đỏ Chế Tạo, hang động Pú Cang, suối nước nóng Nậm Khắt, bãi đá cổ Lao Chải...; xây dựng điểm du lịch văn hóa trải nghiệm lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương như: Lễ hội cúng cơm mới, đám cưới Mông, lễ hội gầu tào...; phát triển sản phẩm du lịch mới độc đáo như du lịch khám phá mạo hiểm chinh phục đỉnh Púng Luông, khám phá rừng nguyên sinh Chế Tạo, du lịch du lịch ruộng bậc thang; du lịch nông nghiệp làng nghề gắn với đặc trưng của địa phương như mùa hoa cải, mùa lúa chín, mùa nước đổ...

Để các hoạt động du lịch cộng đồng ngày càng chuyên nghiệp, văn minh, Huyện đã mở nhiều lớp



Festival du lượn bay trên mùa vàng tại Đèo Khau Phạ, huyện Mù Cang Chải.

bồi dưỡng cho các hộ dân làm du lịch về giao tiếp, ngoại ngữ, hướng dẫn du lịch... Huyện tuyên truyền vận động nhân dân giữ gìn phát huy nghề thủ công truyền thống và phát triển các mặt hàng mang tính đặc trưng: Khèn sáo, thổ cẩm, sơn tra mật ong, thảo quả, rượu thóc La Pán Tẩn, chè, đồ tương, ý dĩ, lạc...

Công tác tuyên truyền của Mù Cang Chải có nhiều đổi mới. Ngoài kênh truyền thống như quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, tờ gấp quảng bá bằng 2 thứ tiếng Việt - Anh, Huyện còn phối hợp các địa phương trong và ngoài tỉnh để cùng quảng bá sản phẩm du lịch của nhau, nâng cao chất lượng trang thông tin điện tử của Huyện.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư, Huyện đã tranh thủ sự quan tâm của các cấp, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch. Đến nay, trên địa bàn Huyện đã có một số nhà đầu tư triển khai

các sản phẩm du lịch cao cấp như: Dự án không gian văn hóa - du lịch Mù Cang Chải - Bản sắc, dự án khu nghỉ dưỡng Resort Mù Cang Chải, dự án tổ hợp kinh tế miền núi tỉnh Yên Bái...

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp, lĩnh vực du lịch của Huyện có sự phát triển một cách mạnh mẽ, lượng khách đến với Mù Cang Chải ngày càng nhiều. Quan trọng hơn, du lịch phát triển sẽ thu hút và "kéo theo" các sản phẩm phụ trợ khác như nhà hàng, khách sạn phát triển nhanh chóng, các sản phẩm nông sản bản địa có thêm thị trường đầu ra, nhờ vậy thu nhập của người dân khu vực có điểm du lịch tăng lên đáng kể./.

Kết thúc năm 2018, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, bão lũ nhưng huyện Mù Cang Chải vẫn hoàn thành và vượt kế hoạch 4/19 tiêu chí, 8 chỉ tiêu đạt từ 80 - 90% trở lên và 7/19 chỉ tiêu đạt trên 70%.

Năm 2019, Huyện đặt mục tiêu sẽ cơ bản hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra. Cụ thể, một số chỉ tiêu chính:

- Công nghiệp tiếp tục phát triển với thế mạnh thủy điện vừa và nhỏ. Giá trị sản xuất xây dựng đạt trên 320 tỷ đồng.

- Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa. Sản lượng lương thực có hạt đạt trên 42.500 tấn; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp đạt trên 450 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: 220 tỷ đồng.

- Đón 152.000 lượt khách và doanh thu từ hoạt động du lịch đạt trên 83 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn 127 tỷ đồng.

- Tỷ lệ lao động được tạo việc làm là 1.000 người; tỷ lệ hộ nghèo giảm 8% (chuẩn nghèo đa chiều); diện tích rừng trồng mới đạt 450 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 67,07%...

XÃ SƠN THỊNH: VỮNG MẠNH VỚI VAI TRÒ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN

Ngày 20/7 vừa qua, HĐND huyện Văn Chấn đã tổ chức kỳ họp thứ 10 để thông qua Đề án thành lập Thị trấn Sơn Thịnh từ xã Sơn Thịnh. Theo đó, xã Sơn Thịnh đã đạt được 4 tiêu chuẩn của Nghị quyết số 1211 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm: Quy mô dân số đạt trên 8000 người; diện tích tự nhiên đạt 31,5 km²; xã được công nhận là đô thị loại V; có cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt yêu cầu để thành lập Thị trấn.

Xã Sơn Thịnh là xã trung tâm hành chính của huyện Văn Chấn, có đường Quốc lộ 32 chạy dọc qua 4 thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Theo Đề án đã được HĐND huyện thông qua, Thị trấn Sơn Thịnh sẽ được thành lập dựa trên cơ sở chuyển nguyên trạng diện tích tự nhiên, dân số hiện có của xã Sơn Thịnh. Chính vì vậy trong thời gian qua, xã Sơn Thịnh đã triển khai nhiều giải pháp tích cực trong công tác đẩy mạnh cải cách hành chính; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm và chất lượng phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức; lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo chất lượng phục vụ. Nhờ đó, chất lượng cải cách thủ tục hành chính được nâng lên, các quy trình đảm bảo nguyên tắc đơn giản, công khai, đúng luật, nhanh chóng và thuận tiện cho tổ chức, nhân dân đến liên hệ công việc và giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận "một cửa" của Xã.

Với vai trò là xã trung tâm của huyện, có diện tích đất sản xuất phần lớn là đất đồi, những năm qua, Xã đã tập trung khai thác tiềm năng thế mạnh theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tỷ trọng trong lĩnh vực kinh doanh, du lịch, dịch vụ và ngành nghề, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Xã đã làm tốt công tác quản lý quy hoạch cụm công nghiệp Sơn Thịnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn. Trong năm 2018, Xã đã đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tham gia 2 gian hàng hội chợ để quảng bá, giới thiệu các hoạt động văn hóa, du lịch và đặc sản địa phương.



Ông Đỗ Gia Quỳnh, Chủ tịch UBND xã Sơn Thịnh

Nhờ đó, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2018 của xã đạt 41 tỷ đồng, tăng 2 tỷ đồng so với năm 2017.

Bên cạnh đó, Xã tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, sản xuất rau quả sạch, mở rộng diện tích trồng các loại đặc sản địa phương như: Chè, cam, bưởi, nhãn... và phát triển chăn nuôi đại gia súc ở các vùng rừng, đồi. Xã đặt ra mục tiêu năm 2019 sẽ nâng tổng diện tích chè lên 345 ha, trồng mới 150 ha rừng, cải tạo và trồng mới 202 ha cây ăn quả, nâng tổng số lượng đàn gia súc lên 540 con trâu và 485 con bò... Song song với nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế, Xã cũng phấn đấu hoàn thành đạt các tiêu chí nông thôn mới còn lại với mục tiêu hoàn thành xây dựng nông thôn mới vào cuối năm 2019.

Trong năm 2018, Xã đã tạo việc làm mới cho 200 lao động; phối hợp với các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tuyển sinh mở 5 lớp dạy nghề cho 140 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 29,1% và hoàn thành 100% kế hoạch đề ra. Nhờ những quyết tâm, nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội để xứng tầm

đơn vị hành chính cấp Thị trấn, xã Sơn Thịnh ngày càng phát triển và mang diện mạo mới trên từng bước chuyển đổi cơ cấu. Qua đó, đời sống nhân dân ngày càng cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 24,6% năm 2016 xuống còn 11,8% năm 2018; công tác giáo dục được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực; công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện thường xuyên tại Phòng khám đa khoa Văn Chấn; an ninh trật tự trên địa bàn xã đảm bảo ổn định.

Trong không khí hân hoan chờ đón sự kiện quan trọng của địa phương, chính quyền xã đã quyết tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, thực hiện tốt công tác chuyên môn; nhân dân Sơn Thịnh đoàn kết, đồng lòng và tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tin rằng, trong diện mạo mới, xã Sơn Thịnh sẽ phát huy vai trò xã trung tâm hành chính của huyện; tiếp tục phát triển và trở thành địa phương có tiềm lực thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh./

P.V

Xã Thượng Bằng La nằm ở phía Tây Nam của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, có nhiều đồi núi cao và dốc bao quanh. Khu vực trung tâm xã và các khu dân cư, địa hình tương đối bằng phẳng, có hệ thống khe suối bắt nguồn từ các dãy núi cao chảy theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam, tạo nên địa hình phát triển kinh tế từ núi cao xuống đồi thấp và các cánh đồng lúa. Thượng Bằng La cũng là một trong 3 xã đầu tiên của huyện Văn Chấn được UBND Tỉnh Yên Bái công nhận đạt chuẩn nông thôn mới vào tháng 10/2016. Kể từ đó, nhân dân xã phấn khởi, phát huy truyền thống cách mạng, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, nhiệt tình đóng góp sức người, sức của để thực hiện các tiêu chí, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được Huyện giao đạt xã nông thôn mới nâng cao vào cuối năm 2019 và tiến tới đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu vào cuối năm 2020.

Xã đã xác định XDNTM là lộ trình lâu dài và xuyên suốt với vai trò chủ đạo từ nhân dân, trong đó, mục tiêu cốt lõi là nâng cao thu nhập cho nhân dân để tạo nguồn lực kinh tế duy trì và nâng chất các tiêu chí NTM nâng cao và kiểu mẫu. Vì vậy, Xã đã đẩy mạnh phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình, HTX, xây dựng các mô hình kinh tế là thế mạnh của địa phương. Vận dụng thể mạnh về cây ăn quả có múi, Xã đã đầu tư 560 ha cây ăn quả như: Cam, quýt... cho thu hoạch mỗi năm khoảng 6 nghìn tấn, doanh thu khoảng 90 tỷ đồng/năm, dần xây dựng thương hiệu cam Văn Chấn tới người tiêu dùng. Bên cạnh đó, với hơn 6 nghìn ha diện tích rừng tự nhiên, Xã tập trung khai thác và trồng lại gần 2 nghìn ha rừng sản xuất cây lâm nghiệp và cây măng tre; song song với quy hoạch vùng chăn nuôi đại gia súc, gia cầm; vùng nuôi thủy sản kết hợp với nuôi thủy cầm.

Mặt khác, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Xã đã mở rộng các cơ sở sản xuất kinh doanh: Phát triển được 2 doanh nghiệp khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng, 1 cơ sở gạch không nung

XÃ THƯỢNG BẰNG LA: TẬP TRUNG MỌI NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VÀ KIỂU MẪU

Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) là chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước nhằm tạo ra sự chuyển biến sâu sắc và toàn diện về kinh tế - xã hội, đời sống ở khu vực nông thôn. Xác định được nội lực mạnh mẽ từ nhân dân, xã Thượng Bằng La đã lấy người dân làm trung tâm trong nhiệm vụ XDNTM, từ đó đạt được nhiều kết quả quan trọng và tạo động lực tiếp tục đặt ra mục tiêu XDNTM nâng cao, tiến tới kiểu mẫu.



Ông Nguyễn Minh Nhiệm (đội mũ) - Tổ trưởng Tổ hợp tác chuyên canh cam Thiên Tuế, xã Thượng Bằng La thường xuyên thăm vườn của tổ viên.

công suất 10 nghìn viên/ngày, 1 trang trại chăn nuôi thỏ quy mô 30 ha, 5 cơ sở chế biến gỗ và trên 100 hộ sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nhờ phong cảnh thiên nhiên núi rừng tươi đẹp và có đa dạng văn hóa truyền thống của trên 8,5 nghìn nhân khẩu thuộc nhiều dân tộc khác nhau, có hang Thương Bình thuộc đỉnh đèo Lũng Lô được cấp chứng nhận Di tích lịch sử cấp Quốc gia nằm ở thôn Dạ..., xã Thượng Bằng La có nhiều lợi thế phát triển du lịch cộng đồng văn hóa và sinh thái như Homestay, Farmstay... Đến nay, thu nhập của nhân dân trong xã đã đạt 34-35 triệu/người/năm, đời sống được nâng cao, kinh tế ổn định, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 11,18% năm 2016 xuống còn 7,39% vào cuối năm 2017 và phấn đấu giảm xuống dưới 5% vào năm 2019. Nhờ có tiềm lực kinh tế, nhân dân đều nhiệt tình tham gia vào việc xây dựng các tiêu chí NTM khác.

Nhân dân đã tự nguyện đóng góp 50% kinh phí, hiến đất, ngày công để bê tông hóa các tuyến giao thông, trồng đường hoa, dọn dẹp vệ sinh.

Bên cạnh sự đoàn kết, nhiệt tình của nhân dân Thượng Bằng La, cả hệ thống chính trị xã cũng đồng hành cùng nhân dân, dành ngày thứ Bảy hàng tuần là ngày ra quân, trực tiếp xuống từng hộ giúp đỡ nhân dân hoàn thành các tiêu chí còn thiếu như xây nhà vệ sinh, lắp hệ thống nước sạch, dọn dẹp cảnh quan môi trường. Với tinh thần phấn đấu và quyết tâm cao trước nhiệm vụ chung của cả nước, xã Thượng Bằng La hy vọng sẽ nhận được sự quan tâm của lãnh đạo các cấp sát sao kiểm tra, chỉ đạo, tạo nguồn đầu tư để xã có thể bước tiếp những bước dài tới mục tiêu hoàn thành NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu trong tương lai không xa./.

Minh Hà

XÃ TÚ LỆ: QUYẾT TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỪ DU LỊCH ĐỂ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO



Tổ chức Lễ hội già cốm xã Tú Lệ

Nhắc đến nếp và cốm Tú Lệ hẳn ai cũng biết đó là món đặc sản nổi tiếng khắp cả nước với hương thơm và vị ngọt dẻo của nếp nương vùng Tây Bắc. Nhưng ít ai biết được món đặc sản nổi tiếng thơm ngon này xuất phát từ xã Tú Lệ, một xã nghèo vùng cao thuộc huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Tú Lệ nằm trong vùng lòng chảo của huyện Văn Chấn, có xuất phát điểm thấp, gặp nhiều khó khăn về địa hình, thời tiết, dân trí... nhưng Xã quyết tâm xây dựng và phát triển kinh tế từ thế mạnh địa phương nhằm xóa đói giảm nghèo cho nhân dân xã.

Quyết tâm của xã nghèo vùng cao

Xã Tú Lệ nằm trên Quốc lộ 32, tiếp giáp với xã Nậm Có, Cao Phạ của huyện Mù Cang Chải, xã Nậm Búng của huyện Văn Chấn và một mặt tiếp giáp với rừng già Khau Thán. Dân cư của xã phần lớn là đồng bào người Thái, trình độ dân trí thấp, chủ yếu sống bằng nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thêm vào đó, Xã mang điều kiện đặc trưng của xã loại II với nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn. Vì vậy, xã có đến 6/9 thôn đặc biệt khó khăn, số hộ nghèo và cận nghèo chiếm gần 43,5%; thu nhập bình quân giai đoạn 2016-2018 của xã chỉ đạt 14 triệu đồng/người/năm.

Tuy nhiên, nhờ sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và sự tin tưởng của nhân dân vào đường lối, chính sách của Nhà nước, Xã đã phát huy và làm tốt nhiệm vụ của mình. Các cấp chính quyền xã, thôn đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn nhằm tạo

điều kiện giao thông thuận lợi cho phát triển du lịch, dịch vụ. Từ đầu năm đến nay, Xã đã phát động 9/9 thôn ra quân làm đường, sửa chữa được 17,8 km đường nội thôn và đường ra khu sản xuất. Nhiều cơ sở lưu trú phục vụ khách du lịch, các Homestay được hình thành và phát triển giúp cho du lịch Tú Lệ thay da đổi thịt mỗi ngày.

Khơi gợi tiềm năng du lịch

Giống như nhiều xã bản vùng cao khác, xã Tú Lệ cũng được thiên nhiên ưu ái ban tặng cho khung cảnh núi non hùng vĩ, ruộng bậc thang... góp phần tạo nên tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Đến với Tú Lệ vào những ngày tháng 9, du khách sẽ được mãn nhãn với cánh đồng lúa nếp 100 ha được Xã quy hoạch theo đề án phát triển sản phẩm nếp và cốm nếp Tú Lệ. Tại đây còn có nhiều địa danh du lịch sinh thái hấp dẫn, phù hợp với thị hiếu du lịch của du khách trong và ngoài nước như: "Tắm tiên" ở suối khoáng nóng, ngắm ruộng bậc thang, vượt đèo Khau Phạ, Lễ hội già cốm bản Pom Ban; thưởng thức các đặc sản Tây Bắc: Trâu gác bếp, lợn mán,... Nhờ đó, du khách

đến với Tú Lệ ngày càng đông, tạo công ăn việc làm cho đồng bào nơi đây; đồng thời đưa Tú Lệ thành một trong những điểm du lịch nổi bật của tỉnh Yên Bái.

Nhờ có định hướng phát triển kịp thời của Đảng bộ, chính quyền xã, cùng tinh thần đoàn kết phấn đấu của nhân dân, xã vùng cao Tú Lệ ngày càng có nhiều đổi thay tích cực. Đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao, công tác chăm lo giáo dục, chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn xã cũng có nhiều đổi mới, tình hình an ninh trật tự ổn định. Các doanh nghiệp trên địa bàn xã cũng thể hiện trách nhiệm cao với xã hội bằng các hoạt động thiết thực như: Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn hỗ trợ 469 triệu đồng làm nhà cho 9 hộ đặc biệt khó khăn; Công ty CP Du lịch xanh Thịnh Đạt đầu tư 250 triệu đồng làm đường điện cao áp khu trung tâm xã với tổng chiều dài 2 km... Tin rằng, quê hương Tú Lệ với nhiều tiềm năng to lớn sẽ là điểm thu hút các doanh nghiệp khai thác, đầu tư phát triển, đưa xã Tú Lệ ngày càng phát triển./

Minh Hằng

PHƯỜNG TRUNG TÂM: HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG PHƯỜNG ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ

Phường Trung Tâm nằm ở vị trí trung tâm thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái, với điều kiện giao thông thuận lợi và được xác định là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại - dịch vụ của thị xã Nghĩa Lộ. Toàn Phường có trên 1.800 hộ, 6.846 nhân khẩu, với 16 Tổ dân phố, trong đó có 13 tổ đường phố và 03 tổ khu vực nông nghiệp. Những năm qua, phường Trung Tâm đã phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, góp phần nâng cao chất lượng các tiêu chí, hướng tới xây dựng thành công phường đạt chuẩn văn minh đô thị.



Các thành viên Tổ tự quản về trật tự an toàn giao thông khu vực chợ Mường Lò, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ nhắc nhở người dân.

Ông Nguyễn Hoài Nam, Chủ tịch UBND phường cho biết: Để thực hiện đạt các tiêu chuẩn, tiêu chí trong xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị, Đảng bộ, chính quyền phường Trung Tâm đã ban hành nhiều Nghị quyết, chương trình hành động cụ thể, sát với tình hình thực tế của địa phương, đồng thời huy động nhiều nguồn lực cùng tham gia, trong đó đặc biệt chú trọng đến vai trò chủ thể của người dân. Công tác tuyên truyền, vận động để xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của phường trong thời gian qua. Đặc biệt, phong trào xây dựng đô thị văn minh của phường đã nhận được sự vào cuộc tích cực của các tổ chức, đoàn thể như: Ủy ban Mặt trận tổ quốc phường, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên... Hàng tuần, các tổ chức, đoàn thể đều duy trì ngày chủ nhật xanh, phát động đoàn viên, hội viên ra quân làm tổng vệ sinh môi trường trên các tuyến đường, khơi thông hệ thống mương tiêu thoát bẩn trong khu dân cư, ra quân bóc gỡ các biển quảng cáo rao vặt...

Cùng với đó, người dân cũng đã tích cực hưởng ứng và thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết

xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Cụ thể như việc cưới, việc tang, lễ hội được thực hiện chu đáo, trang nghiêm đúng theo quy định, không gây tiếng ồn quá 22 giờ đêm và trước 6 giờ sáng; quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tốt đẹp...

Kết quả, cuối năm 2018, Phường có 100% công trình công cộng về hành chính, văn hóa - xã hội và hạ tầng cơ sở đô thị được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đúng theo quy hoạch, có kiến trúc hài hòa, đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; Có trên 80% số hộ có nhà ở được xây dựng bền vững hoặc kiên cố; Hoàn thành 100% hệ thống đường giao thông nội phường và kênh mương nội đồng được bê tông hoá; 100% số hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt và nước hợp vệ sinh; Hàng năm có 100% số hộ gia đình đăng ký xây dựng gia đình văn hoá và trên 80% số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá 3 năm liên tục trở lên; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới đời sống nhân dân; Duy trì thường xuyên các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, thường xuyên tổ chức các hội diễn, đại hội TDTT...

Mặt khác, để thực hiện tốt quy chế dân chủ "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", người dân ở phường Trung Tâm cũng thường xuyên được chính quyền địa phương mời tham gia các cuộc họp công khai để lấy ý kiến, bàn bạc về việc thực hiện quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đô thị,... Từ đó, người dân thấy chỗ nào chưa phù hợp, mạnh dạn nêu ý kiến để chính quyền địa phương tìm cách giải quyết. Cũng nhờ vậy, sau một thời gian triển khai xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị, ý thức của người dân đã được nâng lên rất nhiều, không còn tình trạng để rác không đúng nơi quy định, chủ động trồng cây xanh quanh nhà, góp phần xây dựng cảnh quan môi trường đô thị sáng - xanh - sạch - đẹp.

Có thể nhận thấy, với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt, sát sao của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự vào cuộc của các tổ chức, đoàn thể, nhất là sự chung tay, góp sức ủng hộ của nhân dân. Đến nay, bộ mặt đô thị của phường Trung Tâm đã ngày càng đổi thay. Tin tưởng rằng, với sự nỗ lực này, phường Trung Tâm sẽ sớm đạt chuẩn phường văn minh đô thị trong thời gian không xa./

Trọng Nghĩa

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 9/2019 (558) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - **Phó Tổng biên tập:** BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê nhận giải thưởng cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc

3. Đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước

6. Một số nội dung chủ yếu của phương án Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

7. Điểm mới và những vấn đề cần lưu ý khi tiến hành Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

TS. Vũ Thị Thu Thủy

10. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 - Một số nét về công tác chuẩn bị

12. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia - Bảo đảm tính khả thi và so sánh quốc tế

Trần Tuấn Hưng

KINH TẾ - XÃ HỘI

14. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia yêu cầu cấp thiết

Bích Ngọc

17. Thúc đẩy hộ kinh doanh lên mô hình doanh nghiệp

Thu Hoàng

20. Ngành dệt may trước cơ hội và thách thức từ thị trường châu Âu

Thu Hiền

23. Phát triển du lịch Việt Nam hướng đến tầm nhìn 2030

ThS. Nguyễn Việt Bình

26. Ngành đường sắt Việt Nam nỗ lực đổi mới để phát triển

ThS. Trần Thị Anh

29. Chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn - Thực trạng và định hướng

Thu Hòa

32. Nguồn lực đổi mới phát triển giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

35. Thực trạng trẻ khó khăn học tập lứa tuổi mầm non

ThS. Hoàng Bào Trường

37. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Xu hướng trao đổi thông tin của thống kê hiện đại

Trần Thị Thu Trang

QUỐC TẾ

42. Chống sa mạc hóa tại Châu Phi

T.H

YÊN BÁI - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

45. Nông nghiệp Yên Bái: Tập trung nâng cao chất lượng, gắn với tiêu thụ sản phẩm

Trần Thế Hùng

46. Thị xã Nghĩa Lộ: Trung tâm động lực phát triển khu vực phía Tây

Hà Văn Nam

47. Huyện Mù Cang Chải: Tạo động lực để phát triển du lịch

Vũ Tiến Đức

50. Xã Tú Lệ: Quyết tâm phát triển kinh tế từ du lịch để xóa đói giảm nghèo

Minh Hằng

Giá: 22.000 đ

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÙ CANG CHẢI NƠI NGƯỜI DÂN ĐẶT NIỀM TIN

Hướng mạnh về cơ sở

Xác định rõ y tế cơ sở là nơi đầu tiên tiếp cận người dân, TTYT huyện Mù Cang Chải đã chú trọng củng cố mạng lưới y tế tuyến xã, thị trấn. Cụ thể, Trung tâm cử cán bộ có kinh nghiệm trực tiếp xuống giúp các trạm y tế, xã thị trấn làm tốt công tác chuyên môn và thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Phát huy tinh thần hướng về cơ sở, các bác sỹ, y sỹ tại 14 Trạm y tế trong huyện đã không quản ngại khó khăn về các bản làng xa xôi, trực tiếp đến từng nhà dân thăm, khám cho người già, trẻ nhỏ, người đau ốm. Kết hợp trong mỗi chuyến đi, các cán bộ y tế nắm tình hình dịch bệnh trong cộng đồng, tuyên truyền, vận động nhân dân phòng các bệnh thông thường; phối hợp với cộng tác viên dân số, cộng tác viên dinh dưỡng tuyên truyền về tác hại của tảo hôn, hôn nhân cận huyết, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng trong độ tuổi sinh đẻ và tuyên truyền kiến thức phòng chống suy dinh dưỡng cho các bà mẹ nuôi con dưới 5 tuổi. Hình thức tuyên truyền, vận động được thay đổi để gần gũi và dễ nhớ cho người dân. Vì vậy, giờ đây, khi đau ốm người dân không tự chữa bằng lá thuốc, mời thầy cúng nữa mà sẽ đến các Trạm Y tế xã hoặc TTYT huyện để được khám, cho thuốc.

Mù Cang Chải là một huyện vùng cao và còn nhiều khó khăn của tỉnh Yên Bái. Dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc Mông (chiếm 90%). Trước đây, một bộ phận người dân vẫn giữ tập quán lạc hậu tự chữa bệnh theo kinh nghiệm hoặc mời thầy cúng. Tuy nhiên, được sự quan tâm đầu tư của Đảng, Nhà nước cho hệ thống y tế cơ sở, cùng với sự nỗ lực của cán bộ, y bác sỹ, nhân viên của Trung tâm Y tế huyện Mù Cang Chải, người dân đã dần dần thay đổi suy nghĩ về cách phòng chống bệnh tật cũng như tin tưởng vào những "chiến sĩ áo blouse trắng" mỗi khi có vấn đề về sức khỏe.

Với sự nỗ lực của cán bộ y tế cơ sở, kết thúc năm 2018, các chỉ tiêu về công tác y tế dự phòng, công tác dân số đạt kết quả tốt. Toàn huyện không để dịch bệnh lớn xảy ra. Công tác tiêm chủng đảm bảo an toàn không có tai biến. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai ở 14/14 xã, thị trấn. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 8 loại vắc xin đạt 98,2%. Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai 3 lần/3 kỳ đạt 85,2%. Tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 96,8%...

Từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

Để tạo sự tin tưởng của nhân dân, song song với công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, TTYT huyện

Mù Cang Chải đã nâng cao năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh tạo ra bước chuyển biến mới, giúp nhân dân và đặc biệt là đối tượng người cận nghèo có cơ hội hưởng thụ dịch vụ y tế chất lượng cao.

Được sự quan tâm đầu tư của UBND tỉnh, ngành Y tế Yên Bái, đặc biệt là được thụ hưởng Dự án "Hỗ trợ y tế các tỉnh đồng bằng sông Hồng và Đông Bắc bộ" Trung tâm đã được trang bị nhiều thiết bị mới, hiện đại như: Máy gây mê kèm thở, máy nén khí, máy siêu âm 3D có 3 đầu dò và các bộ y dụng cụ phục vụ cho phẫu thuật ngoại - sản, nhi và chấn thương chỉnh hình... Trong năm 2019, Trung tâm được đầu tư xây dựng thêm 2 dãy nhà trong khu điều trị. Khi hoàn thành sẽ bổ sung thêm các phòng chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh.

Cũng thông qua các chương trình dự án, Trung tâm đã từng bước nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua việc cử cán bộ, nhân viên y tế đi tập huấn ngắn hạn, đào tạo chuyên sâu về tay nghề, chuyển giao kỹ thuật mới hoặc đào tạo chuyên khoa, thạc sỹ... Trung tâm đã tiếp nhận các đợt chuyển giao kỹ thuật từ tuyến Trung ương, tuyến tỉnh gồm 21 kỹ thuật xét nghiệm, 4 kỹ thuật hồi sức cấp cứu, 1 kỹ thuật sản khoa, 5 kỹ thuật ngoại khoa - chấn thương chỉnh hình, 27 kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh... Đến nay, Trung tâm đã thực hiện được 61 kỹ thuật, trong đó nổi bật là các kỹ thuật phẫu thuật chấn thương - chỉnh hình.

Với những biện pháp hiệu quả, thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại TTYT huyện Mù Cang Chải có những chuyển biến toàn diện. Trong năm 2018, tổng số lần khám bệnh chung tại Trung tâm là 89,6 nghìn lượt người, số bệnh nhân nội trú trên 5 nghìn, công suất giường bệnh đạt 110%, số ca phẫu thuật thực hiện là 271 ca (tăng 84 ca so với năm 2017), số bệnh nhân phải chuyển viện tuyến trên giảm, kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện theo 83 tiêu chí, đạt bình quân 2,39 điểm (tăng 0,19 điểm so với năm 2017)/.



Đoàn bác sỹ của các bệnh viện Trung ương khám, chữa bệnh và cấp phát thuốc miễn phí cho nhân dân xã Nậm Khắt.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC NGHĨA LỘ:

PHÁT HUY HIỆU QUẢ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KHÁM CHỮA BỆNH

Bệnh viện Đa khoa Khu vực Nghĩa Lộ là bệnh viện hạng II tuyến tỉnh, chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân các dân tộc thuộc 4 huyện, thị: Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu và thị xã Nghĩa Lộ của tỉnh Yên Bái với số dân khoảng 300 nghìn người. Vượt qua những khó khăn đặc thù của một bệnh viện miền núi như: Xa trung tâm tỉnh lỵ, đối tượng phục vụ chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, hạn chế, địa hình phức tạp... Bệnh viện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Những năm qua, Bệnh viện Đa khoa khu vực (ĐKKV) Nghĩa Lộ đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị sẵn có, ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình khám, chữa bệnh để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh. Trên cơ sở các trang thiết bị đã có từ trước, cùng 82 hạng mục trang thiết bị do Ngân hàng tái thiết Đức (KFW) tài trợ; 34 hạng mục thiết bị tiếp tục được đầu tư từ Dự án Norred. Ngoài ra, hàng năm Bệnh viện được đầu tư một số thiết bị hiện đại từ nguồn ngân sách của tỉnh cấp hoặc từ nguồn quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị bao gồm: Máy CT- Scanner, máy X - quang kỹ thuật số, X quang răng, máy nội soi tiêu hóa, nội soi TMH, Siêu âm màu 4D, máy khử rung tim, máy xét nghiệm, Hệ thống phẫu thuật nội soi, phẫu thuật Phaco, thận nhân tạo, hệ thống hấp sấy tập trung, Hệ thống xử lý chất thải rắn và chất thải lỏng...

Cùng với đó, Bệnh viện đã chủ động liên hệ với các bệnh viện đầu ngành tuyến Trung ương như: Bạch Mai, Việt Đức mở các lớp đào tạo ngắn ngày và dài ngày cho hàng chục bác sĩ và điều dưỡng về các chuyên khoa: Chụp cắt lớp vi tính; nội soi của sản khoa, ngoại khoa; chạy thận nhân tạo; siêu âm màu 4 chiều; phẫu thuật sọ não; điện não đồ; hồi sức cấp cứu nâng cao... Mặt khác, Bệnh viện tiếp tục cử cán bộ đi đào tạo đại học, sau đại học tại Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Thái Nguyên... và tham gia nhiều chuyên ngành đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ bằng nhiều hình thức khác nhau, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ của các Dự án đầu tư cho công tác đào tạo cán bộ. Sự hướng dẫn,

chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm của các bác sĩ tăng cường theo Đề án 1816 đã giúp đội ngũ y, bác sĩ của Bệnh viện tiếp cận và nhanh chóng làm chủ các trang thiết bị, công nghệ mới trong công tác khám và điều trị cho bệnh nhân.

Nhờ đó, năng lực khám chữa bệnh của Bệnh viện được nâng lên, số lượng các kỹ thuật mới được triển khai ngày càng nhiều, trong đó đặc biệt là các kỹ thuật về ngoại khoa, chấn thương, hồi sức cấp cứu, lọc máu, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm, kiểm soát nhiễm khuẩn, chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner), siêu âm màu 4D, nội soi tiêu hóa ống mềm, điện tim... Nhiều kỹ thuật lần đầu tiên được triển khai tại tỉnh Yên Bái và cũng chỉ thực hiện tại Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ như: Phẫu thuật bắc cầu tay để chạy thận chu kỳ, lọc máu cấp cứu ngắt quãng, phẫu thuật cắt chỏm nang thận, nang gan, nội soi tán sỏi ngược dòng bằng Laser góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên và giảm chi phí cho người bệnh.

Đi đôi với việc tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ

chuyên môn để làm chủ công nghệ, Bệnh viện luôn quan tâm và tiên phong trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện và quản lý hoạt động khám chữa bệnh. Từ đó đã hoàn thiện hơn quy trình khép kín ứng dụng CNTT trong các khâu khám chữa bệnh, giảm bớt áp lực cho nhân viên y tế, tạo sự khoa học trong việc tiếp nhận, khám bệnh, viện phí, quản lý cận lâm sàng được hiệu quả, giảm thời gian chờ tiếp nhận, thời gian trả kết quả cận lâm sàng; thời gian thanh toán, tránh thất thoát lãng phí hoặc thanh toán sai. Bên cạnh đó, hệ thống camera giám sát đã giúp tăng cường hiệu quả quản lý cho lãnh đạo Bệnh viện.

Mặc dù còn gặp không ít khó khăn do cơ sở vật chất, trang thiết bị tuy đã được Tỉnh, ngành Y tế quan tâm đầu tư, song vẫn còn thiếu tính đồng bộ, nhiều trang thiết bị thời gian đầu tư lâu đã xuống cấp, cần tiếp tục được quan tâm đầu tư; thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, thiếu điều dưỡng... tuy nhiên, bằng tấm lòng "Lương y như từ mẫu", với trách nhiệm của người thầy thuốc, đội ngũ cán bộ, y bác sĩ của Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tất cả là một tập thể những người thầy thuốc đoàn kết, lương tâm, trách nhiệm với nghề, thực hiện tốt nhiệm vụ cao cả chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Điều đó đã góp phần mang lại cho người bệnh và gia đình họ niềm vui, hạnh phúc trong cuộc sống./.

Trọng Nghĩa



Kíp mổ đang thực hiện ca phẫu thuật cột sống